



This project is funded by  
the European Union



## BÁO CÁO

# CHÍNH SÁCH CỦA EU VỀ CHỨNG NHẬN THỦY SẢN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN TẠI VIỆT NAM

“NÂNG CAO HIỂU BIẾT CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT  
VÀ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ YÊU CẦU CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI  
THỦY SẢN SẢN XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU”

MÃ HOẠT ĐỘNG: EU-26



# BÁO CÁO

## CHÍNH SÁCH CỦA EU VỀ CHỨNG NHẬN THỦY SẢN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ ÁP DỤNG CHỨNG NHẬN TẠI VIỆT NAM

**MÃ HOẠT ĐỘNG: EU-26**

“NÂNG CAO HIỂU BIẾT CỦA CÁC NHÀ SẢN XUẤT  
VÀ QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG VỀ  
YÊU CẦU CHỨNG NHẬN ĐỐI VỚI THỦY HẢI SẢN  
XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU”

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2016

### **Chuyên gia soạn báo cáo:**

Siegfried Bank (Tiến sĩ), chuyên gia quốc tế của Dự án EU – MUTRAP  
Cao Lệ Quyên (Tiến sĩ), chuyên gia trong nước của Dự án EU – MUTRAP  
Trần Hoàng Yến, chuyên gia trong nước của Dự án EU – MUTRAP  
Hoàng Văn Cường, chuyên gia trong nước của Dự án EU – MUTRAP

Báo cáo này được xây dựng với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu.  
Quan điểm trong báo cáo là của các tác giả, không phản ánh ý kiến chính thức  
của Liên minh châu Âu hay của Bộ Công Thương.

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÓM TẮT

9

## PHẦN I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

17

### 1. Mục tiêu

18

### 2. Nội dung nghiên cứu

18

### 3. Phương pháp triển khai

18

## PHẦN II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

19

### 1. Các đặc điểm của thị trường thủy sản EU

20

#### 1.1. Thực trạng và định hướng phát triển thủy sản tại EU

20

#### 1.2. Thực trạng và dự báo định hướng tiêu dùng thủy sản tại EU

20

#### 1.3. Chứng nhận thủy sản được áp dụng phổ biến tại thị trường EU

24

##### 1.3.1. Chứng nhận bắt buộc

24

##### 1.3.2. Chứng nhận cơ bản (các yêu cầu chung)

25

##### 1.3.3. Các chứng nhận nâng cao (yêu cầu đối với các thị trường ngách)

25

### 2. Chính sách và quy định của EU về thủy sản

28

#### 2.1. Chính sách quản lý chung

28

#### 2.2. Khung pháp lý về an toàn thực phẩm tại EU

29

#### 2.3. Các quy định không mang tính pháp lý của EU

30

##### 2.3.1. Vai trò của các vấn đề xã hội đối với thương mại quốc tế

30

##### 2.3.2. Yêu cầu về tính minh bạch đối với sản phẩm xuất sang thị trường EU

30

##### 2.3.3. Kiểm soát sản phẩm nhập khẩu vào châu Âu

30

### 3. Tình hình áp dụng chứng nhận trong thủy sản Việt Nam

31

#### 3.1. Các chính sách hiện hành và định hướng của Việt Nam về quản lý và áp dụng chứng nhận

31

#### 3.2. Thực trạng áp dụng chứng nhận trong thủy sản Việt Nam

32

##### 3.2.1. Chứng nhận ASC

33

##### 3.2.2. Chứng nhận GlobalG.A.P.

35

##### 3.2.3. Chứng nhận BAP

35

3.2.4. Chứng nhận VietGAP	37
3.2.5. Các chứng nhận tự nguyện khác	39
<b>4. Thực trạng áp dụng chứng nhận tại các địa phương khảo sát</b>	<b>40</b>
<b>4.1. Tỉnh Quảng Ninh</b>	<b>40</b>
4.1.1. Đặc điểm ngành thủy sản địa phương	40
4.1.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý và tự nguyện	41
4.1.3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận ở tỉnh Quảng Ninh	44
<b>4.2. Tỉnh Khánh Hòa</b>	<b>47</b>
4.2.1. Đặc điểm ngành thủy sản địa phương	47
4.2.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý và tự nguyện	47
4.2.3. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận tại Khánh Hòa	50
<b>4.3. Tỉnh Bến Tre</b>	<b>53</b>
4.3.1. Đặc điểm ngành thủy sản tỉnh Bến Tre	53
4.3.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý và tự nguyện	54
4.3.3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận ở tỉnh Bến Tre	61
<b>4.4. Đánh giá chung và đề xuất giải pháp đẩy mạnh áp dụng chứng nhận</b>	<b>62</b>
4.4.1. Đánh giá các chính sách hỗ trợ để áp dụng chứng nhận	62
4.4.2. Những thách thức và đề xuất giải pháp nhằm hỗ trợ việc áp dụng chứng nhận	63

## PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

69

<b>1. Kết luận</b>	<b>70</b>
<b>2. Tóm lược các giải pháp đề xuất hỗ trợ áp dụng chứng nhận</b>	<b>70</b>
<b>3. Khuyến nghị</b>	<b>72</b>
<b>Tài liệu tham khảo</b>	<b>74</b>
<b>Phụ lục</b>	<b>77</b>

# DANH MỤC BẢNG

**Bảng 1:** Chứng nhận bắt buộc đối với thủy sản xuất sang EU

**Bảng 2:** Chứng nhận cơ bản đối với thủy sản xuất sang EU

**Bảng 3:** Các loại chứng nhận nâng cao tại EU

**Bảng 2:** Thực trạng các chứng nhận quan trọng trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam

**Bảng 3:** Số lượng cơ sở nuôi trồng áp dụng ASC trên thế giới

**Bảng 6:** Số đơn vị và diện tích nuôi trồng cá tra được chứng nhận ASC trong giai đoạn 2012-2016

**Bảng 4:** Chứng nhận bắt buộc đang được một số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Quảng Ninh áp dụng

**Bảng 8:** Các chứng nhận tự nguyện có khả năng được một số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Quảng Ninh áp dụng

**Bảng 9:** Các chứng nhận bắt buộc và tự nguyện áp dụng tại một số doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa

**Bảng 10:** Vùng nuôi trồng có chứng nhận ở Bến Tre

**Bảng 11:** Chứng nhận bắt buộc và tự nguyện ở một số doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản tại Bến Tre

# DANH MỤC HÌNH

- Hình 1:** EU là nhà nhập khẩu hải sản chính trên thế giới giai đoạn 2000-2013
- Hình 2:** Sự khác biệt giữa 3 tiêu chuẩn phổ biến GlobalG.A.P., ASC và BAP
- Hình 3:** So sánh giữa tiêu chuẩn BRC và IFS. Nguồn: Standard Map database
- Hình 4:** Nhập khẩu cá tra của EU giai đoạn 2012 – 2014 (triệu euro)
- Hình 5:** Nhập khẩu cá tra philê đông lạnh của EU giai đoạn 2012 – 2014 (triệu euro)
- Hình 6:** Nhập khẩu nguyên liệu cá ngừ đông lạnh nguyên con (1.000 tấn)
- Hình 7:** Nhập khẩu nguyên liệu cá ngừ đông lạnh nguyên con theo loài, năm 2014
- Hình 8:** Các nước nhập khẩu chính nguyên liệu cá ngừ philê/miếng/thăn theo mét tấn
- Hình 9:** Các nước nhập khẩu chính nguyên liệu cá ngừ philê/miếng/thăn tính theo nghìn euro
- Hình 10:** Nhập khẩu tôm vào EU giai đoạn 2011-2015 (ĐVT: triệu euro)
- Hình 11:** Các nước nhập khẩu tôm hàng đầu châu Âu, năm 2015, tính theo triệu euro
- Hình 12:** Giá trị nhập khẩu tôm của EU từ các nước đang phát triển năm 2015
- Hình 13:** Các nước cung cấp tôm chính trong nội khối châu Âu năm 2015 (ĐVT: triệu euro)
- Hình 14:** Các loại chứng nhận phổ biến của các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc EU
- Hình 15:** Số sản phẩm được chứng nhận ASC tại một số nước thành viên EU và các quốc gia khác trên thế giới (tính đến 01/7/2016)
- Hình 16:** Yêu cầu đối với thủy sản tại thị trường EU
- Hình 17:** Số lượng cơ sở nuôi trồng được cấp chứng nhận ASC trên thế giới tính đến ngày 1/7/2016
- Hình 18:** Số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ áp dụng GlobalG.A.P.
- Hình 19:** Số lượng đơn vị được chứng nhận BAP trên toàn thế giới

## PHẦN GIỚI THIỆU

Nghiên cứu dưới đây là tập hợp của các đóng góp của ba chuyên gia trong nước và một chuyên gia EU. Nghiên cứu hướng vào sự liên quan của thị trường châu Âu so với sự phát triển ngày càng phù hợp của châu Á và so với Hoa Kỳ. Báo cáo tập trung vào hệ thống tiêu chuẩn tự nguyện và ý nghĩa của việc tiếp cận thị trường, nội dung và tính tương thích đối với Việt Nam. Các tiêu chuẩn phù hợp nhất được giải thích và gắn với thực tiễn của Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu thực địa ở một số địa phương miền Bắc, miền Trung và miền Nam phản ánh những khác biệt lớn trong cơ cấu ngành tại các địa phương này cũng như mức độ khác nhau khi áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện và quy định của phía quản lý tại các địa phương. Các khuyến nghị đề xuất của địa phương được được tóm lược lại ở phần cuối của báo cáo.

Trong quá trình triển khai hoạt động, hội thảo tại hai địa phương đã được tổ chức và các ý kiến thảo luận cũng đã được đưa vào báo cáo này.



# BÁO CÁO TÓM TẮT

## 1

### Thị trường EU

EU là đối tác thương mại lớn nhất về thủy hải sản trên thế giới xét cả khía cạnh giá trị và khối lượng. Thương mại EU – gồm xuất nhập khẩu với bên ngoài và giao dịch nội khối – tăng trong vòng 5 năm qua. Năm 2014, thương mại đã đạt 45,9 tỷ euro và 13,8 triệu tấn sản phẩm thủy hải sản các loại.

Giá trị nhập khẩu từ bên ngoài của EU tăng lên từ năm 2009, ở mức tăng trưởng trung bình hàng năm là 6%. Năm 2014, EU nhập khẩu hải sản với giá trị khoảng 21 tỷ euro. Giá trị nhập khẩu hải sản từ bên ngoài của EU gấp hơn 4 lần so với mặt hàng thịt và tỷ lệ này đang tăng lên.

Khả năng tự cung tự cấp của EU về hải sản (sản xuất tương ứng với tiêu dùng nội khối) tiếp tục giảm trong giai đoạn 2008 - 2011. Điều này mang lại gợi ý cho các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam như tôm, cá ngừ và các loại cá thịt trắng khác; đồng thời cho thấy một thị trường đang lớn mạnh.

## 2

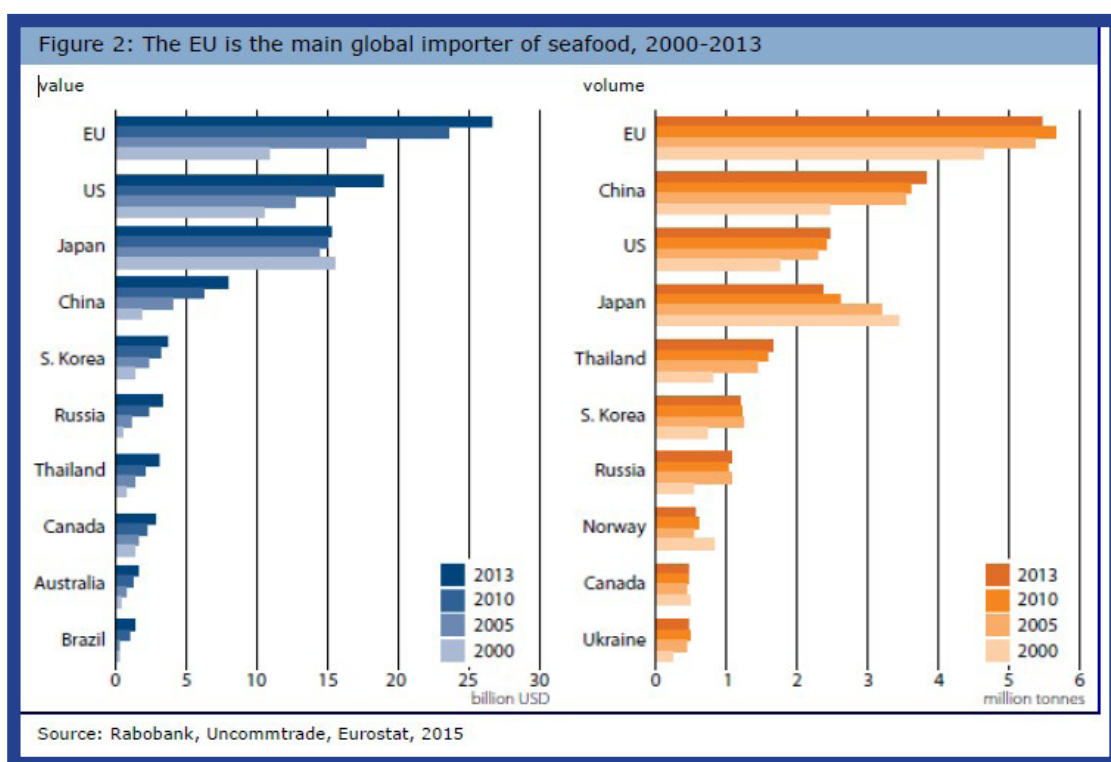
### Phát triển và định hướng xuất khẩu của Việt Nam

Xuất khẩu của Việt Nam tăng trong các năm qua trừ cá tra - một trong những mặt hàng quan trọng đối với EU. Sản phẩm này chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố bên ngoài như diễn biến giá cả toàn cầu, khiến cho sản phẩm giảm tính cạnh tranh. Cộng thêm nguồn cung của loài cá cạnh tranh với cá tra như cá minh thái Alaska đã hồi phục trở lại nhờ một số biện pháp phát triển bền vững. Giá và thị trường thu hẹp khiến ngành này phải áp dụng các chiến lược cân đối giữa chất lượng và điều kiện sản xuất để nâng cao hơn nữa hình ảnh của sản phẩm.

Để thúc đẩy phát triển ngành cá tra một cách tổng thể thông qua xây dựng các hoạt động nhằm nâng cao hình ảnh của sản phẩm, chính phủ đã hợp tác với các hiệp hội liên quan, đưa ra các quy định mới. Ngày càng có nhiều biện pháp đảm bảo nhằm kiểm soát quá trình sản xuất thông qua chuỗi giá trị, được yêu cầu áp dụng dưới hình thức nhãn tự nguyện, vốn là chủ đề chính của nguyên cứu này.

Trong bối cảnh nhu cầu ngày càng tăng lên, một số người cho rằng “tình trạng lạm phát” các nhãn tự nguyện trở nên phổ biến hơn nhiều, riêng đối với ngành cá tra, việc khôi phục lại hình ảnh bị tổn hại có ý nghĩa rất lớn. Quá trình này tới nay mới chỉ đạt được thành công một phần. Thị trường cá tra vẫn còn cả “chặng đường phía trước” để phục hồi hoàn toàn.

Thông thường các khuyến nghị được nêu ra nhằm định hướng lại đối với những thị trường ít có nhu cầu hơn về tiêu chuẩn so với châu Âu. Sau khi xem xét các động lực của thị trường thế giới, các lựa chọn bị giới hạn lại. Cũng cần lưu ý rằng, nếu các công ty đáp ứng được yêu cầu của châu Âu, thì việc tiếp cận tới các thị trường khác như Nga hoặc các thị trường sôi động hơn ở Mỹ Latinh sẽ thuận lợi hơn.



**Hình 1: EU là nhà nhập khẩu hải sản chính trên thế giới giai đoạn 2000-2013**

Hình 1 phản ánh thị trường có giá trị lớn nhất là EU, tiếp theo là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Cả hai nước này áp dụng riêng các tiêu chuẩn của họ. Quy định sản phẩm của Hoa Kỳ không thấp hơn quy định của châu Âu. Nhưng hệ thống khác nhau về cách thức đạt được tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và các mục tiêu khác. Hoa Kỳ cũng yêu cầu một bộ chứng nhận rộng hơn khi thị trường bán lẻ là các đối tác thương mại. Trung Quốc dường như vượt qua các quy định này một cách dễ dàng. Theo đó, khối lượng gắn liền với giá trị tại thị trường này.

Thị trường Trung Quốc có thể có quy định thấp hơn, nhưng cũng trả giá thấp hơn nhiều so với EU. Giá bán cao hơn ở EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản không chỉ cho thấy nguyên liệu đầu vào có giá trị cao hơn, mà sản phẩm cũng ở dạng giá trị gia

tăng cao hơn được giao thương tại các thị trường này. Điều này khiến Việt Nam trở thành một đất nước có khả năng làm giàu cao hơn từ tài nguyên nếu xuất khẩu sang các nước này thay vì xuất sang Trung Quốc.

## 3

### Các quy định pháp lý

Vị thế thị trường không có nghĩa là quy định của châu Âu là hoàn hảo. Trong khi các biện pháp an toàn thực phẩm, dựa trên tiêu chuẩn SSOPs và HACCP được triển khai và công nhận rộng rãi, một số quốc gia thành viên EU vẫn gặp khó khăn trong việc triển khai truy xuất nguồn gốc có sự tham gia của các trang trại quy mô nhỏ hoặc tàu khai thác nhỏ, vì sản phẩm từ các nguồn này thường thông qua trung gian - đối tượng không được coi là đủ tu cách pháp nhân theo quy định của cả EU lẫn nước sở tại, trong trường hợp này là các cơ quan chức năng của Việt Nam.

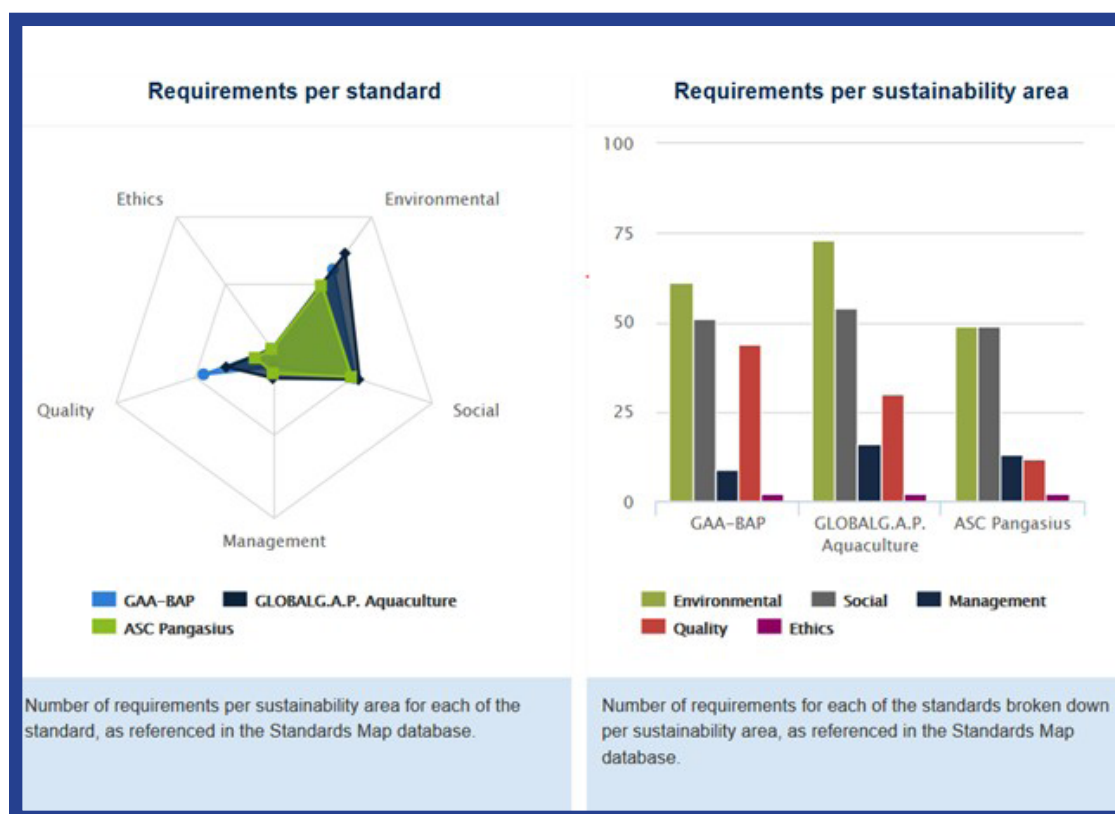
Thậm chí còn nhiều nhầm lẫn về IUU cũng như mục tiêu của quy định này, quy trình triển khai dường như vẫn còn nhiều khó khăn. Điều này không chỉ xảy ra với Việt Nam. Việc tái thực thi một cách thận trọng các quy định của EU còn có thể là dấu hiệu cho thấy một số thiếu hụt của luật pháp đã được các nhà làm luật nhìn nhận ra. Các hiệp hội trong nước cùng với cơ quan có thẩm quyền có thể đưa ra khuyến nghị để phía EU xem xét.

## 4

### Các tiêu chuẩn tự nguyện

Có tới 30 tiêu chuẩn tự nguyện có thể được đặt ra với nhà xuất khẩu sang EU, tùy theo nhóm khách hàng cụ thể. Có một số khách hàng chỉ trích đối với một số tiêu chuẩn do các tiêu chuẩn này chưa được các nhà chức trách EU quy định chi tiết. Sự áp dụng, phát triển của các chứng nhận này phụ thuộc vào các động lực thị trường, cũng như việc EU đã tuyên bố sẽ hướng tới cắt giảm bớt số lượng các tiêu chuẩn. Những tiêu chuẩn tự nguyện hầu hết đều do các NGOs hoặc tổ chức đại diện cho người mua đề ra. Những tiêu chuẩn này có thể cạnh tranh với nhau và vì thế chú trọng vào sự khác biệt thay vì sự hài hòa. Khi chúng ta nhìn vào 3 nhóm tiêu chuẩn liên quan tới nuôi trồng, đánh bắt và thương mại, chúng ta có thể thấy, với sự hỗ trợ của bản đồ tiêu chuẩn của ITC/ Intracen, sự khác biệt của 3 loại chứng nhận liên quan thuộc 3 nhóm này là không đáng kể.

Trong nuôi trồng, chứng nhận phổ biến nhất là GlobalG.A.P., ASC và BAP.



Hình 2: Sự khác biệt giữa 3 tiêu chuẩn phổ biến GlobalG.A.P., ASC và BAP

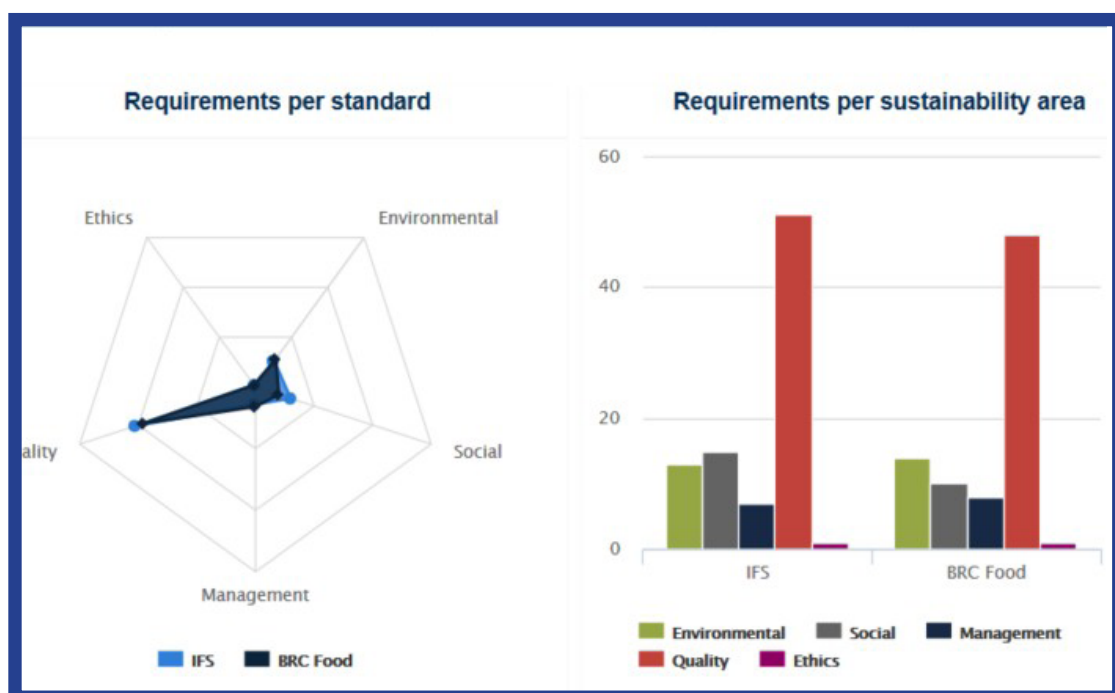
Như hình trên đã cho thấy, có những khác biệt nhất định giữa các tiêu chuẩn. Nhưng khác biệt chính là GlobalG.A.P. là nhãn B2B, trong khi đó nhãn ASC và BAP là nhãn có logo dán trên bao bì và cho phép các siêu thị được yêu cầu người tiêu dùng trả mức giá cao hơn. Cả ba nhãn này đều được áp dụng ở Việt Nam. ASC và BAP được coi là khó đạt được hơn so với GlobalG.A.P.. Từ quan điểm gắn với môi trường, việc cấp chứng nhận của GlobalG.A.P. sẽ được ưa chuộng hơn các nhãn kia, cũng như có hình ảnh bắt mắt hơn với công chúng.

Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhãn VietGAP hướng tới tiêu chí của GlobalG.A.P.. Đối với các cơ sở nuôi cá tra, nhãn này là bắt buộc áp dụng trong trường hợp cơ sở nuôi không có áp dụng nhãn tương tự khác.

Trong khai thác thủy sản, hình ảnh tương tự cũng xuất hiện nếu chúng ta so sánh logo của MSC (Hội đồng quản lý biển) với logo của tổ chức Friends of the Sea (FoS). FoS chủ yếu được công nhận tại Ý. MSC khó đạt được đối với cá ngừ di cư tại các vùng nước khác nhau. Tương tự như Hoa Kỳ, thị trường châu Âu muốn có nhãn “An toàn cho cá heo” (“Dolphin Safe”). Không có nhãn này, cá ngừ rất khó để thâm nhập vào ngành đóng hộp. Các sản phẩm ghi nhãn có thể bán với giá cao hơn sản phẩm không ghi nhãn (điều này đã xảy ra đối với cá ngừ ghi nhãn MSC). Hầu hết các nhãn đều đảm bảo cho một thị trường tương đối ổn định.

Các nhà bán lẻ như Tập đoàn Nông sản thực phẩm đã triển khai sáng kiến an toàn thực phẩm của riêng mình như GSFI (Sáng kiến an toàn thực phẩm toàn cầu), đề ra nhãn “IFS” (Tiêu chuẩn Lương thực quốc tế). Vì thị trường bán lẻ cũng đa dạng và cạnh tranh hơn khi có hơn một tiêu chuẩn. Tuy nhiên, tiêu chuẩn BRC (Hiệp hội các nhà bán lẻ Anh) khác biệt không nhiều so với IFS (hình sau):

Trên thực tế, việc quản lý và kiểm soát có một số khác biệt nhất định. Trong khi, chỉ ít đối với sản phẩm cá, tiêu chuẩn của BRC được phân phối rộng rãi hơn. Hầu hết các thị trường đều công nhận cả 2 tiêu chuẩn này trên thực tế. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng vẫn do khách hàng.



**Hình 3: So sánh giữa tiêu chuẩn BRC và IFS. Nguồn: Standard Map database**

Các tiêu chuẩn này đều cao nhưng không phải là yêu cầu mới. Về cơ bản, chúng chú trọng vào việc đẩy mạnh thực thi các yêu cầu pháp lý về xã hội và quản lý. Các yêu cầu thuộc nhóm hai cũng có thể được nêu trong những tiêu chuẩn ISO (quan trọng nhất hiện nay là ISO 22000).

Không phải tất cả các nước thành viên EU đều có yêu cầu cao như nhau đối với sản phẩm chúng nhận. Nhưng hầu hết các thị trường lớn “sôi động” ở Trung Bắc EU đều có quy định như vậy. Vì thương nhân cũng mong muốn luôn ở vị thế an toàn (xét trên khía cạnh an toàn vệ sinh, chất lượng sản phẩm) và không muốn bị giới hạn thị trường kinh doanh, vì thế họ luôn thích giao dịch các sản phẩm ghi nhãn hơn là sản phẩm không ghi nhãn.

## 5

**Trường hợp của Việt Nam**

Giống như châu Âu, Việt Nam cũng được chia thành nhiều vùng miền khác nhau, có trình độ phát triển và cơ cấu kinh tế khác nhau. Trong quá trình triển khai hoạt động nghiên cứu tại 3 miền (Bắc, Trung và Nam), chuyên gia đã tới làm việc và phỏng vấn các bên liên quan bao gồm ngành hàng sản xuất và các vấn đề quản lý.

Không thực sự đáng ngạc nhiên khi mức độ tuân thủ yêu cầu pháp lý và mật độ tiêu chuẩn tự nguyện cao nhất ở miền Nam (tới 15 tiêu chuẩn tại một doanh nghiệp, nhưng không chỉ áp dụng cho thị trường EU). Quan trọng nhất ở miền Nam là việc nuôi cá tra và tôm. Hơn 15 doanh nghiệp lớn, do nước ngoài quản lý chiếm lĩnh cơ cấu ngành hàng này. Một số trong những đơn vị này xuất phát từ doanh nghiệp nhà nước lớn trước đây. Các doanh nghiệp cá tra gặp khó khăn trong năm qua nhưng đã tích lũy được vốn trong các năm tăng trưởng thập kỷ trước. Cá tra ban đầu gần như chỉ hướng sang thị trường các nước ở trung tâm EU như Đức và Hà Lan, nên ngay từ ban đầu đã phải đối mặt với nhu cầu về tiêu chuẩn cao. Vì thế chính phủ Việt Nam yêu cầu có hành động khắc phục mạnh mẽ khi khủng hoảng cá tra xảy ra năm 2008/2009. Theo đó, việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP cho cá tra (đề cập trong Nghị định 36/2014/NĐ-CP) được triển khai.

Các nhà sản xuất tôm ở phía Nam (chế biến sản phẩm có giá trị cao mà thị trường Hoa Kỳ yêu cầu) hiểu rõ nhu cầu thị trường và dường như có vốn để đáp ứng yêu cầu này.

Theo kết quả phỏng vấn, các quy định về quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ và thực thi tiêu chuẩn pháp lý của cơ quan quản lý địa phương dường như được triển khai tốt.

Ở miền Bắc và miền Trung, việc khảo sát thực hiện chủ yếu trên sản lượng đánh bắt tự nhiên từ biển, đối với nuôi trồng, thực hiện đối với các cơ sở nhỏ hơn, và với nhiều sản phẩm khác nhau, trong đó, nhiều sản phẩm chỉ tiêu thụ trong nước. Số lượng doanh nghiệp giao thương với EU ở các vùng miền này cũng ít hơn nhiều, vì ở miền Bắc, trao đổi thương mại dễ dàng với Trung Quốc quá hấp dẫn. Các ngành hàng sản xuất lớn hơn tại những vùng miền này đều định hướng xuất khẩu, nhưng nguyên liệu đầu vào một phần được nhập khẩu từ nguồn ngoài Việt Nam. Nguyên liệu đầu vào sẵn có từ nguồn khai thác trong nước, theo thông tin từ phỏng vấn, được duy trì ổn định. Điều này có nghĩa là chủ tàu nhìn thấy ít sự bảo đảm khi đầu tư áp dụng chứng nhận IUU trong đánh bắt.

Đối với cơ sở nuôi trồng quy mô nhỏ, ngoài việc thiếu định hướng về thị trường xuất khẩu, việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP gặp khó khăn. Một phần bởi họ

không có vốn hoặc khó tiếp cận vốn, một phần cũng bởi hợp đồng thuê đất chưa ổn định nên việc đầu tư tiềm ẩn rủi ro.

Đối với cả chủ cơ sở nuôi trồng lẫn chủ tàu, việc được đào tạo bài bản, có chính sách nhất quán một cách hệ thống, nắm rõ các yêu cầu về thực thi quy định một cách bền vững dường như vẫn còn là vấn đề nan giải.

## 6

### Tóm tắt khuyến nghị

a. Vì EU là thị trường liên quan đến Việt Nam, việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý là điều tất yếu. Vấn đề chính là cần thúc đẩy khả năng truy xuất nguồn gốc (vai trò của bên trung gian) và đảm bảo tuân thủ yêu cầu về IUU (thông qua chứng nhận đánh bắt). Để thúc đẩy những nội dung này, nên có sự hợp tác ở cấp độ khu vực (vì những nước ASEAN khác cũng có những điều kiện, thách thức tương tự như Việt Nam), nên chiến lược có thể áp dụng ở đây là tăng cường đàm phán với EU ở cấp độ khu vực (có thể ở cấp ASEAN).

b. Các tiêu chuẩn tự nguyện mặc dù làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp nhưng họ cũng có những cơ hội chiếm lĩnh thị trường và cơ hội quản lý doanh nghiệp theo cơ cấu bền vững. Việc quyết định lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn tự nguyện nào phải thực hiện theo định hướng thị trường và dựa trên thị hiếu người tiêu dùng. Việc triển khai các tiêu chuẩn đi liền với quyết định đầu tư và cần được thực hiện dựa trên lợi nhuận kỳ vọng từ đầu tư.

c. Các tiêu chuẩn về phát triển bền vững như MSC sẽ gặp nhiều khó khăn trong triển khai khi thiếu sự hỗ trợ của nhà nước, ví dụ như việc xác định tổng lượng đánh bắt được phép (TACs) và việc cấp giấy phép khai thác. Vì sản lượng đánh bắt ngoài khơi và diện tích nuôi trồng thủy sản phải được thực hiện trong phạm vi quy hoạch, nhà nước phải quan tâm tới việc bảo vệ tài nguyên/ nguồn lợi tự nhiên và hỗ trợ việc khai thác một cách bền vững. Do đó, cần quản lý tốt lĩnh vực khai thác biển (một số chính sách mới về vấn đề này đã được ban hành) và triển khai VietGAP, trong đó nội dung thứ hai gắn chặt với các tiêu chuẩn quốc tế tương tự.

d. Các kết quả phỏng vấn cho thấy: một số bên liên quan cho rằng một số quy định của địa phương trong bối cảnh trên vẫn chưa thực sự hỗ trợ hiệu quả cho việc thực hiện chứng nhận và chưa thực sự nhất quán. Nên hạn chế vấn đề này để thúc đẩy việc áp dụng đồng bộ, tránh tình trạng hiểu nhầm giữa các bên liên quan tại địa phương và trên thị trường quốc tế.







# PHẦN I

---

MỤC TIÊU, NỘI DUNG  
VÀ PHƯƠNG PHÁP  
THỰC HIỆN

# 1

## Mục tiêu

- Phân tích và đánh giá việc cấp chứng nhận và chính sách liên quan đến áp dụng chứng nhận đối với sản phẩm thủy sản đặt ra bởi thị trường EU.
- Rà soát và đánh giá thực trạng áp dụng một số chứng nhận đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.
- Đề xuất giải pháp nhằm hỗ trợ người sản xuất và doanh nghiệp Việt Nam áp dụng chứng nhận để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU.

# 2

## Nội dung nghiên cứu

- Rà soát về việc cấp chứng nhận và chính sách liên quan đến áp dụng cấp chứng nhận đối với thủy sản theo yêu cầu của thị trường EU.
- Tổng quan về tình hình áp dụng một số chứng nhận đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.
- Rà soát và đánh giá thực trạng áp dụng chứng nhận đối với sản phẩm thủy sản ở Việt Nam hiện nay.
- Khuyến nghị các giải pháp phù hợp để hỗ trợ người sản xuất và doanh nghiệp Việt Nam áp dụng chứng nhận để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU.

# 3

## Phương pháp triển khai

- Để thực hiện nghiên cứu, các chuyên gia đã sử dụng các phương pháp sau:
- Tổng quan và nghiên cứu các tài liệu và dữ liệu thứ cấp gồm: các nghiên cứu, báo cáo của các tổ chức trong nước và quốc tế về cấp chứng nhận đối với thủy sản tại EU nhằm xác định bối cảnh, “khoảng trống” cần nghiên cứu, tạo cơ sở để xác định các nội dung cần được nghiên cứu trong các chuyến khảo sát thực địa.
  - Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong các chuyến khảo sát tại địa phương nhằm bổ sung và điều chỉnh các kết quả tổng quan và đánh giá của chuyên gia. Trong khuôn khổ của hoạt động, ba địa phương đại diện cho lĩnh vực thủy sản tại 3 miền đã được lựa chọn để khảo sát sâu là Quảng Ninh, Khánh Hoà và Bến Tre. Thông tin cuối cùng sẽ được sàng lọc và tổng hợp lại để hoàn thiện báo cáo cuối cùng.



# PHẦN II

---

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

## 1

## Các đặc điểm của thị trường thủy sản EU

### 1.1. Thực trạng và định hướng phát triển thủy sản tại EU

Sản lượng thủy sản của EU tăng liên tục từ năm 2012-2014, sản lượng tăng trung bình 19% về đánh bắt và 4% về nuôi trồng. Tổng sản lượng thủy sản trong năm 2014 đạt 6,15 triệu tấn, tăng 15% so với 5,34 triệu tấn năm 2012. Thương mại năm 2015 tăng lên, ở mức 6% so với 2014. Tỷ lệ tăng tiêu dùng trên đầu người tại EU là khoảng 2%/năm.

Việc tăng không ngừng về nhu cầu tiêu dùng cũng cho thấy tỷ lệ tự cung tự cấp tại EU đang giảm xuống không ngừng, và đây là một thị trường sôi động và tiềm năng cho các nước xuất khẩu.

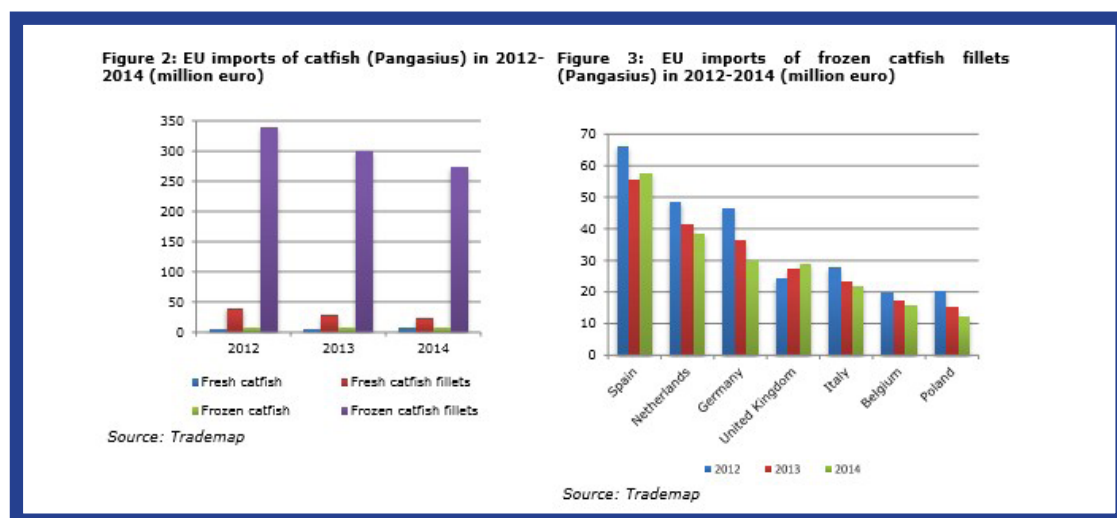
Giá trị sản lượng nuôi trồng thủy sản của EU cũng tăng, đạt mức cao nhất trong 10 năm là 3,96 tỷ euro, tăng 75 triệu euro hay 2% so với năm 2013. Nuôi trồng thủy sản chủ yếu là các loài cá hồi, cá chêm/ cá tráp và động vật thân mềm.

Trong khi đó, nhiều loài lớn hơn thuộc nhóm đánh bắt tại EU đã được chứng nhận MSC, nhiều cơ sở nuôi trồng được chứng nhận GlobalG.A.P. hoặc MSC.

### 1.2. Thực trạng và dự báo định hướng tiêu dùng thủy sản tại EU

#### Cá tra

Thông tin chung về những diễn biến trong thương mại và tiêu dùng sản phẩm cá tra tại châu Âu được Cơ quan Thống kê thương mại của CBI cung cấp như trong các hình vẽ dưới đây.



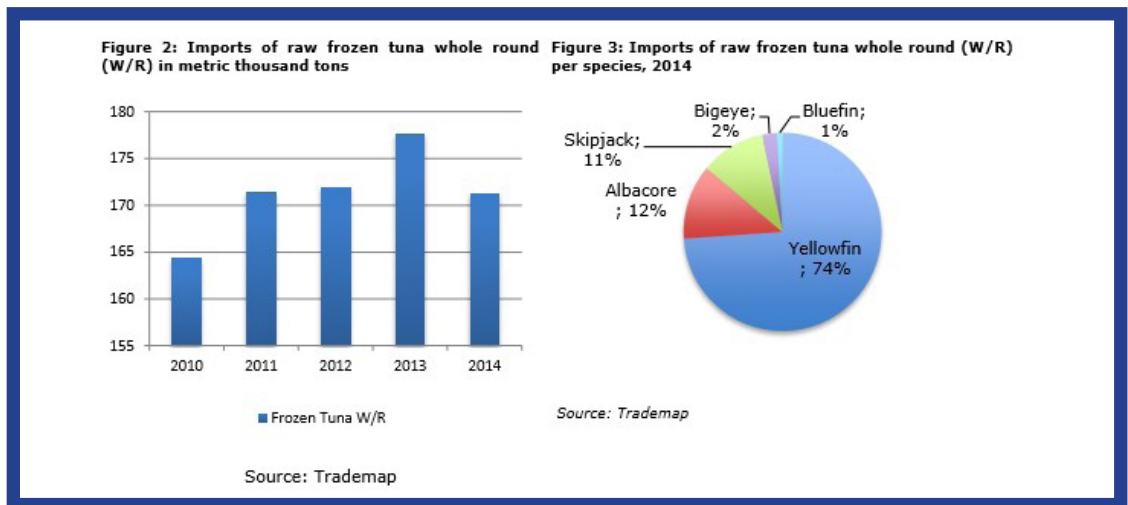
Hình 4: Nhập khẩu cá tra của EU giai đoạn 2012 – 2014 (triệu euro).

Hình 5: Nhập khẩu cá tra phi lê đông lạnh của EU giai đoạn 2012 – 2014 (triệu euro)

Giá trị nhập khẩu cá tra phi lê đông lạnh vào châu Âu giảm từ 341 triệu euro năm 2012 xuống còn 275 triệu euro năm 2014; tương đương gần 20%. Trong giai đoạn này, lượng nhập khẩu cũng giảm, nhưng ở mức thấp hơn (-9%). Tất cả các thị trường nhập khẩu lớn đều giảm nhập cá tra, trừ Anh. Hai nguyên nhân chính của tình trạng sụt giảm này là nhận thức tiêu cực về sản phẩm của một bộ phận người mua và người tiêu dùng và sự cạnh tranh với các loài cá thịt trắng khác, nhất là cá minh thái Alaska và ở một số thị trường khác là cá tuyết.

Mặc dù ngày nay số lượng quốc gia sản xuất cá tra tăng lên, hầu như tất cả các sản phẩm cá tra nhập khẩu vào châu Âu đều từ Việt Nam.

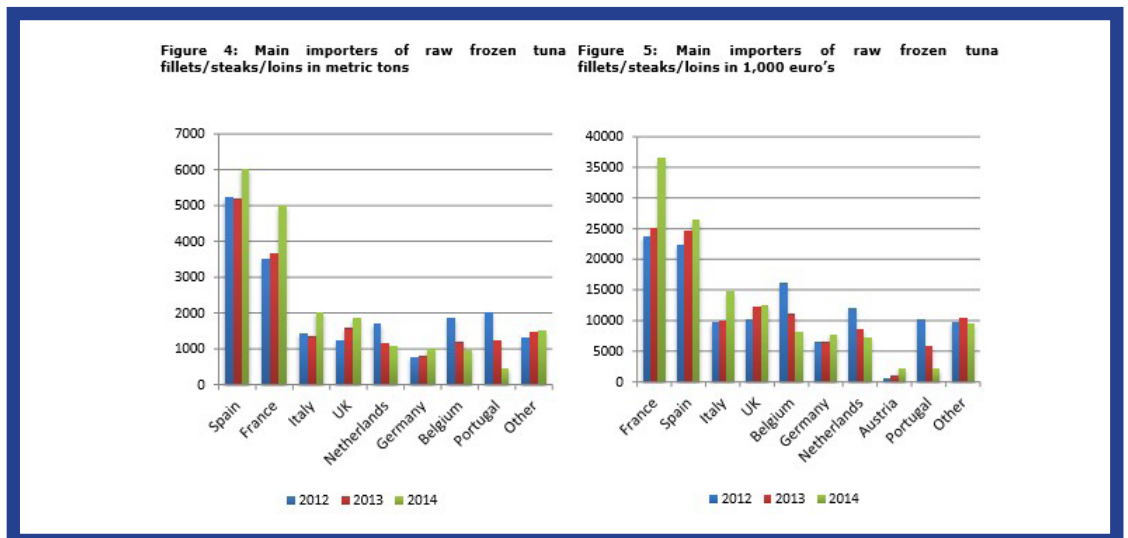
## Cá ngừ



Hình 6: Nhập khẩu nguyên liệu cá ngừ đông lạnh nguyên con (1.000 tấn)

Hình 7: Nhập khẩu nguyên liệu cá ngừ đông lạnh nguyên con theo loài, năm 2014

## Cá ngừ



Hình 8: Các nước nhập khẩu chính nguyên liệu cá ngừ phi lê/miếng/thăn theo tấn

Hình 9: Các nước nhập khẩu chính nguyên liệu cá ngừ phi lê/miếng/thăn tính theo nghìn euro

Mặc dù Hình 6 cho thấy một số dao động trong nhập khẩu nguyên liệu cá ngừ đông lạnh nguyên con, mức đỉnh đạt được vào năm 2013, thị trường cá ngừ ở châu Âu nói chung là ổn định, hầu như sẽ không tăng trong ngắn hạn và cá ngừ vây vàng sẽ là loài nhập khẩu quan trọng nhất.

Tổng giá trị nhập khẩu của cá ngừ vây vàng là 273 triệu euro trong năm 2014, thấp hơn giá trị năm 2013 là 320 triệu euro. Tổng giá trị nhập khẩu cá ngừ vằn là 65 triệu euro, thấp hơn so với năm 2013 (68 triệu euro).

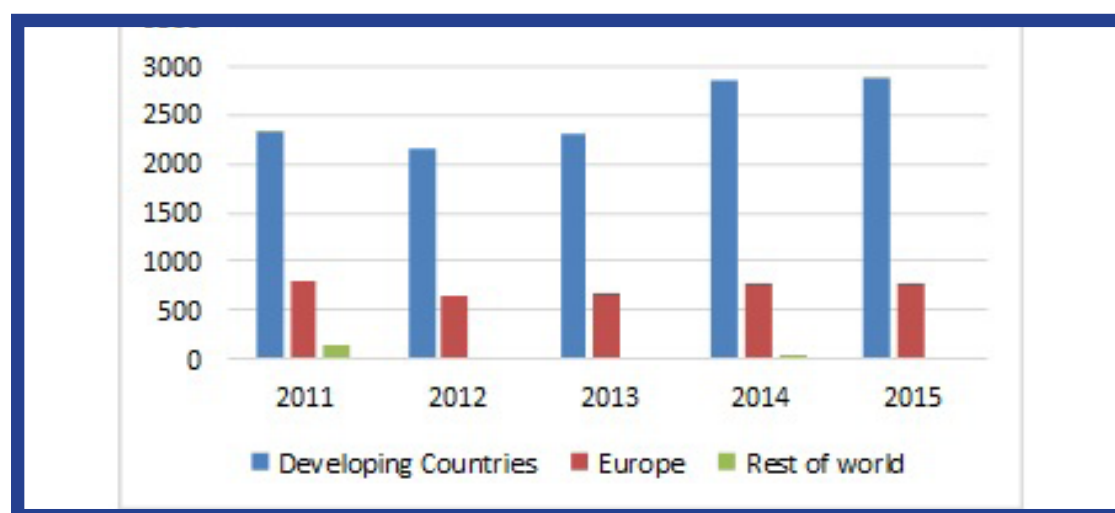
Do tình trạng khan hiếm trên toàn thế giới, năm 2012 giá nhập khẩu cá ngừ tăng lên. Năm 2013, tình trạng khan hiếm giảm, nhưng giá vẫn giữ ở mức cao. Từ năm 2014, giá giảm và trong nửa đầu năm 2015, giá thậm chí giảm mạnh hơn xuống dưới mức của năm 2010. Theo báo cáo, giá giảm xuống quá thấp tới mức việc đánh bắt không còn mang lại lợi nhuận. Tương tự như vậy trong các năm tới, giá dự báo sẽ còn khá thấp do nguyên liệu cung ứng luôn sẵn có.

Thị trường chính của cá ngừ đông lạnh ở châu Âu tất nhiên là khu vực phía nam châu Âu (Ý và Tây Ban Nha). Tại các nước này, hầu hết cá ngừ được chế biến thành đồ đóng hộp.

Trong nhiều năm Tây Ban Nha là nước nhập khẩu chính cá ngừ vây vàng nguyên con (khoảng 85.000 tấn tương đương 170 triệu euro năm 2014), tiếp theo là Ý (khoảng 24.000 tấn, tương đương 66 triệu euro năm 2014). Đáng chú ý là lượng nhập khẩu cá ngừ vây vàng nguyên con ở Tây Ban Nha đã giảm 7% từ năm 2011 đến 2014, vì cá ngừ vây vàng là nguyên liệu đầu vào khá đắt đỏ.

## Tôm

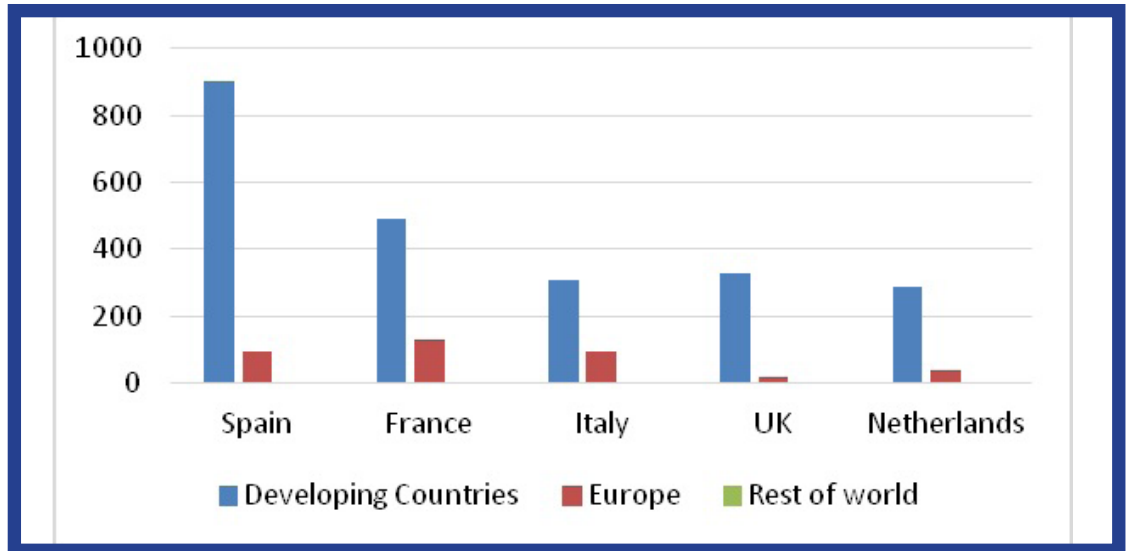
Nhập khẩu tôm của châu Âu từ các nước đang phát triển đã và đang tăng lên trong vài năm qua, riêng năm 2015 không tăng. Trong vòng 4 năm, nhập khẩu của EU từ các nước nội khối tiếp tục ổn định, trong khi nhập khẩu từ các nước còn lại trên thế giới không đáng kể.



Hình 10: Nhập khẩu tôm vào EU giai đoạn 2011-2015 (ĐVT: triệu euro).

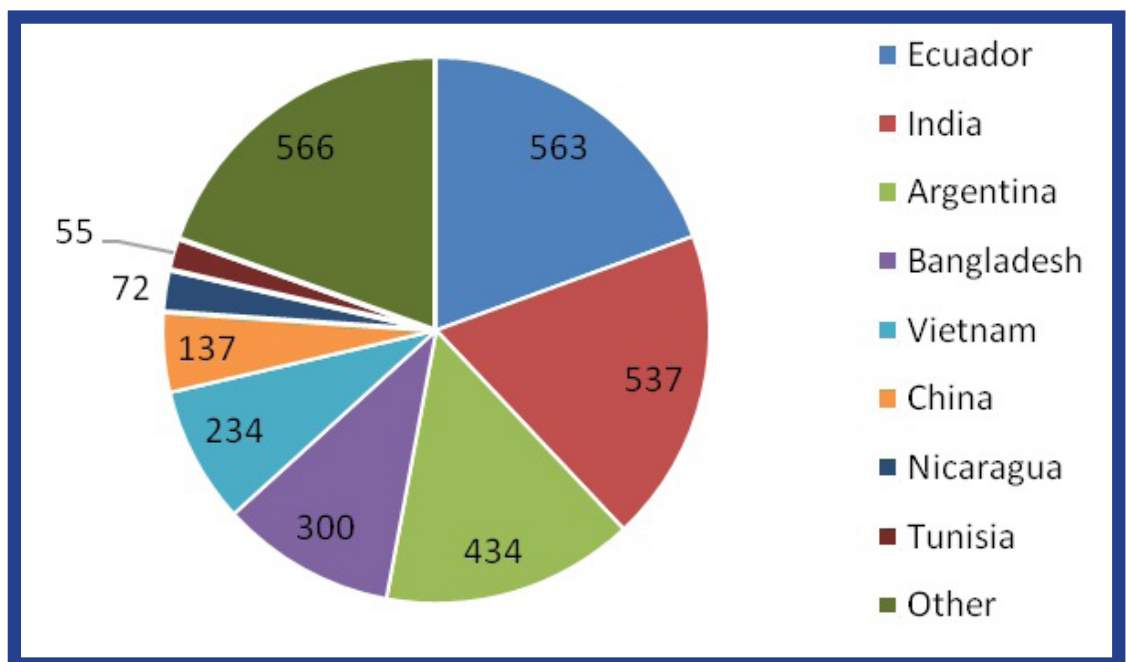
Nguồn: Trademap

Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cho các nước cung cấp tôm, tiếp theo là Pháp (xem Hình 4). Nhập khẩu tôm của Tây Ban Nha từ các nước đang phát triển đạt 905 triệu euro năm 2015 và của Pháp là 490 triệu euro. Nguồn cung từ các nước còn lại trên thế giới rất nhỏ, trong khi cung ứng nội khối cũng hạn chế.



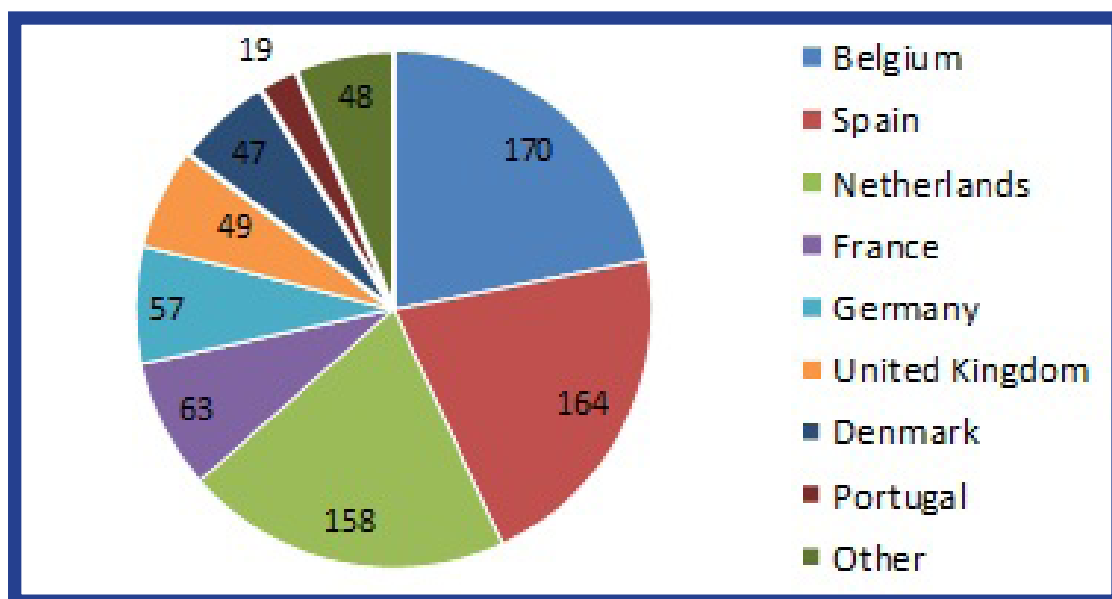
Hình 11: Các nước nhập khẩu tôm hàng đầu châu Âu, năm 2015, tính theo triệu euro  
 Nguồn: Trademap

Tổng nhập khẩu tôm từ các nước đang phát triển trị giá 2,9 tỷ euro năm 2015. Các nước cung cấp chính gồm Ecuador, Ấn Độ, Argentina, Băng-la-đét và Việt Nam. Các nước này chiếm 71% tổng lượng nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang châu Âu tăng nhanh nhất với mức tăng 85% năm 2015 so với năm 2011.



Hình 12: Giá trị nhập khẩu tôm của EU từ các nước đang phát triển năm 2015 (ĐVT: triệu euro)  
 Nguồn: Trademap

Nhập khẩu tôm từ nội khối lên tới 775 triệu euro năm 2015. Nguồn cung nội khối chủ yếu từ Bỉ, Tây Ban Nha và Hà Lan. Ba nước này chiếm 64% nguồn cung nội khối của châu Âu. Mặc dù Bỉ là nước cung cấp tôm chính của châu Âu, giá trị nhập khẩu của Tây Ban Nha, Hà Lan và Pháp lại tăng trưởng cao hơn trong vòng bốn năm qua. Đan Mạch từng là một trong các nước cung cấp chính, nhưng nhập khẩu giảm tới 56% trong vòng 4 năm. Trong thương mại tôm nội khối, có một phần lớn là số lượng nguyên liệu tôm được nhập khẩu từ các nước đang phát triển, sau đó được tái chế để xuất khẩu nội khối. Tây Ban Nha, Hà Lan và Bỉ đều là các nước tái xuất khẩu tôm.



Hình 13: Các nước cung cấp tôm chính trong nội khối châu Âu năm 2015 (ĐVT: triệu euro)

Nguồn: Trademap

### 1.3. Chứng nhận thủy sản được áp dụng phổ biến tại thị trường EU

Chứng nhận thủy sản tại thị trường EU có thể chia thành 3 nhóm như sau:

#### 1.3.1. Chứng nhận bắt buộc

Các chứng nhận bắt buộc hiện gồm:

Bảng 1: Chứng nhận bắt buộc đối với thủy sản xuất sang EU

STT	Yêu cầu/ Chứng nhận	Thị trường
1	Quốc gia và cơ sở được phép xuất khẩu (được cấp code xuất đi châu Âu)	EU
2	Quy định về truy xuất nguồn gốc (từ 12/2014)	EU



3	Giấy chứng nhận thủy sản khai thác nhằm chống lại nạn khai thác thủy sản trái phép (IUU)	EU
4	Giấy chứng nhận kiểm dịch và an toàn thực phẩm	EU
5	Tiêu chuẩn HACCP	EU
6	Chứng nhận kiểm soát các chất lây nhiễm	EU
7	Ô nhiễm vi sinh – phòng ngừa thông qua các biện pháp vệ sinh	EU

Các chứng nhận trên là những yêu cầu pháp lý cơ bản, điều kiện tiên quyết để tiếp cận thị trường EU đối với mọi sản phẩm thủy sản.

### 1.3.2. Chứng nhận cơ bản (các yêu cầu chung)

Các giấy chứng nhận dưới đây do hệ thống bán lẻ châu Âu triển khai áp dụng. Mặc dù vậy, hầu hết các nhà bán sỉ đều yêu cầu có chứng nhận này vì nếu có được chúng, việc tiếp cận hầu hết các thị trường sẽ dễ dàng hơn.

*Bảng 2: Chứng nhận cơ bản đối với thủy sản xuất sang EU*

STT	Chương trình chứng nhận	Thị trường	Sản phẩm	Ghi chú
1	BRC – Thực phẩm	EU (Anh)	Thủy sản đánh bắt	Các nhà bán lẻ gồm SDA, Tesco và Sainbury's.
2	IFS – Thực phẩm	EU (Đức)	Thủy sản đánh bắt	Các nhà bán lẻ gồm Aldi, Lidl và Metro
3	GlobalG.A.P. trong Nuôi trồng thủy sản	EU (Áo; Bỉ; Đức; Tây Ban Nha; Phần Lan; Hung-ga-ri; Lát-vi-a; Hà Lan; Thụy Điển; Xi-lô-ve-ni-a; Anh)	Cá hồi, tôm, cá rô phi, cá tra	

### 1.3.3. Các chứng nhận nâng cao (yêu cầu đối với các thị trường ngách)

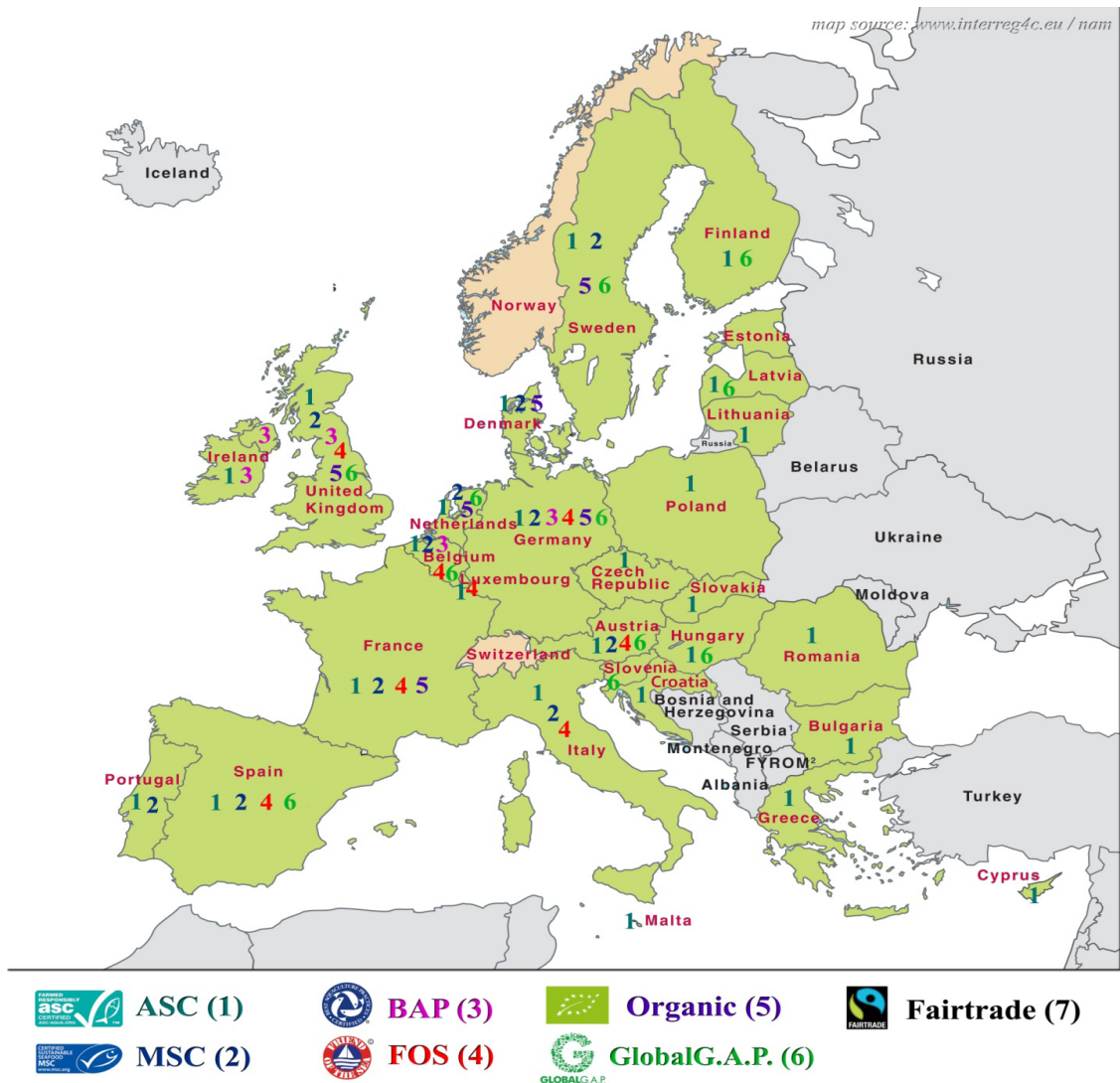
Nhiều chứng nhận dưới đây, như ASC và MSC, được coi là cơ bản tại một số nước ở Trung Âu trong khi vùng Nam hay Đông Âu lại không đòi hỏi nhiều như vậy và có thể coi đây là những chứng nhận nâng cao tại các thị trường Nam và Đông Âu này.

Bảng 3: Các loại chứng nhận nâng cao tại EU

Chứng nhận	Thị trường	Sản phẩm	Ghi chú
ASC	EU (Áo; Đức; Đan Mạch; Thụy Điển; Bỉ; Hà Lan; Anh; Phần Lan; Ba Lan; Pháp; Ý; Tây Ban Nha; Bồ Đào Nha; Bun-ga-ri; Síp; Séc; Estonia; Hy Lạp; Hung-ga-ri; Lit-va; Lút-xăm-bua; Lát-vi-a; Man-ta; Ru-ma-ni; Xlô-ve-ni-a; Xlô-va-ki-a)	Bốn bộ tiêu chuẩn ASC hiện áp dụng toàn bộ đối với: cá rô phi, cá tra, hai mảnh vỏ (traï, sò, hào và sò điệp); bào ngư, cá hồi nước ngọt và cá hồi biển. Hai sản phẩm còn lại là tôm và cá cam sọc & cá giò đang chờ quyết định cuối cùng. Đối với Việt Nam: có sản phẩm cá tra và cá hồi	Ahold (Hà Lan); Anova (Hà Lan); BirdsEye Iglo (Anh, Ai-len; Ý – 11 nước EU); Colruyt Group (Bỉ; Pháp); Costa (Đức); DKSH (Thụy Sĩ); EDEKA (Đức); Escal (Pháp); Femeg (Đức); Findus Group (Thụy Sĩ); Frosta (Đức; Pháp; Áo; Bun-ga-ri; Ba Lan); Heiploeg (Hà Lan); Kroger; LENK; Lidl (Đức; Bỉ; Bun-ga-ri; Séc; Đan Mạch; Pháp; Anh; Tây Ban Nha; Hy Lạp; Croa-chi-a; Ai-len; Ý; Síp; Lit-va; Lút-xăm-bua; Hung-ga-ri; Malta; Hà Lan; Áo; Ba Lan; Bồ Đào Nha; Ru-ma-ni; Xlô-ve-ni-a; Xlô-va-ki-a; Serbia; Thụy Sĩ; Phần Lan; Thụy Điển; Hoa Kỳ); Loblaw (Ca-na-đa); MetroGroup (Đức; EU); Migros (Thụy Sĩ; Pháp; Đức); Morubel (Hà Lan); Nutreco (Hà Lan); PicknPay; QUEENS (Hà Lan); Royal Greenland (Greenland; Đức; Nauy; Thụy Điển; Anh; Nhật; Ý; Nga); Seafood Connection (Hà Lan; Xcan-đi-na-vi-a; Ba Lan; Hoa Kỳ; Pháp; Ý; Hy Lạp; Bồ Đào Nha); Sysco (Hoa Kỳ); Woolworths (Nam Phi)
MSC	EU (Áo; Đức; Đan Mạch; Thụy Điển; Bỉ; Hà Lan; Anh; Pháp; Ý; Tây Ban Nha; Bồ Đào Nha)	Áp dụng đối với hải sản đánh bắt tự nhiên và một số hải sản cao cấp	
BAP	EU (Anh; Bắc Ai-len; Bỉ)	Đối với các trại nuôi và nhân giống tôm; trại nuôi cá rô phi; trại nuôi và cơ sở chế biến cá tra	AD Delhaize (Bỉ) Aldi Anh Asda (Anh và Bắc Ai-len) COOP Delhaize (Bỉ) Delhaize City J. Sainsbury (Anh và Bắc Ai-len) Metro Group (Đức; EU) Morrisons (Anh) Red Market (Bỉ) REWE (Bỉ) Shop 'n Go Tesco (Anh và Bắc Ai-len) Waitrose (Anh và Bắc Ai-len)

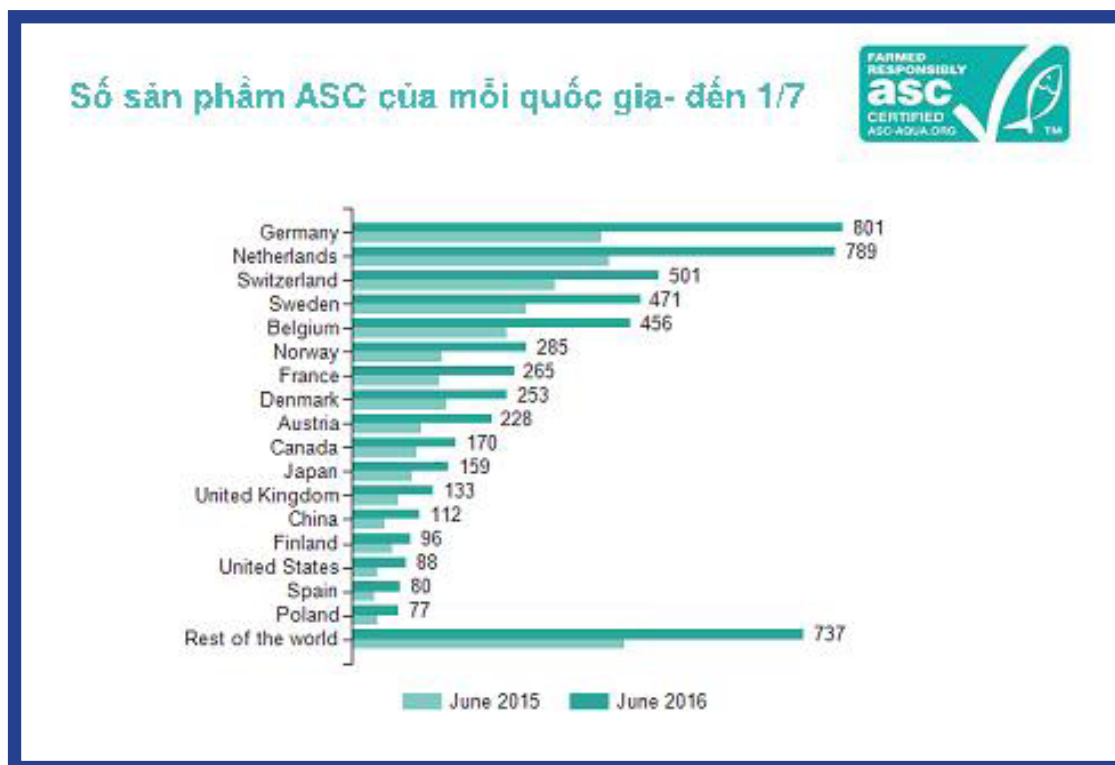
FOS	EU (Áo; Đức; Bỉ; Anh; Pháp; Ý; Tây Ban Nha; Lúc-xăm-bua)	Sản phẩm chính: cá ngừ, tôm, trai và cá hồi	
Nuôi trồng thủy sản hữu cơ	EU (Đức; Đan Mạch; Thụy Điển; Hà Lan; Anh; Pháp)	Thủy sản đánh bắt và nuôi trồng	

Các loại chứng nhận nâng cao của nước thành viên EU đối với nhà nhập khẩu và sản xuất thủy sản được minh họa trong bản đồ dưới đây:



Hình 14: Các loại chứng nhận phổ biến của các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc EU

Số sản phẩm được chứng nhận ASC ở châu Âu khác nhau giữa các nước, ví dụ ở Đức có 801 sản phẩm, trong khi ở Hà Lan có 789 sản phẩm như minh họa trong Hình bên dưới.



Hình 15: Số sản phẩm được chứng nhận ASC tại một số nước thành viên EU và các quốc gia khác trên thế giới (tính đến 01/7/2016). Nguồn: ASC (2016).

## 2

### Chính sách và quy định của EU về thủy sản

#### 2.1. Chính sách quản lý chung

Các văn bản mới nhất liên quan gồm:

- Quy định số 1169/2011 của Ủy ban và Nghị viện EU ngày 25/10/2011;
- Quy định số 1379/2013 của Ủy ban và Nghị viện EU ngày 11/12/2013 về tổ chức thị trường cho sản phẩm thủy sản.

Về nhập khẩu, EU chỉ cho phép nhập khẩu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn tương đương với sản phẩm sản xuất tại EU, vì vậy việc hài hòa hóa quy định an toàn thực phẩm của Việt Nam với EU sẽ giúp cho sản phẩm Việt Nam có thể xuất khẩu thành công sang châu Âu.

Các nhà xuất khẩu sang châu Âu đang đối mặt với 3 hệ thống quy định, gồm:



Hình 16: Yêu cầu đối với thủy sản tại thị trường EU <sup>1</sup>

Ghi chú:

Yêu cầu bắt buộc: Yêu cầu của thị trường liên quan đến quy định bắt buộc để có thể thâm nhập thị trường, như yêu cầu pháp lý

Yêu cầu chung và yêu cầu cho thị trường ngách: là yêu cầu chung hoặc cụ thể do người tiêu dùng, nhất là các chuỗi siêu thị lớn, quy định

Yêu cầu ghi nhãn của EU có thể yêu cầu cung cấp tên và địa chỉ cơ sở nuôi trồng; hoặc chỉ tên của nước sản xuất. Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc đòi hỏi phải có địa chỉ cụ thể để tiện theo dõi. Trang trại ở EU phải cung cấp số liệu chi tiết.

Chính sách của EU có tác động tới sự phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững tại các nước thành viên châu Âu. Tuy nhiên, ngoài chính sách chung đối với toàn EU, hầu hết các nước thành viên đều có quy định chi tiết và thậm chí rộng hơn hoặc đặc biệt hơn. Nhìn chung, các nước EU đều tham chiếu tới cơ chế quản lý nguồn nước theo quy định nuôi trồng thủy sản bền vững của EU.

## **2.2. Khung pháp lý về an toàn thực phẩm tại EU**

Quy định về an toàn thực phẩm được thiết lập dựa trên nguyên tắc từ trên xuống và Sách Trắng về an toàn thực phẩm xuất bản tháng 1/2000, với các quy định chính sau:

<sup>1</sup> Nguồn CBI: <http://www.cbi.eu/sites/default/files/study/buyer-requirements-europe-fish-seafood-2014.pdf>

- Quy định số 853/2004 – các vấn đề về thực phẩm có nguồn gốc động vật liên quan đến cơ sở sản xuất;
- Quy định số 854/2004 – các vấn đề về thực phẩm có nguồn gốc động vật liên quan đến cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về quản lý;
- Quy định số 2074/2005 – sửa đổi Quy định số 853/2004 và số 854/2004.

Những quy định này bao gồm hoặc đi kèm các quy định về an toàn thực phẩm, xác định mức dư lượng tối đa chất ô nhiễm. Những quy trình này được hoàn thiện và đưa vào Quyết định 1169/2011 và 1379/2013 của EU như nêu trong phần trên.

### **2.3. Các quy định không mang tính pháp lý của EU**

Các quy định không mang tính pháp lý về nhập khẩu thủy sản sang EU là những yêu cầu của nhà nhập khẩu và người mua.

#### **2.3.1. Vai trò của các vấn đề xã hội đối với thương mại quốc tế**

Yêu cầu của EU đối với các vấn đề xã hội về cơ bản theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO). Ngoài ra, các vấn đề xã hội nêu trong quy định của EU như Quy định số 1303/2013 về các vấn đề sức khỏe, người tàn tật và người già cũng giống như quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội (số 58/2014/QH13 có hiệu lực từ tháng 10/2014) của Việt Nam. Mặc dù luật pháp của mỗi quốc gia đều có quy định về những vấn đề này, pháp luật không trực tiếp quy định các yêu cầu đối với nhập khẩu. Các nguyên tắc liên quan nhất gồm: quyền tự do lập hội, khả năng thương lượng tập thể, cấm lao động cưỡng bức; cấm phân biệt (giới tính, chủng tộc) và cấm lao động trẻ em. Các vấn đề khác chủ yếu là yêu cầu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR): quyền và nghĩa vụ nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng, hợp đồng cho mọi người lao động bao gồm cả lao động tạm thời.

#### **2.3.2. Yêu cầu về tính minh bạch đối với sản phẩm xuất sang thị trường EU**

Theo Quy định số 1379/2013 của EU về những yêu cầu đối với hàng nhập khẩu từ các nước thứ ba: không cần phải xác định chính xác cơ sở nuôi trồng (trừ khi truy xuất), chỉ cần nêu rõ tên nước sản xuất, riêng các trang trại tại EU phải đăng ký với đầy đủ số liệu. Các nhà máy tại EU phải được đánh số EU theo quy định số 853/2004 của EC về thực phẩm có nguồn gốc động vật và quy định về SSOPs/ HACCP, truy xuất nguồn gốc.

#### **2.3.3. Kiểm soát sản phẩm nhập khẩu vào châu Âu**

Các cơ quan quản lý và giám sát đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các chính sách ở cả khía cạnh hướng dẫn và kiểm tra. Cán bộ của những cơ quan này cần được đào tạo chuyên sâu, phải có mô tả công việc chi tiết, cùng với năng lực và phẩm chất cần thiết.

Sự khác biệt giữa châu Âu và Việt Nam là trong khi Việt Nam tập trung vào kiểm soát việc đăng ký và hồ sơ, EU cho phép phong tỏa mặt hàng và kiểm tra ngẫu nhiên ở mọi giai đoạn trong quá trình sản xuất và chuỗi lưu thông sản phẩm. Điều này khiến việc kiểm tra và kiểm soát khó có thể tiên lượng. Việc kiểm tra của EU tập trung vào tính an toàn đối với tiêu dùng và phát hiện nguồn gốc vi phạm để xác định tổ chức chịu trách nhiệm trong chuỗi giá trị.

## 3

### Tình hình áp dụng chứng nhận trong thủy sản Việt Nam

#### **3.1. Các chính sách hiện hành và định hướng của Việt Nam về quản lý và áp dụng chứng nhận**

Chính phủ Việt Nam đã ghi nhận tính hiệu quả và xu hướng phổ biến áp dụng các chứng nhận để hướng đến phát triển bền vững. Một loạt các chính sách thúc đẩy chứng nhận bền vững đã được ban hành (xem danh mục các chính sách liên quan tại phần Phụ lục).

Chính sách an toàn hai cấp độ có nghĩa là không chỉ các nhà sản xuất tại EU chịu bất lợi (chi phí sản xuất cao hơn), mà người tiêu dùng còn chọn sản phẩm an toàn hơn. Điều này sẽ khiến các nước thứ ba thêm khó khăn hơn để đưa được sản phẩm của mình vào thị trường EU nếu mức an toàn thực phẩm của họ thấp hơn.

Tuy nhiên, có nhiều loại chứng nhận và việc áp dụng các chứng nhận đòi hỏi phải đầu tư tài chính lớn, dẫn tới việc doanh nghiệp “mất phương hướng” khi lựa chọn chứng nhận phải áp dụng, điều này cũng xảy ra tương tự cho nhà sản xuất và doanh nhân EU. Mặt khác, một số các chứng nhận mà EU chú trọng này được công nhận tại các quốc gia khác, như là hiệu ứng phụ khiến việc xuất khẩu sang các thị trường ngoài EU cũng trở nên dễ dàng hơn.

Như nêu trong các bảng và bản đồ ở trên, việc lựa chọn các tiêu chuẩn tự nguyện do quốc gia xác định và thông qua các kênh và phân khúc thị trường mà sản phẩm tiếp cận.

Do đó, các doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng cần nghiên cứu thị trường trọng điểm, xác định tiềm năng kinh doanh để lựa chọn chứng nhận cần áp dụng. Doanh nghiệp không có đủ tiềm năng để đầu tư vào chứng nhận có thể tiếp cận các thị trường khác dễ tính hơn.

Ngoài ra, các Bản đồ Tiêu chuẩn của ITC nêu trên hoặc kết nối với các trang website của CBI là định hướng tốt và giúp xác định được những tiêu chuẩn khác nhau, phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

Hiện nay, Việt Nam đang hướng tới cân bằng giữa tiêu chuẩn VietGAP với một số chứng nhận quốc tế như ASC, GlobalG.A.P. và BAP. Một số buổi gặp gỡ đã

được tổ chức với sự tham gia của Tổng Cục Thủy sản và các cơ quan chứng nhận quốc tế để thực hiện công nhận lẫn nhau giữa tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn quốc tế. Về lý thuyết, điều này có thể là một lộ trình hiệu quả, nhưng trên thực tế có nhiều thách thức phát sinh bởi sẽ có liên quan tới lợi ích kinh tế của các nhà cung cấp chứng nhận quốc tế. Trong bối cảnh tại Việt Nam, chính phủ cần tập trung thúc đẩy “phần cứng” như hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi sử dụng cho nuôi trồng thủy sản để chuẩn bị cho việc cấp chứng nhận. Xác định chứng nhận nào cần áp dụng và “phần mềm nào” (nhân lực) cần chuẩn bị, và quyết định cuối cùng chính là của ngư dân, nông dân và doanh nghiệp thủy sản.

### 3.2. Thực trạng áp dụng chứng nhận trong thủy sản Việt Nam

Hiện nay, có hơn 30 loại chứng nhận áp dụng cho sản phẩm thủy sản, từ đánh bắt, chế biến, nuôi trồng và cung cấp đầu vào như giống, thức ăn, thuốc, hóa chất và sản phẩm vi sinh. Trong các chứng nhận này, chỉ một số là phi tự nguyện (nghĩa là nhà sản xuất phải tuân thủ), như HACCP, IUU. Nhiều chứng nhận mang tính tự nguyện (như MSC, ASC, BAP) do bên thứ 3 đề ra và khuyến khích áp dụng tại các nước sản xuất để đạt được tiêu chuẩn sản xuất thủy sản bền vững. Chứng nhận được áp dụng nhiều nhất tại Việt Nam là GlobalG.A.P., BAP/GAA, MSC, ASC và VietGAP.

Theo WWF (năm 2016), tỷ lệ sản phẩm được sản xuất theo chứng nhận tự nguyện ở Việt Nam tính đến tháng 4/2016 như sau:

**Bảng 4: Thực trạng các chứng nhận quan trọng trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam**

Chứng nhận	Tôm nuôi	Cá tra nuôi	Cá rô phi nuôi	Các loài khác
Global-G.A.P.	19 cơ sở nuôi tôm chân trắng	18 nhà / cơ sở sản xuất		39 cơ sở nuôi
BAP/GAA	89.940 tấn (14,02% tổng lượng sản xuất loài thủy sản này) <sup>(2)</sup>	77.635 tấn (7,06% tổng lượng sản xuất loài thủy sản này) <sup>(2)</sup>	976 tấn <sup>(2)</sup>	Không có số liệu
ASC	18.600 tấn (2,96% tổng lượng sản xuất loài thủy sản này) <sup>(1)</sup>	207.833 tấn (18,9% tổng lượng sản xuất loài thủy sản này) <sup>(1)</sup>	13.000 tấn <sup>(1)</sup>	Không có số liệu



Viet-GAP	233 ha diện tích nuôi tôm chân trắng và 3 cơ sở nuôi tôm sú	361 ha	3 cơ sở nuôi	1 cơ sở nuôi cá lóc, 1 hợp tác xã nuôi tôm sú, 1 hợp tác xã nuôi cá mú, 1 cơ sở nuôi cá trình, và 1 cơ sở nuôi cá rô phi
----------	---	--------	--------------	--

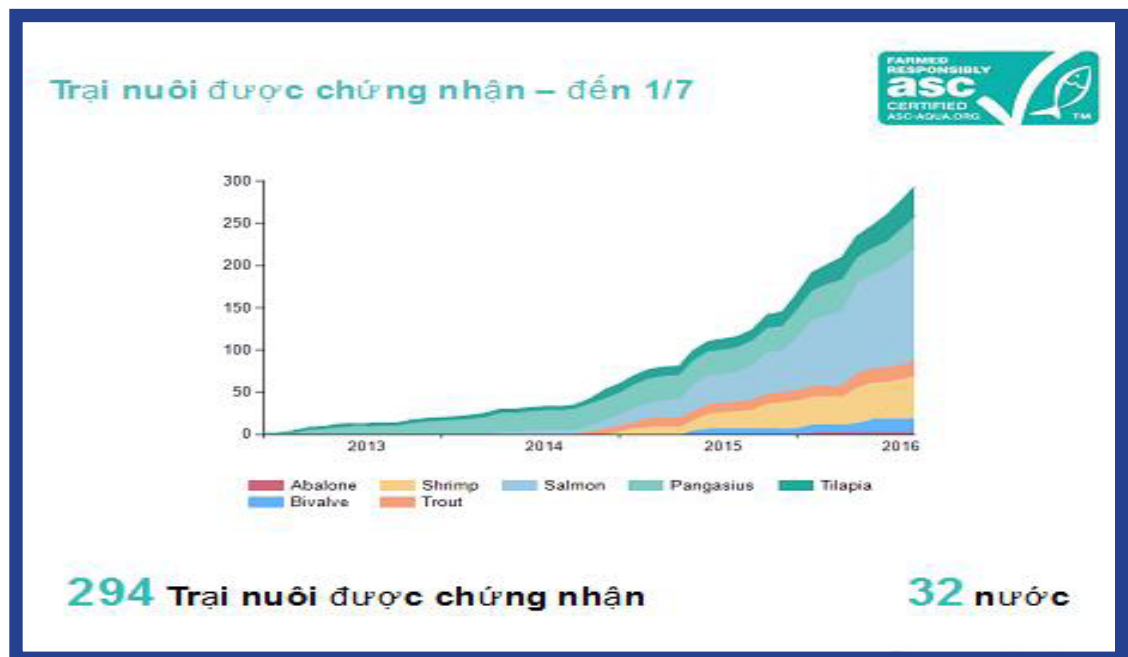
*Nguồn: WWF Việt Nam (Huỳnh Quốc Tĩnh), năm 2016; Vụ Nuôi trồng thủy sản (năm 2016) và trang website của GlobalG.A.P.:*

<https://database.GlobalG.A.P..org/GlobalG.A.P./search/SearchMain.faces>

Số liệu về diện tích nuôi trồng và số lượng ao nuôi, cơ sở nuôi được chứng nhận chưa đầy đủ và chính xác do hầu hết các cơ sở nuôi thủy sản tại Việt Nam quy mô nhỏ và chủ cơ sở được chứng nhận không báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước. Việc áp dụng các chứng nhận tự nguyện cụ thể ở Việt Nam được đề cập dưới đây.

### 3.2.1. Chứng nhận ASC

Theo Bas Geerts (năm 2016), số cơ sở nuôi trồng được chứng nhận ASC trên thế giới có xu hướng tăng nhanh từ năm 2013 đến 2016 đối với các loài nuôi trồng như tôm, cá hồi, cá tra, cá rô phi, bào ngư, nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Đến ngày 1/7/2016, đã có 294 cơ sở nuôi trồng ở 32 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã nhận được chứng nhận ASC. Số lượng cơ sở nuôi trồng đang được đánh giá để cấp chứng nhận là 122 (xem hình 17).



*Hình 17: Số lượng cơ sở nuôi trồng được cấp chứng nhận ASC trên thế giới tính đến ngày 1/7/2016. Nguồn: Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản, năm 2016*

**Bảng 5: Số lượng cơ sở nuôi trồng áp dụng ASC trên thế giới**

<b>Loại nuôi trồng</b>	<b>Số lượng cơ sở được cấp chứng nhận</b>	<b>Lượng sản xuất được cấp chứng nhận (tấn)</b>	<b>Cơ sở đang được đánh giá</b>	<b>Số lượng công ty chứng nhận*</b>
Bào ngư	2	500	1	1
Hai mảnh vỏ	16	8.573	20	4(1)
Cá tra	38	200.776	2	2
Cá hồi salmon	133	567.861	47	5
Tôm	52	70.773	35	2(2)
Cá rô phi	35	151.897	12	4
Cá hồi	18	9.054	5	3(2)
Tổng	294	1.009.434	122	

\*) Số công ty chứng nhận đã được công nhận (trong ngoặc đơn là số công ty đang trong quá trình đánh giá để được công nhận)

*Nguồn: Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản, năm 2016*

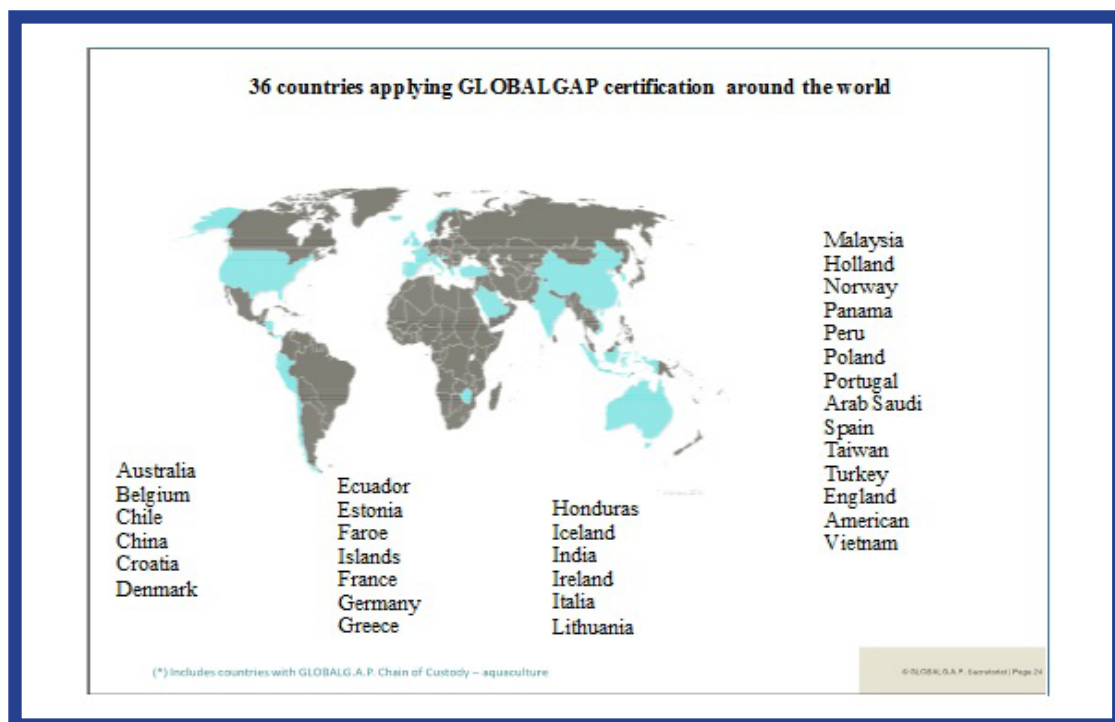
Ở Việt Nam, tới tháng 2/2014, có 44 vùng nuôi cá tra (tương ứng với 853 ha) đã được chứng nhận ASC. Nhìn chung, vẫn còn một số khó khăn đối với người nuôi, doanh nghiệp khi áp dụng ASC do cơ sở của họ có quy mô nhỏ. Mặt khác, chi phí áp dụng cao và thiếu hệ thống cơ sở hạ tầng là thách thức khi áp dụng ASC ở Việt Nam. Áp dụng ASC khó khăn hơn các chứng nhận khác như GlobalG.A.P., BAP hay VietGAP. ASC được xây dựng dựa trên MSC và GlobalG.A.P.; đây được coi là chứng nhận khó đối với doanh nghiệp chưa được ghi nhãn GlobalG.A.P. hoặc có quy mô vừa và nhỏ.

**Bảng 6: Số đơn vị và diện tích nuôi trồng cá tra được chứng nhận ASC trong giai đoạn 2012-2016**

<b>Nội dung</b>	<b>Được cấp năm 2012</b>	<b>Được cấp năm 2013</b>	<b>Được cấp năm 2014</b>	<b>Được cấp năm 2015</b>	<b>Được cấp năm 2016</b>	<b>Tổng</b>
Số lượng đơn vị nuôi trồng	1	25	13	9	11	55
Tỷ lệ (%)	1,82	45,45	23,64	16,36	20,00	100
Diện tích được chứng nhận ASC (ha)	13,3	409,5	215,8	129,7	224,3	992,5

### 3.2.2. Chứng nhận GlobalG.A.P

Ở Việt Nam, chứng nhận GlobalG.A.P. đã được cấp cho một số cơ sở nuôi trồng và trại sản xuất giống cá tra, tôm nước lợ và cá chẻm ở đồng bằng sông Cửu Long, cá tra Việt Nam đã được chứng nhận GlobalG.A.P. từ tháng 4/2009 (theo Ban Thu ký GlobalG.A.P., năm 2016).



Hình 18: Số lượng các quốc gia và vùng lãnh thổ áp dụng GlobalG.A.P.. Nguồn: Ban Thu ký GlobalG.A.P. (năm 2016)

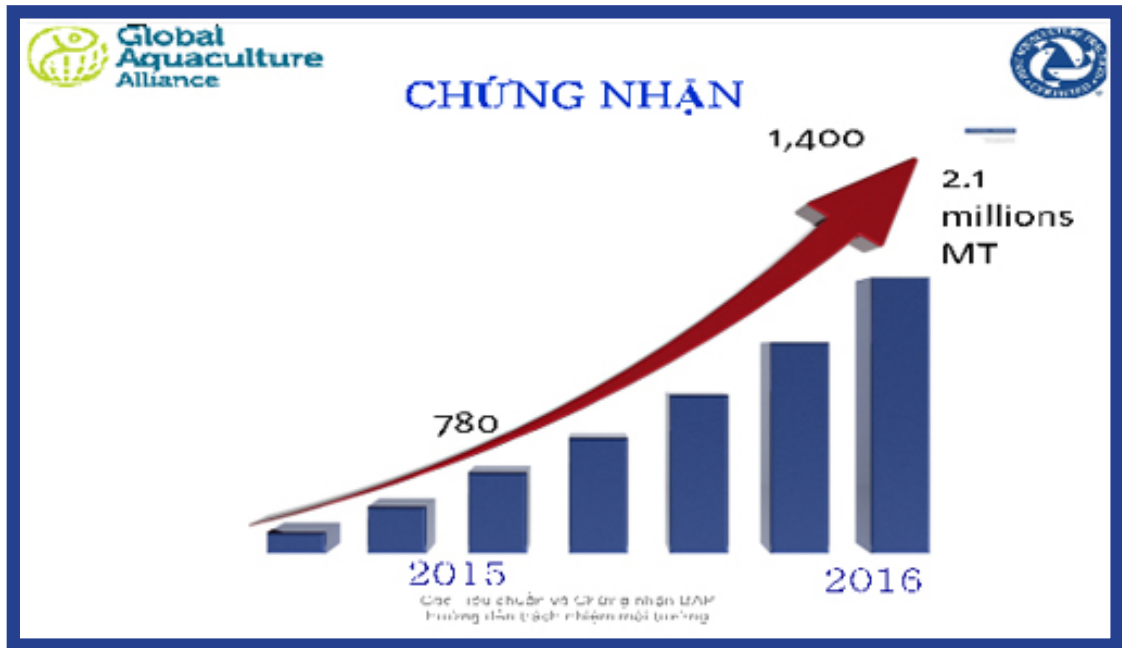
Chứng nhận GlobalG.A.P. được cấp cho nhóm hợp tác xã nuôi cá tra ở tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích là 1,2ha. Đây là cơ sở nuôi trồng quy mô nhỏ đầu tiên được chứng nhận GlobalG.A.P. ở Việt Nam.

Ngoài ra, 39 doanh nghiệp, cơ sở nuôi trồng, sản xuất giống đang hoạt động theo tiêu chuẩn GlobalG.A.P. để hướng tới được cấp chứng nhận này.

### 3.2.3. Chứng nhận BAP

Hiện nay BAP là chứng nhận nuôi trồng thủy sản có tác động lớn tới thị trường. Theo bà Nguyễn Thị Thanh Bình (2016), khoảng 1.400 đơn vị nuôi trồng trên thế giới đã được chứng nhận BAP và tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng hàng năm được chứng nhận BAP là 2,1 triệu tấn (chi tiết xem tại hình dưới đây).

Theo Tổng Cục Thủy sản (2015), Việt Nam có 12 doanh nghiệp nhận được chứng nhận BAP 4 sao trong tổng số 67 chứng nhận BAP chung, và Việt Nam là nước cung cấp tôm dẫn đầu thế giới về số lượng doanh nghiệp tôm được cấp chứng nhận BAP 4 sao.



**Hình 19: Số lượng đơn vị được chứng nhận BAP trên toàn thế giới**  
**Nguồn: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình (năm 2016).**

Trong những năm gần đây, các chuyên gia của Liên minh nuôi trồng thủy sản toàn cầu (GAA) đã tiến hành nghiên cứu và khảo sát để áp dụng và cấp BAP cho cá tra, tôm và cá rô phi. Ở Việt Nam, 44 doanh nghiệp chế biến, 34 cơ sở nuôi trồng, 5 nhà máy thức ăn và 7 cơ sở sản xuất giống đã được GAA công nhận vào cuối năm 2014. Tới tháng 12/2015, 89.940 tấn tôm (14,02%), 77.635 tấn cá tra (7,06%) và 976 tấn cá rô phi được chứng nhận BAP (Ông Huỳnh Quốc Tịnh, 2016).

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngư dân và doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long rất quan tâm tới chứng nhận BAP. Những nhà nuôi trồng quan tâm tới chứng nhận này thường có diện tích nuôi trồng lớn. Sản phẩm của các cơ sở nuôi tôm được chứng nhận BAP dễ dàng được doanh nghiệp chế biến chấp nhận. Cụ thể 100% cơ sở nuôi trồng được chứng nhận BAP cung cấp tôm trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến, trong khi 80% cơ sở không có chứng chỉ BAP không có lựa chọn nào khác mà phải cung cấp cho thương lái.

Theo đánh giá chung, BAP dễ thực hiện hơn các chứng nhận khác vì tiêu chuẩn của BAP đơn giản và phù hợp với điều kiện sản xuất cũng như quản lý ở Việt Nam.

Tính hiệu quả về kinh tế của doanh nghiệp và cơ sở nuôi trồng được chứng nhận BAP cao hơn rất nhiều so với doanh nghiệp và cơ sở nuôi trồng không có chứng nhận BAP vì hai lý do: (1) giá bán của tôm có chứng nhận cao hơn 11% so với tôm không có chứng nhận; (2) nhờ nhận được chứng chỉ BAP, việc cung cấp tôm trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến trở nên dễ dàng hơn là thông qua trung gian (đây là lý do đặc biệt quan trọng).

Theo tính toán, chi phí cho cơ sở nuôi tôm để có được chứng nhận BAP toàn cầu là khoảng 0,07 USD/kg. Tuy nhiên, ở Việt Nam, người nuôi chỉ phải trả số tiền khoảng 20% mức này để có được chứng chỉ BAP. Các nhà nghiên cứu cho rằng việc nhận được chứng nhận BAP rất có lợi cho cơ sở nuôi trồng. Mặc dù giá mua con giống cao, nhưng việc áp dụng tốt khoa học và công nghệ giúp nhà nuôi giảm tới 43% chi phí thức ăn so với diện tích nuôi trồng tương đương không áp dụng BAP (Anh, 2015).

Tuy nhiên, một số người nuôi trồng vẫn gặp phải một số khó khăn khi áp dụng chứng nhận BAP do tình trạng sử dụng thuốc, xử lý nước thải kém và chưa đóng đầy đủ bảo hiểm cho nhân công. Do vậy, việc tuân thủ các quy định không dễ dàng. Vì thế, cũng không dễ tăng số lượng doanh nghiệp và cơ sở nuôi trồng được chứng nhận BAP. Mặt khác, cần tăng cường nguồn nhân lực để đáp ứng tiêu chuẩn BAP. Trung bình, một nhân công có thể quản lý 3 ha nếu cho tôm ăn theo cách truyền thống, nhưng để đáp ứng tiêu chuẩn BAP, cần phải có tới 3 nhân công cho cùng diện tích nuôi này.

#### **3.2.4. Chứng nhận VietGAP**

Theo Vụ Nuôi trồng thủy sản thuộc Tổng cục Thủy sản, sau 5 năm thực hiện, có 75 đơn vị nuôi trồng trên cả nước đã được nhận chứng chỉ VietGAP với tổng diện tích là 686 ha (tính tới ngày 30/10/2015). Trong số các đơn vị được chứng nhận VietGAP này, có 42 cơ sở nuôi cá tra với diện tích 361 ha, 23 cơ sở nuôi tôm chân trắng với diện tích 233 ha, 3 cơ sở nuôi tôm sú, 2 cơ sở nuôi cá rô phi, 1 cơ sở nuôi cá lóc, 1 hợp tác xã nuôi tôm sú, 1 hợp tác xã nuôi cá mú, 1 cơ sở nuôi cá trê và 1 cơ sở nuôi cá điêu hồng.

Theo nghiên cứu của bà Phạm Thị Hồng Vân và cộng sự (2013), các hộ nuôi áp dụng VietGAP vẫn gặp một số khó khăn như: Một số hộ gia đình không có diện tích đất để làm ao chứa xử lý chất thải hoặc không có diện tích đất để làm ao lắng; người nuôi gặp khó khăn trong thực hiện ghi chép hồ sơ, nhật ký ao nuôi theo yêu cầu VietGAP; chi phí nhiều hơn nhưng giá bán không cao hơn và cũng chưa được người mua ưa chuộng hơn; người tiêu dùng chưa thực sự tin tưởng vào sản phẩm được chứng nhận. Không có thị trường đặc thù cho sản phẩm VietGAP; chi phí cho tái đánh giá cao; thiếu vốn đầu tư phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng; thủ tục vay vốn ngân hàng còn chưa hợp lý; chưa có nơi chứa rác thải, bùn thải đúng theo quy định; Thiếu sự chủ động về giống đạt chuẩn có giấy chứng nhận, nhiều khi phải đợi chờ, mất cơ hội về thời vụ; Sau tập huấn, hộ gia đình không thể tự làm vì chưa hiểu hết yêu cầu, thủ tục. Vẫn cần có sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật; sản xuất luôn bị động, giá cả hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường.

Tuy nhiên, theo bà Phạm Thị Hồng Vân và cộng sự (2013), việc áp dụng VietGAP đem lại lợi ích kinh tế sau:

#### **Đối với cá tra:**

Doanh thu và chi phí có sự khác biệt giữa áp dụng VietGAP và không áp dụng VietGAP. Về thu nhập, thu nhập trung bình của hai hộ áp dụng VietGAP là 1,120

tỷ đồng/ha và 1,829 tỷ đồng/ha, cao hơn nhiều so với thu nhập của hai hộ này trước khi áp dụng VietGAP chỉ được 516 triệu đồng/ha và 924 triệu đồng/ha.

Khoản này cũng cao hơn nhiều so với thu nhập trung bình của hai hộ khác không áp dụng VietGAP (lần lượt là 537 triệu đồng/ha và 380 triệu đồng/ha).

### **Đối với tôm chân trắng:**

Tỷ lệ sống của các ao tôm chân trắng áp dụng VietGAP nhìn chung được cho là cao hơn so với ao không có VietGAP. Tuy nhiên, tại thời điểm thực hiện khảo sát (năm 2013), do có dịch bệnh, một số ao áp dụng VietGAP vẫn có tỷ lệ sống thấp hơn ao không có VietGAP.

Tỷ lệ chuyển đổi thức ăn (FCR) của các ao VietGAP cũng thấp hơn so với các ao không có VietGAP, mặc dù tỷ lệ chi phí thức ăn vẫn chiếm khoảng 55-60% tổng chi phí.

Chi phí cho thuốc và hóa chất để phòng bệnh và xử lý môi trường tại các cơ sở nuôi tôm chân trắng có VietGAP giảm đáng kể, nhưng chi phí cho các sản phẩm sinh học lại tăng lên. Tổng thể, chi phí trung bình cho thuốc, hóa chất và sản phẩm vi sinh trên 1 tấn tôm của các cơ sở có VietGAP vẫn thấp hơn so với các cơ sở không có VietGAP.

### **Đối với tôm sú:**

Theo kết quả nghiên cứu của bà Phạm Thị Hồng Vân và cộng sự (2013), đối với tôm sú, tỷ lệ sống của các ao có VietGAP thấp hơn cả các ao không áp dụng VietGAP. Tuy nhiên, theo những người nuôi được phỏng vấn, tôm nuôi trong cả hai loại ao có và không có VietGAP đều mắc bệnh và đôi khi tôm tại các cơ sở có VietGAP có tỷ lệ sống thấp hơn so với những cơ sở không có VietGAP. Vì lý do này mà kết quả phân tích chỉ mang tính tham khảo ban đầu.

Từ phân tích về hiệu quả kinh tế của một số mô hình áp dụng VietGAP nêu trên, bà Phạm Thị Hồng Vân và cộng sự (2013) cũng đã đánh giá tác động của việc áp dụng VietGAP như sau:

+ Tác động kinh tế: bước đầu đóng góp vào tăng hiệu quả của nuôi trồng thủy sản (hầu hết các hộ gia đình áp dụng VietGAP đều nhất trí rằng thu nhập của họ có tăng, dù chỉ là chút ít), vì áp dụng VietGAP giúp giảm tổn thất trong nuôi thả và giảm FCR; giảm tỷ lệ chết do bệnh dịch, giảm chi phí cho thuốc, hóa chất xử lý và cải tạo môi trường; cung cấp cá tôm có chất lượng tốt hơn; cũng như quản lý ao nuôi hiệu quả hơn.

+ Tác động xã hội: thu hút nhiều lao động hơn; giảm mâu thuẫn giữa chủ ao nuôi và nhân công; nâng cao kiến thức và nhận thức về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, an toàn thực phẩm và an toàn sinh thái; mở rộng quan hệ xã hội; giảm xung đột với cộng đồng xung quanh.

+ Tác động tới môi trường sinh thái: môi trường, sinh thái tại diện tích nuôi trồng

và khu vực xung quanh đều được cải thiện; nhận thức về môi trường được nâng cao; việc tuân thủ những quy định của nhà nước về vệ sinh và an toàn môi trường trong nuôi trồng thủy sản trở nên dễ dàng hơn.

Nghiên cứu này chỉ rõ tác động có lợi dù phải đầu tư nhiều. Câu hỏi được đặt ra là liệu khoản đầu tư có được thực hiện một cách hiệu quả hơn không, liệu có thể đạt được một nhãn công nhận ở tầm quốc tế như GlobalGAP với khoản đầu tư như vậy không.

### **3.2.5. Các chứng nhận tự nguyện khác**

#### **ISO 22000**

ISO22000 là tiêu chuẩn quốc tế do Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế đề ra nhằm xây dựng một hệ thống kiểm soát chất lượng cho việc sản xuất và chế biến thực phẩm. Tiêu chuẩn này được công nhận trên toàn thế giới và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu.

Mục tiêu của ISO 22000 là giúp doanh nghiệp chế biến thực phẩm kiểm soát mối nguy từ chăn nuôi, đánh bắt cho tới thành phẩm mà người tiêu dùng có thể tiêu thụ, sử dụng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

Khi áp dụng ISO 22000, các doanh nghiệp phải đảm bảo áp dụng các chương trình tiên quyết (GMP, SSOP...) để giảm thiểu mối nguy đối với thực phẩm; phải xây dựng một hệ thống kiểm soát bao gồm các quy trình kiểm soát, tài liệu chứng minh...

#### **Tiêu chuẩn BRC**

BRC là tiêu chuẩn của Hiệp hội Bán lẻ Anh quốc. Tiêu chuẩn này được xây dựng nhằm giúp các nhà bán lẻ đáp ứng quy định pháp luật và bảo vệ người tiêu dùng thông qua cung cấp đánh giá cơ bản về doanh nghiệp cung ứng thực phẩm cho các nhà bán lẻ.

Tiêu chuẩn BRC giúp kiểm soát chuỗi thực phẩm từ sản phẩm sơ chế như nhà đóng gói sản phẩm tươi sống và lò mổ tới thực phẩm chế biến, đóng hộp và ăn sẵn. Tiêu chuẩn này cũng yêu cầu quy định pháp lý và công nghệ thông tin để doanh nghiệp có thể phản hồi kịp thời với những thay đổi và cung cấp sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng. Ngoài ra, BRC còn giúp giải quyết vấn đề quan ngại nhất của người tiêu dùng ngày nay là truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Sau khi công bố lần đầu vào năm 1998, BRC ngày càng được phát triển. Hiện nay, tiêu chuẩn này còn có sự tham gia của các nhà sản xuất quốc tế trong chuỗi cung ứng, đáp ứng tiêu chí của Viện An toàn thực phẩm do CIES – Diễn đàn Thương mại Thực phẩm thành lập. Đa số các nhà bán lẻ đều chấp nhận tiêu chuẩn này như đối với những tiêu chuẩn tương đương khác ví dụ như IFS, SQF & HACCP.

Hiện nay, BRC được áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới như là một hệ thống cốt

lỗi cho mọi hoạt động (nhà bán lẻ tới nhà sản xuất). BRC được xem như tấm vé để tiếp cận thị trường và là cơ hội để minh chứng cho cam kết của doanh nghiệp về sản phẩm an toàn, chất lượng tốt và hợp pháp trong một môi trường không ngừng cải thiện.

## **Tiêu chuẩn IFS**

Tiêu chuẩn Thực phẩm quốc tế IFS do Sáng kiến An toàn thực phẩm toàn cầu (GFSI) đề ra là một tiêu chuẩn an toàn thực phẩm chung với một hệ thống đánh giá phù hợp được sử dụng để đánh giá chất lượng và lựa chọn nhà cung cấp. Tiêu chuẩn này giúp các nhà bán lẻ đảm bảo an toàn thực phẩm và kiểm tra chất lượng của mỗi sản phẩm.

Tiêu chuẩn IFS được áp dụng với mọi doanh nghiệp sản xuất thực phẩm. Tiêu chuẩn này mang tính tự nguyện và tập trung vào việc quản lý an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng nhằm sản xuất ra sản phẩm và dịch vụ đáp ứng mức chất lượng mà người tiêu dùng mong đợi.

# 4

## **Thực trạng áp dụng chứng nhận tại các địa phương khảo sát**

### **4.1. Tỉnh Quảng Ninh**

#### **4.1.1. Đặc điểm ngành thủy sản địa phương**

##### **Khai thác thủy sản:**

Do đặc điểm phong phú về các loại thủy sản và nguồn thủy sản phân bố rộng trong các vùng nước tại Vịnh Bắc Bộ, hầu hết tàu đánh cá ở Quảng Ninh đều đánh bắt hải sản đa dạng. Chỉ các tàu đánh mực xa bờ, đánh bắt cá thu và cá ngừ bằng lưới rê, lưới vây gắn đèn, lưới ba lớp hoạt động ở những vùng nước xa bờ mới tập trung vào một loài. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản ở Quảng Ninh gồm 6 nhóm: lưới kéo, lưới rê (cá dưa xám, con sam...); lưới giăng; câu; dịch vụ thủy sản và các loại thủy sản khác.

##### **Cơ cấu ngành chế biến:**

Quảng Ninh có khoảng 17 cơ sở chế biến hải sản, tuy nhiên, theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện chỉ có 4 doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh để xuất khẩu, bao gồm: Công ty Cổ phần Xuất khẩu thủy sản II Quảng Ninh, Công ty cổ phần Sơn Hải Minh Sơn, Công ty cổ phần thủy sản Phú Minh Hưng, và Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh, với tổng công suất đông lạnh là 100 tấn/ngày và tổng công suất kho lạnh là 2.000 tấn. Ngoài ra, có 2 doanh nghiệp sản xuất thủy sản chế biến



chất lượng cao cho tiêu dùng trong nước, gồm: Công ty cổ phần nước mắm Đại Yến và Công ty cổ phần nước mắm Cái Rồng. Cũng có một số cơ sở chế biến thủy sản nhỏ theo phương pháp truyền thống, thủ công, ở quy mô hộ gia đình hiện áp dụng đối với sản xuất sản phẩm truyền thống như nước mắm, cá khô, mực khô, tôm khô, ruốc cá.

### **Định hướng xuất khẩu:**

Theo Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Quảng Ninh (2014), thị trường xuất khẩu chủ yếu của Quảng Ninh là châu Á, trong đó Trung Quốc & Hồng Kông chiếm 30%, EU đứng vị trí số hai với hơn 20%, Nhật Bản và Hàn Quốc xếp thứ ba với hơn 10% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh. Doanh nghiệp địa phương cũng đã vươn ra thị trường Hoa Kỳ, Nga và ASEAN (chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh), tuy nhiên sản lượng và giá trị xuất khẩu còn hạn chế. Trong những năm gần đây, do những khó khăn tại thị trường truyền thống, các doanh nghiệp đang nỗ lực định hướng xuất khẩu sang các thị trường mới. Việc thay đổi thị trường là một thách thức đối với doanh nghiệp thủy sản ở Quảng Ninh do hầu hết các cơ sở chế biến thủy sản trong tỉnh đều đang áp dụng công nghệ cũ, cùng với giá trị đầu tư hạn chế, nên sức cạnh tranh của sản phẩm không cao. Trong cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Quảng Ninh, thủy sản đông lạnh chiếm đa số (60%), trong khi sản phẩm khô chiếm tỷ lệ nhỏ (20%). Nhóm sản phẩm tươi sống chỉ chiếm phần nhỏ trong giá trị xuất khẩu (như cá ngừ, phi lê hoặc cá rô phi nguyên con, cá rạn nguyên con [cá mú và cá hồng] được xuất sang các thị trường Nhật Bản, EU và Bắc Mỹ và hầu hết thông qua biên mậu tiểu ngạch, trực tiếp vận chuyển bằng đường biển sang Trung Quốc.

### **Vấn đề tồn tại chung:**

Doanh nghiệp địa phương ở tỉnh Quảng Ninh không có đủ nguyên liệu đầu vào để chế biến ổn định. Việc sử dụng công suất chỉ ở mức 20-35% tùy theo từng doanh nghiệp. Tình trạng này do: hoạt động nuôi trồng thủy sản ở miền Bắc nói chung và ở Quảng Ninh nói riêng theo mùa vụ, tập trung chủ yếu vào vụ xuân hè, thu hoạch tập trung vào tháng sáu và tháng bảy. Các đội tàu đánh cá xa bờ chưa phát triển; tổ chức dịch vụ hậu cần thủy sản chưa tốt; nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch trong một số vùng, cơ sở hạ tầng còn hạn chế... gây ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất, chất lượng môi trường và sản phẩm; phân bố các cơ sở chế biến không hợp lý không gắn kết được chuỗi sản xuất và vùng nguyên liệu (tập trung chủ yếu ở Hạ Long, Quảng Yên và Vân Đồn); các doanh nghiệp phải cạnh tranh thu mua nguyên liệu đầu vào với thương lái Trung Quốc.

## **4.1.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý và tự nguyện**

### **a) Trong nuôi trồng thủy sản**

Quảng Ninh chỉ áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và chứng nhận an toàn thực phẩm do cơ quan có trách nhiệm đánh giá và cấp. Hiện nay, không có chứng nhận quốc tế được áp dụng cho nuôi trồng thủy sản ở Quảng Ninh.

Đối với tiêu chuẩn VietGAP, tỉnh Quảng Ninh hiện có 4 hệ thống: (1) hệ thống

nuôi tôm ở Móng Cái [2 ha, áp dụng từ năm 2012]; (2) hệ thống nuôi tôm quy mô hộ gia đình Móng Cái [2 ha, áp dụng từ năm 2012]; (3) hệ thống nuôi tôm ở huyện Quảng Yên [0,5 ha, áp dụng từ năm 2013]; (4) hệ thống nuôi cá biển của Hợp tác xã Đức Thịnh ở huyện Đàm Hà [20 lồng, áp dụng từ năm 2014]. Ban đầu, các hệ thống áp dụng VietGAP được Tổng Cục Thủy sản hỗ trợ (dưới hình thức một phần chi phí nguyên liệu đầu vào và chi phí đánh giá), sau đó doanh nghiệp và nông dân tự trả chi phí đánh giá định kỳ. Hai hệ thống nuôi tôm ở Móng Cái hiện áp dụng VietGAP được gắn với “xây dựng thương hiệu cho dự án nuôi tôm chân trắng” ở Móng Cái.

Quảng Ninh đã ban hành một số chính sách nhằm hỗ trợ việc áp dụng VietGAP, một số văn bản quy định đáng lưu ý gồm:

- Quyết định 3262/2013/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc áp dụng một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với nhà đầu tư vào khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao ở tỉnh Quảng Ninh;
- Quyết định 2009/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2012-2015.

Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn trong việc áp dụng VietGAP ở Quảng Ninh. Một vấn đề liên quan cần lưu ý gồm:

- Hệ thống cơ sở hạ tầng sử dụng cho nuôi trồng thủy sản trong vùng đã được đầu tư và nâng cấp, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của VietGAP.
- Vì đất đai thuộc sở hữu nhà nước, nhiều nhà nuôi trồng và doanh nghiệp gặp khó khăn khi áp dụng chứng nhận vì khoảng thời gian họ được phép sử dụng và quản lý đất không đủ dài (chỉ 20-50 năm) để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đầy đủ, cần thiết cho việc áp dụng chứng nhận.
- Nhận thức của người tiêu dùng về tiêu thụ sản phẩm thủy sản có chứng nhận VietGAP vẫn còn hạn chế, điều này ảnh hưởng tới việc khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn này cũng như mở rộng thị trường thủy sản có chứng nhận VietGAP.
- Đa số lao động trong nuôi trồng thủy sản đều không tham gia các khóa đào tạo nghề, việc nuôi trồng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm. Số lượng người được đào tạo và tuyên truyền về VietGAP, an toàn trong nuôi trồng thủy sản còn hạn chế.

Để thúc đẩy việc áp dụng VietGAP, các khuyến nghị sau được đề xuất:

- Khuyến khích xúc tiến thương mại nhằm giành được sự tín nhiệm và công nhận của thị trường (cả trong nước và xuất khẩu) đối với VietGAP.
- Giải quyết những khó khăn trong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất trong nuôi trồng thủy sản

- Tiếp tục triển khai các mô hình thí điểm áp dụng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản, hoặc

- Xác định lại vai trò của VietGAP như là bước chuẩn bị để đạt tới các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận (đội ngũ nhân lực được đào tạo vẫn là điều kiện tiên quyết).

## **b) Trong đánh bắt thủy sản**

Về quản lý việc khai thác thủy sản, đã quản lý đối với đầu vào (như kiểm soát kích cỡ ngư cụ, số lượng tàu đánh cá, công suất máy...). Nhằm phục vụ cho việc thống kê tại địa phương, từ đầu năm 2016, Quảng Ninh đã đẩy mạnh việc đăng ký, thường xuyên kiểm soát kỹ thuật và cấp giấy phép khai thác thủy sản cho ngư dân. Trên toàn tỉnh có 70 giấy phép khai thác đã được cấp mới, gia hạn; 181 tàu cá đã được kiểm định để cấp lại giấy phép, thay đổi chủ tàu, chuyển đổi tàu, và đăng ký mới.

Tương tự như các địa phương khác, các cơ quan quản lý thủy sản ở Quảng Ninh hiện đang áp dụng quy định của Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác. Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, nội dung xác nhận nguyên liệu, chứng nhận và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận (bao gồm cả EU). Về nguyên tắc, tất cả tàu cá cần áp dụng Thông tư 50/2015/TT-BNN, tuy nhiên, hiện chỉ có các tàu có sản phẩm bán cho doanh nghiệp chế biến xuất khẩu mới áp dụng thông tư này (không áp dụng đối với hầu hết các tàu cá bán sản phẩm cho thị trường Trung Quốc hoặc tiêu dùng trong nước).

Đối với chứng nhận tự nguyện, không có chứng nhận quốc tế nào được áp dụng trong khai thác thủy sản ở địa phương.

## **c) Trong chế biến và xuất khẩu thủy sản**

Hầu hết doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Quảng Ninh đều chỉ áp dụng chứng nhận vệ sinh và an toàn thực phẩm (HACCP). Đây là chứng nhận bắt buộc áp dụng với thủy sản xuất khẩu sang thị trường quốc tế.

Đối với chứng nhận tự nguyện, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cũng đã và đang áp dụng một số chứng nhận. Kết quả khảo sát hai doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản cho thấy: số lượng chứng nhận tự nguyện quốc tế được doanh nghiệp áp dụng chưa cao. Một số doanh nghiệp đang xem xét áp dụng nhiều chứng nhận tự nguyện hơn, tuy nhiên, theo quan điểm của doanh nghiệp, các công ty chế biến xuất khẩu thủy sản ở miền Bắc gặp phải nhiều khó khăn khi áp dụng các chứng nhận do năng lực sản xuất hạn chế (cơ sở hạ tầng, nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, nguồn nguyên liệu đầu vào không ổn định, thị trường hạn chế...).

**Bảng 7: Chứng nhận bắt buộc đang được một số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Quảng Ninh áp dụng**

Doanh nghiệp	Năm thành lập	Năm được chứng nhận		
		NAFIQAD 1	HACCP, SSOP và GMP	Giấy phép xuất sang thị trường Hoa Kỳ  (Chứng nhận đăng ký của Hoa Kỳ. Đăng ký FDA số 13608883548, Đại lý cho FDA: Registrar Corp)
Doanh nghiệp 1	1983	Hàng năm	2002	2015
Doanh nghiệp 2	1989	Hàng năm	2000	X

*Ghi chú: SSOP và GMP đều liên quan đến tiêu chuẩn HACCP*

**Bảng 8: Các chứng nhận tự nguyện có khả năng được một số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Quảng Ninh áp dụng**

Doanh nghiệp	Năm thành lập	Năm bắt đầu áp dụng chứng nhận		
		ISO 22000	BRC	HALAL
Doanh nghiệp 1	1983	Từ 2016	2016*	2017**
Doanh nghiệp 2	1989	Từ 2017		

\*: Xuất tôm sang thị trường Anh

\*\* : Xuất tôm sang thị trường Ai Cập

Nguồn: kết quả khảo sát

#### **4.1.3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận ở tỉnh Quảng Ninh**

##### **a) Thuận lợi khi áp dụng chứng nhận trong sản xuất, kinh doanh nghiệp và xuất khẩu**

- Đối với các chứng nhận trong nước (HACCP, VietGAP...), đã có hướng dẫn của cơ quan chức năng, tới nay, các văn bản liên quan, thủ tục lấy mẫu các lô hàng được đánh giá tích cực với nhiều cải tiến (thủ tục nhanh và dễ dàng hơn trước).

- Nhận thức của một số doanh nghiệp và nông dân về việc áp dụng chứng nhận trong ngành thủy sản bước đầu được nâng lên.

- Khi áp dụng chứng nhận, giá, lượng khách hàng, lượng hàng xuất đi, hình ảnh sản phẩm và doanh nghiệp đều tăng lên (điều này có thể thấy rõ khi áp dụng HACCP). Tuy nhiên, khi áp dụng VietGAP lại không giống như vậy (tác động về giá và hình ảnh sản phẩm không nhiều).

## **b) Khó khăn trong sản xuất có áp dụng chứng nhận**

Trong ngành nuôi trồng thủy sản, có những trở ngại khi áp dụng VietGAP: sự phổ biến của việc nuôi trồng quy mô nhỏ dẫn tới những khó khăn nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của VietGAP; chi phí đánh giá khá cao; nhận thức của nông dân và người tiêu dùng về sản phẩm chứng nhận cần được nâng lên để thúc đẩy động lực áp dụng chứng nhận. Trong thời gian tới, cơ quan chức năng cần áp dụng các biện pháp và hỗ trợ để “khiến” người dân nhận ra sự cần thiết phải áp dụng các chứng nhận nói chung và VietGAP nói riêng.

Đối với ngành chế biến và xuất khẩu thủy sản, việc áp dụng chứng nhận đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu gặp phải những khó khăn sau: đa số doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Quảng Ninh đều có quy mô nhỏ, với số lượng thị trường xuất khẩu ít, và hầu hết các thị trường này không có yêu cầu cao về áp dụng chứng nhận. Mặt khác, doanh nghiệp đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc duy trì điều kiện vệ sinh và an toàn (do năng lực tài chính, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị và nguồn lực hạn chế). Hệ thống thu mua nguyên liệu đầu vào cho doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu ở Quảng Ninh chủ yếu là thương lái; một số ao nuôi không có hồ sơ, tài liệu về các thông tin liên quan đến nuôi trồng..., các yếu tố này dẫn tới những khó khăn và thách thức khi truy xuất sản phẩm thủy sản tại các diện tích nuôi trồng này.

Nhìn chung, do hạn chế về điều kiện tự nhiên (mùa lạnh không thích hợp để phát triển nuôi trồng thủy sản...), dựa vào biên mậu tiểu ngạch phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc, và hạn chế “nội lực” của doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Quảng Ninh (bao gồm cả năng lực tài chính, nhân lực, cơ sở hạ tầng...), việc áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện quốc tế gặp nhiều thách thức (các doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá rằng việc áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện không hiệu quả và không có đủ kinh phí để duy trì những chứng nhận này...). Kết quả khảo sát phản ánh thực tế là doanh nghiệp ở miền Bắc nói chung và Quảng Ninh nói riêng chủ yếu chỉ áp dụng tiêu chuẩn HACCP (chứng nhận bắt buộc), một số doanh nghiệp đã áp dụng cả ISO.

## **c) Liệu doanh nghiệp, nông dân có muốn áp dụng chứng nhận không? Nếu Có, chứng nhận nào nên áp dụng? Tại sao?**

- Trong ngành nuôi trồng thủy sản, nhiều doanh nghiệp và hộ gia đình nuôi trồng thủy sản muốn áp dụng VietGAP. Tuy nhiên, họ còn gặp nhiều “vướng mắc” (về cơ sở hạ tầng, tài chính...); nhận thức của cộng đồng về chứng nhận trong thủy sản cũng còn hạn chế;

- Trong ngành chế biến thủy sản, mong muốn áp dụng chứng nhận khác nhau đối với từng doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp lớn có nhu cầu áp dụng chứng nhận để cải thiện chất lượng, nâng cao hình ảnh sản phẩm, nhằm tiếp cận một số thị trường quốc tế. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp chế biến (nhất là doanh nghiệp nhỏ) không có nhu cầu áp dụng chứng nhận vì sản phẩm xuất khẩu của họ chủ yếu hướng tới biên mậu tiểu ngạch (thị trường Trung Quốc).

**d) Liệu các cơ quan quản lý địa phương/ ngành hàng có hỗ trợ việc áp dụng chứng nhận không? Nếu có thì hỗ trợ gì?**

Đối với nuôi trồng thủy sản, đã có chính sách hỗ trợ hộ gia đình nuôi trồng tiếp cận chứng nhận VietGAP. Quyết định 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT đã có hiệu lực đều hỗ trợ việc áp dụng VietGAP:

Các cơ sở đăng ký VietGAP sẽ được hỗ trợ bằng:

- 100% chi phí điều tra cơ bản
- 100% chi phí đào tạo
- 100% chi phí cho lần đánh giá đầu tiên.

Tỉnh Quảng Ninh sẽ ban hành các chính sách về: Phát triển các vùng sản xuất tập trung; ưu tiên hỗ trợ việc áp dụng VietGAP; thực hiện rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển thủy sản hiện nay; định hướng phát triển các loài thủy sản chủ lực; xúc tiến hỗ trợ tư vấn kỹ thuật.

Trong ngành khai thác thủy sản, hiện có các chính sách: thay thế Thông tư 28; Nghị định 59/2005/NĐ-CP, Nghị định 14/2009/NĐ-CP bổ sung Nghị định 59/2005/NĐ-CP; Nghị định 33/2010/NĐ-CP; Nghị định 53/2012/NĐCP; Nghị định 89/2015/NĐ-CP; Thông tư 02/2006/TT-BTS; Thông tư 62/2008/TT-BNN.

Đối với lĩnh vực vệ sinh và an toàn thực phẩm, các chính sách quan trọng gồm: Luật An toàn thực phẩm; Nghị định 38/2012/NĐ-CP; Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT; Thông Tư 47/2009/TT-BNNPTNT; Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư liên bộ 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BTC; Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT; Thông tư 31/2015/TT-BNNPTNT.

Các cơ quan nhà nước và hiệp hội cũng cung cấp thông tin cho doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản về quy định và yêu cầu bắt buộc của các thị trường xuất khẩu. Tỉnh Quảng Ninh cũng có định hướng hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng chứng nhận (10 triệu VNĐ/doanh nghiệp), tuy nhiên hoạt động này không thể triển khai trên thực tế do doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện để được nhận hỗ trợ.

**e) Định hướng của cơ quan quản lý địa phương trong việc áp dụng chứng nhận**

Quảng Ninh hiện đang triển khai một chương trình thí điểm về ghi nhãn sản xuất của Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và Dự án phát triển chuỗi giá trị (các hỗ trợ bao gồm tủ đông, kho trữ, cung cấp giống, cải tạo cơ sở hạ tầng ...). Đây là những giải pháp “tạm thời” hiện đã được triển khai tại địa phương.

Quảng Ninh định hướng phát triển hệ thống nhận diện thương hiệu địa phương, tiếp tục xúc tiến xây dựng hệ thống, nâng cao nhận thức về chứng nhận áp dụng trong ngành thủy sản thông qua nhiều hình thức và phương pháp khác nhau: như truyền hình, biển quảng cáo và tờ rơi.

## **4.2. Tỉnh Khánh Hòa**

### **4.2.1. Đặc điểm ngành thủy sản địa phương**

Theo thống kê, Khánh Hòa có khoảng 9.000 tàu cá, trong đó 5.000 tàu có mã lực dưới 20CV. Trong số 5.000 tàu này, chỉ có một số tàu cung cấp nguyên liệu thủy sản đầu vào cho chế biến và xuất khẩu phải chứng nhận bắt buộc theo Thông tư 50<sup>2</sup> ; các tàu còn lại chỉ cung cấp thủy sản cho tiêu dùng trong nước, nên không cần có chứng nhận. Khoảng 1.200 tàu cá xa bờ khác có mã lực hơn 90CV và 2.800 tàu có mã lực từ 20CV tới 90CV thuộc đối tượng phải chứng nhận theo Thông tư 50 do cung cấp nguyên liệu thủy sản đầu vào cho các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu. Theo các cơ quan quản lý khai thác thủy sản địa phương được phỏng vấn, việc chứng nhận cho các tàu này theo Thông tư 50 khá hiệu quả và giúp ngăn ngừa tình trạng đánh bắt IUU cũng như thúc đẩy thực thi việc truy xuất đối với thủy sản đánh bắt tại địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như tiếp tục hướng dẫn ngư dân địa phương về ghi chép sổ theo dõi theo các biểu mẫu trong Thông tư 50 cũng như tránh khai thác thủy sản ở các khu vực hạn chế và sử dụng ngư cụ đánh bắt bất hợp pháp.

Có khoảng 40 doanh nghiệp hoạt động trong ngành thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa. Trừ một vài doanh nghiệp như Hải Vương, Hải Long kinh doanh trong cả 3 hoạt động khai thác thủy sản, nuôi trồng tới chế biến, các doanh nghiệp còn lại chỉ tập trung vào chế biến thủy sản khai thác để xuất khẩu. Gần đây, có 2 loại chứng nhận được áp dụng tại các doanh nghiệp chế biến ở Khánh Hòa.

Khánh Hòa có khoảng 40 doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, vì thế, năng lực và công suất chế biến thủy sản cao hơn các địa phương khác. Vấn đề tồn tại chính là tình trạng thiếu nguyên liệu thủy sản đầu vào, sự kết nối trực tiếp và tính minh bạch giữa doanh nghiệp chế biến và nhà sản xuất nhằm đảm bảo giá có lợi cho cả hai bên.

### **4.2.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý và tự nguyện**

---

<sup>2</sup> Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác (nhằm đáp ứng yêu cầu IUU)

### a) Trong nuôi trồng thủy sản

Hiện nay, chỉ có 3 chương trình chứng nhận tự nguyện áp dụng tại ba doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Khánh Hòa. Đó là GlobalG.A.P., ASC và VietGAP.

- GlobalG.A.P.: cơ sở cá giống Hoa Sơn thuộc Tập đoàn Hải Vương đã được chứng nhận GlobalG.A.P. năm 2014 cho cá rô phi.

- ASC: Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17, một đơn vị của Công ty Nha Trang Seaproduct, đã có hướng dẫn cho 1 cơ sở ở huyện Cam Lâm nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn ASC nhưng cơ sở này chưa được chứng nhận.

- VietGAP: Cơ sở của ông Yên ở huyện Cam Lâm đã được chứng nhận VietGAP vào năm 2014 cho diện tích nuôi trồng rộng 2 ha. Chứng nhận này có thời hạn 3 năm, vì thế cơ sở này phải đánh giá lại vào năm 2017.

Ngoài ra, Ngân hàng thế giới đã tài trợ dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD), cũng hỗ trợ một số mô hình nuôi tôm chứng nhận VietGAP nhưng tới nay chưa được cấp chứng nhận. Dự án CRSD đã triển khai 1 mô hình năm 2013, 7 mô hình năm 2015 và 11 mô hình năm 2016. Do đó, theo dự án CRSD, có tổng số 15,5 ha áp dụng VietGAP nhưng chưa được chứng nhận.

Có thể thấy rằng nhiều cơ sở đã áp dụng VietGAP từ năm 2013 nhưng chưa được chứng nhận. Lý do là vẫn còn tồn tại những khó khăn về “phần cứng” và “phần mềm” tại các khu vực nuôi trồng theo VietGAP. “Phần cứng” là cơ sở hạ tầng như ao xử lý, hệ thống thủy lợi của khu vực nuôi không đáp ứng yêu cầu VietGAP. Khó khăn “phần mềm” là nhận thức và năng lực kỹ thuật của nông dân. Mặc dù nhận thức của nông dân ở 7 khu vực được lựa chọn nuôi trồng theo VietGAP của dự án CRSD, đã được cải thiện, vẫn khó khuyến khích nông dân áp dụng chứng nhận. Do thói quen sản xuất truyền thống và nhận thức thấp, nông dân thấy khó khăn trong ghi chép sổ theo dõi. Dù được cán bộ dự án hướng dẫn, sổ theo dõi do nông dân ghi chép vẫn chưa phát huy hiệu quả.

Có một số chính sách về hỗ trợ triển khai VietGAP ở Việt Nam, như Quyết định 3824 và Quyết định 4669<sup>3</sup>. Theo những chính sách này, việc áp dụng nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP đã được khởi xướng ở Khánh Hòa và các địa phương khác. Tuy nhiên, những khó khăn chính mà nông dân vẫn đang đối mặt khi áp dụng VietGAP, là các nhân tố phần cứng và phần mềm như nêu ở phần 3.2.2.1 trên.

Bên cạnh đó, Quyết định 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được ban hành nhằm hướng dẫn người nuôi áp dụng VietGAP. Tuy nhiên, nông dân

<sup>3</sup> Quyết định 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 6/9/2014 ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam và Quyết định 4669/QĐ-BNN-TCTS ngày 28/10/2014 ban hành hướng dẫn áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra.



ở địa phương vẫn chưa sẵn sàng tuân thủ những chính sách này do còn ít cơ sở áp dụng VietGAP và được chứng nhận VietGAP. Mặt khác, mong muốn lớn nhất của nông dân là được vay vốn để sản xuất, nhưng vẫn chưa có các chính sách thiết thực để giải quyết vấn đề này.

## **b) Trong khai thác thủy sản**

Hiện nay, các tàu đánh cá ở tỉnh Khánh Hòa đã đăng ký chứng nhận bắt buộc theo Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác. Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, nội dung xác nhận nguyên liệu, chứng nhận và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận (trong đó có EU).

Với sự phát triển của việc khai thác cá ngừ, có 2 chương trình chứng nhận tự nguyện mà các tàu ở Khánh Hòa có thể hướng tới. Đó là chứng nhận MSC thông qua các Dự án Cải thiện nghề Khai thác cá ngừ vây vàng ở Việt Nam (FIPs) áp dụng đối với việc khai thác cá ngừ và chứng nhận an toàn với cá heo do Cơ quan Khí quyển và Đại dương Hoa Kỳ (NOAA) và Tổ chức Earth Island (EII) cấp.

Với sự hỗ trợ của WWF và sự tham gia của các đối tác như VINATUNA, VASEP, ICAFISH, cơ quan quản lý địa phương, Dự án Cải thiện nghề Khai thác cá ngừ vây vàng ở Việt Nam (FIP) khởi động từ năm 2013 với việc hoàn tất đánh giá sơ bộ về MSC. Kế hoạch hành động nhằm cải thiện nghề khai thác cá ngừ vây vàng ở Việt Nam hoàn thành đầu năm 2014. Kế hoạch này đề cập tới nhu cầu cần cải thiện nghề khai thác cá ngừ với sự tham gia của các bên liên quan cũng như xây dựng khung thời gian để đáp ứng các tiêu chuẩn MSC dựa trên 3 nguyên tắc chính của MSC: (i) nguồn lợi thủy sản bền vững; (ii) giảm thiểu tác động về môi trường; (iii) quản lý hiệu quả. Các cơ quan liên quan đề ra 54 mục tiêu để triển khai FIP đối với việc khai thác cá ngừ nhằm được chứng nhận MSC trong năm 2018. Tuy nhiên, kết quả theo dõi và giám sát cho thấy chỉ 20% các mục tiêu của FIP nêu trên được hoàn thành vào năm 2016. Điều này có thể dẫn tới việc chậm được chứng nhận MSC và nghề khai thác cá ngừ địa phương có thể được chứng nhận MSC sau năm 2018.

Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản ở Khánh Hòa đều áp dụng chứng nhận an toàn với cá heo EII khi xuất sang châu Âu. Tuy nhiên, thị trường Hoa Kỳ yêu cầu sản phẩm phải có chứng nhận an toàn với cá heo của NOAA, chứ không phải của EII. Như vậy có 2 chứng nhận về an toàn với cá heo áp dụng với 2 thị trường khác nhau là EU và Hoa Kỳ (đối với thị trường Hoa Kỳ, sản phẩm đóng hộp phải được chứng nhận đầu tiên).

Từ thực tế trên, chúng ta có thể thấy rằng, chỉ các doanh nghiệp chế biến xuất sang EU hoặc Hoa Kỳ mới có chứng nhận, và các chủ tàu địa phương hầu như đều được tập huấn về các chứng nhận này. Tại cảng cá Hòn Rô, logo an toàn với cá heo được treo khắp cảng để phổ biến cho ngư dân về chứng nhận này. Việc tập huấn cho thuyền trưởng và phổ biến chứng nhận cũng được triển khai với sự hỗ trợ của cả cơ quan, tổ chức như VASEP, WWF.

Theo quy định về an toàn với cá heo của NOAA, chúng nhận cấp cho thuyền trưởng tàu là rất quan trọng. NOAA cho phép thuyền trưởng có thể học tiếng Anh online thông qua trang website của NOAA, sau đó NOAA sẽ liệt kê danh sách tên các thuyền trưởng này trên trang website của mình có xác nhận của các thuyền trưởng về việc tàu của họ không gây ảnh hưởng tới cá heo.

### **4.2.3. Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận tại Khánh Hòa**

#### **a) Thuận lợi trong nuôi trồng, kinh doanh và xuất khẩu sản xuất theo yêu cầu chứng nhận**

- Sản phẩm nuôi trồng đáp ứng các yêu cầu an toàn thực phẩm, nhằm gây dựng danh tiếng cho nông dân trong vùng chứng nhận.
- Nhận thức của nông dân về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường (trong và xung quanh cơ sở) và trách nhiệm xã hội được nâng cao.
- Các cơ quan quản lý có thể quản lý dễ dàng và thuận tiện hoạt động của cơ sở cũng như hỗ trợ tốt hơn việc sản xuất.
- Doanh nghiệp có chương trình chứng nhận tự nguyện có nhiều cơ hội để mở rộng thị trường tiêu dùng hơn, tăng số lượng khách hàng, cải thiện hình ảnh sản phẩm, giúp xuất khẩu dễ dàng hơn. Ngoài ra, một số thị trường đòi hỏi như EU hoặc Hoa Kỳ chỉ chấp nhận sản phẩm của các doanh nghiệp có chứng nhận.

#### **b) Những khó khăn trong nuôi trồng, kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm theo quy định chứng nhận**

- Nhận thức của người sản xuất còn hạn chế, nhất là sản xuất quy mô nhỏ, do thói quen sản xuất và thiếu báo cáo. Họ thường hỏi những câu như VietGAP mang lại lợi ích không? Liệu giá sản phẩm chứng nhận VietGAP có tăng lên không? Sản phẩm chứng nhận VietGAP có dễ bán hơn sản phẩm không có chứng nhận không? Nếu người sản xuất không hiểu rõ những vấn đề này, họ sẽ không tự nguyện tham gia vào các chương trình chứng nhận, nhất là VietGAP.
- Các doanh nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn khi thu mua sản phẩm do thiếu sản phẩm chứng nhận VietGAP (chỉ 1 hoặc 2 cơ sở có vài hecta được chứng nhận). Doanh nghiệp vẫn phải mua nguyên liệu không có chứng nhận để chế biến; vì vậy, khó có thể phân biệt giữa nguyên liệu có chứng nhận và không có chứng nhận.
- Cơ sở hạ tầng tại các vùng nuôi trồng không đáp ứng yêu cầu của chứng nhận về quản lý môi trường và tuân thủ kỹ thuật;
- Không đủ ngân sách cho việc áp dụng chứng nhận tại các địa phương.
- Chính sách khó triển khai trong thực tế. Mặc dù VietGAP được cấp theo Quyết định 3824/QĐ-BNN-TCTS khả thi và thực tế hơn, nhưng nông dân vẫn chưa

nhận được nhiều hỗ trợ cũng như vốn vay để nuôi trồng theo VietGAP.

- Có quá nhiều loại chứng nhận, nhất là các chứng nhận tự nguyện. Điều này khiến doanh nghiệp, người sản xuất và quản lý khó có thể tiếp cận các chứng nhận này. Những chứng nhận là các yêu cầu kỹ thuật cần phải đáp ứng để đạt được sự phát triển bền vững; vì thế, chi phí để được cấp và duy trì chứng nhận khá cao. Ví dụ, để duy trì chứng nhận an toàn với cá heo, hàng năm doanh nghiệp thường chi khoảng 7.000USD cho xí nghiệp sản xuất, bao gồm 2.500USD là phí thường niên, còn lại là chi phí cho việc kiểm toán và theo dõi định kỳ, hoặc đối với chứng nhận BRC, khoảng chi phí vào khoảng 5.000USD hàng năm.

Ngoài ra, các chứng nhận mang tính độc lập và được các thị trường khác nhau chấp nhận, vì thế doanh nghiệp muốn xuất đi thị trường nào phải có chứng nhận theo yêu cầu của thị trường đó. Ví dụ, châu Âu thường yêu cầu có các chứng nhận như ASC, BRC, an toàn với cá heo của EIU; Hoa Kỳ lại thường yêu cầu có chứng nhận GlobalG.A.P., an toàn với cá heo của NOAA và USDC; hoặc thị trường Trung Đông thường chấp nhận chứng nhận Halal. Do nhiều chứng nhận thuộc các thị trường khác nhau, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có thể sở hữu tới hơn 10 chứng nhận. Do vậy ngân sách hàng năm mà công ty phải chi trả để duy trì những chứng nhận này là khá cao.

Những chi phí này bao gồm cả chi phí đào tạo nhân sự quản lý theo các chứng nhận và phí đánh giá. Theo các doanh nghiệp, để có chứng nhận, họ phải tăng số nhân sự gián tiếp, dẫn tới việc tăng chi phí chi trả và quản lý nhân công.

**c) Doanh nghiệp/ người sản xuất có mong muốn được chứng nhận không? Nếu có, là chứng nhận nào? Tại sao?**

- Hầu hết các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản đều có chứng nhận bắt buộc lẫn tự nguyện do yêu cầu của khách hàng và nhà nhập khẩu. Trong tương lai, chứng nhận tự nguyện nào được doanh nghiệp áp dụng sẽ phụ thuộc theo yêu cầu của thị trường và khách hàng mà doanh nghiệp đó hướng tới.

- Hầu hết các đơn vị sản xuất quy mô nhỏ như hộ gia đình nuôi cá hoặc tôm chưa được nhận chứng nhận. Một số đơn vị mong muốn được chứng nhận để bán được nhiều sản phẩm hơn nhưng họ thiếu thông tin về chứng nhận. Họ chủ yếu quan tâm tới những chứng nhận được công nhận rộng rãi và giúp tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

**d) Liệu cơ quan quản lý địa phương/ ngành hàng có hỗ trợ gì cho doanh nghiệp và nông dân trong việc áp dụng chứng nhận không? Nếu có, là hỗ trợ gì?**

Trong nuôi trồng thủy sản: Chính phủ đã ban hành các chính sách hướng dẫn và hỗ trợ nông dân có được chứng nhận VietGAP. Đối với các chứng nhận tự nguyện, cơ quan nhà nước và hiệp hội chủ yếu hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu dưới hình thức cung cấp thông tin về quy định và yêu cầu mới của các thị trường nhập khẩu. Ví dụ, sau khi nhận được thông báo là hàng thủy sản xuất đi Hoa Kỳ phải được chứng nhận an toàn với cá heo theo yêu cầu của

Bộ Thương mại Hoa Kỳ, các cơ quan quản lý như NAFIQAD và hiệp hội gồm VASEP, VINATUNA sẽ thông báo, phổ biến và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp để họ có thể xuất được hàng sang thị trường Hoa Kỳ.

- Hỗ trợ của Chính phủ (thông qua Bộ Nông nghiệp và Tổng Cục Thủy sản): Quyết định 01/2012 /QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng VietGAP. Cụ thể, các đơn vị nuôi trồng đăng ký nuôi theo VietGAP sẽ được hỗ trợ 100% chi phí điều tra cơ bản, tập huấn và đánh giá lần đầu.

- Cơ quan quản lý tại tỉnh Khánh Hòa đã và đang triển khai các chính sách cụ thể để hỗ trợ nông dân địa phương trên cơ sở Quyết định 01/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: cụ thể Nhà nước sẽ cung cấp giống, thức ăn và hỗ trợ khoảng 100 triệu đồng đối với mỗi cơ sở nuôi tuân thủ và được chứng nhận về bất kỳ quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt như VietGAP, ASC hoặc các chứng nhận bền vững khác. Chính sách này dự kiến sẽ được ban hành theo nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ra quyết định triển khai. Tuy nhiên, chính sách này, tại thời điểm báo cáo, vẫn còn đang trong quá trình thảo luận và chưa được ban hành.

### **e) Định hướng của cơ quan quản lý địa phương trong việc áp dụng chứng nhận**

- Khuyến khích cơ sở nuôi trồng và doanh nghiệp tuân thủ và áp dụng các chứng nhận để sản xuất ra sản phẩm có chất lượng cho chế biến, tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu (nếu các cơ sở địa phương có thể cung cấp nguyên liệu sạch có chất lượng, doanh nghiệp chế biến sẽ không phải thu mua nguyên liệu từ các địa phương khác).

- Phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu sạch theo chứng nhận: khuyến khích đầu tư vào các vùng nuôi trồng và phải tuân thủ các yêu cầu về quản lý kỹ thuật và môi trường vì các vùng nuôi trồng tập trung thường yêu cầu công nghệ cao và đầu tư lớn (thường nuôi trồng thâm canh hoặc siêu thâm canh).

(i) Các chứng nhận bắt buộc bao gồm HACCP (Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn) do Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản – vùng 3 (NAFIQAD 3), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-02:2009/BNNPTNT về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản – chương trình dựa trên HACCP nhằm đảm bảo an toàn chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-01:2009/BNNPTNT về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản – xác định điều kiện chung an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất thủy sản do Cơ quan Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản Trung bộ (NAFIQAD – CRA). Nhìn chung, hầu hết doanh nghiệp ở Khánh Hòa xuất thủy sản sang châu Âu đều nhận được các chứng nhận cơ bản như HACCP, mã EU và các chứng nhận bắt buộc do NAFIQAD vùng 3 và NAFIQAD – CRA cấp.

(ii) Các chương trình chứng nhận tự nguyện gồm BRC, an toàn với cá heo, IFS, ISO, GlobalG.A.P.,... Hiện gần 40 doanh nghiệp ở Khánh Hòa được công nhận BRC và 6 doanh nghiệp nhận được chứng nhận an toàn với cá heo do EIL cấp.

(iii) Những chứng nhận khác mà doanh nghiệp đang hướng tới và đang trong quá trình đánh giá gồm MSC, SA 8000, BRC, an toàn với cá heo,...Theo ý kiến của doanh nghiệp, khó có thể có được chứng nhận MSC và SA 8000 vì yêu cầu của các chứng nhận này quá cao và liên quan đến nhiều yếu tố trong chuỗi như chứng nhận MSC đối với khai thác cá ngừ hoặc phải tăng nhân công cũng như tăng chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Bảng 9: Các chứng nhận bắt buộc và tự nguyện áp dụng tại một số doanh nghiệp chế biến thủy sản tại tỉnh Khánh Hòa**

Nguồn: Trang website của doanh nghiệp và kết quả phỏng vấn

Doanh nghiệp	Năm chứng nhận											
	NAFOAD 3	HACCP	BRC	ISO	Global G.A.P.	An toàn với cá heo	MSC	IFS	ASC	USDC	Halal	Các chứng nhận khác
Doanh nghiệp 1 (thành lập năm 1997)	Hàng năm	1997	2006	2008	2014	hàng năm	2016 (MSC CoC)	2013		2010	2014	Asia Kosher
Doanh nghiệp 2 (thành lập năm 1999)		2015		2015								
Doanh nghiệp 3 (thành lập năm 2002)		2002	2009			2009		2009			2012	
Doanh nghiệp 4	x	x	x	x				x				

Thông thường, doanh nghiệp thủy sản hướng tới được cấp chứng nhận do yêu cầu của khách hàng (đối với các chứng nhận tự nguyện) và của cơ quan quản lý trong ngành thủy sản (đối với các chứng nhận bắt buộc như Thông tư 50 hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-02:2009/BNNPTNT hoặc QCVN 02-01:2009/ BNNPTNT).

Khách hàng thường chỉ chấp nhận sản phẩm thủy sản có chứng nhận tự nguyện mà họ yêu cầu. Vì thế, một doanh nghiệp xuất khẩu thường có 5 hoặc 6 chứng nhận. Doanh nghiệp lớn thậm chí sở hữu tới 10 chứng nhận.

### **4.3. Tỉnh Bến Tre**

#### **4.3.1. Đặc điểm ngành thủy sản tỉnh Bến Tre**

##### **a) Nuôi trồng thủy sản**

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre, các loài nuôi chính như

tôm, cá tra, ngao, hào đều phát triển mạnh. Trong vòng 5 năm qua, diện tích nuôi trồng thủy sản đã tăng từ 42.407 ha tới 46.800 ha, sản lượng ước tính đạt 251.500 tấn (tăng 49%), giá trị ước tính đạt 7.904 tỷ đồng (tăng 52,03%). Trong giai đoạn 2010-2015, nuôi tôm chân trắng tăng đáng kể từ 528 ha năm 2010 lên 7.500 ha năm 2015, hình thành các vùng nuôi thâm canh, cung cấp sản phẩm chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu. Nuôi nhuyễn thể phát triển ổn định theo cách thức đồng quản lý. Nuôi tôm càng xanh cũng phát triển mạnh. Nuôi bán thâm canh cùng với phương pháp truyền thống như nuôi ao, nuôi tôm lúa đã góp phần cải thiện tính hiệu quả sử dụng đất cũng như tăng thu nhập cho nông dân. Đến năm 2020, diện tích nuôi trồng ở Bến Tre sẽ đạt từ 46.000 đến 47.000 ha, bao gồm 8.000-10.000 ha nuôi thâm canh với sản lượng khoảng từ 250.000-300.000 tấn thu hoạch từ các loài nuôi chính như tôm sú, tôm chân trắng, hào, cá tra và tôm càng xanh.

### **b). Khai thác thủy sản**

Đến tháng 9/2016, Bến Tre có 3.768 tàu cá, bao gồm 1.850 tàu khai thác xa bờ (có mã lực hơn 90 CV) và 3 cảng cá chính. Sản lượng khai thác trung bình đạt hơn 3.000 tấn/năm với các loài chính như mực, bạch tuộc, cua, cá. Sản lượng khai thác năm 2015 đạt 165.000 tấn, tăng 21,6% so với năm 2010 và giá trị năm 2015 ước đạt 5.386 tỷ đồng, tăng 43,8% so với năm 2010. Đặc biệt, trong năm 2015, ngư dân Bến Tre đã xây dựng và nâng cấp hàng trăm tàu, đạt mức tăng trưởng cao nhất về tàu cá trong số 29 tỉnh duyên hải. Đến năm 2020, Bến Tre sẽ có tổng 5.000 tàu bao gồm 2.000 tàu cá xa bờ và sản lượng khai thác tiếp tục ổn định ở mức 160.000 tấn/năm.

### **c) Doanh nghiệp chế biến thủy sản**

Toàn tỉnh Bến Tre có 13 nhà máy được phép chế biến thủy sản xuất khẩu, tất cả 13 nhà máy đều đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản của EU. Sản phẩm chính của các nhà máy là cá tra, ngao, tôm đông lạnh và một số thủy sản đông lạnh khác nhưng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Bến Tre cũng có 149 nhà máy thu mua và chế biến nguyên liệu cho tiêu dùng trong nước, bao gồm cả 75 cơ sở thu mua nguyên liệu thủy sản. Sản lượng thủy sản chế biến tăng từ 23.400 tấn năm 2010 lên 44.500 tấn năm 2015. Giá trị xuất khẩu tăng từ 49,7 triệu USD năm 2010 lên 62,5 triệu USD năm 2014. Hàng thủy sản của Bến Tre đã được xuất khẩu tới 40 quốc gia và khu vực như Nhật, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Bỉ, Malta, Ý, Hà Lan, Đức, Mexico, Ca-na-đa, Cuba, Ai Cập... Đặc biệt, các thị trường chính vẫn là Nhật, Hoa Kỳ và EU.

## **4.3.2. Tình hình áp dụng các tiêu chuẩn pháp lý và tự nguyện**

### **a) Trong nuôi trồng thủy sản**

Hiện nay, có 5 chứng nhận tự nguyện áp dụng trong nuôi trồng thủy sản ở Bến Tre: Global G.A.P, ASC, BAP, VietGAP (bắt buộc áp dụng đối với mọi cơ sở nuôi trồng cá tra từ đầu năm 2017) và MSC.

GlobalG.A.P.: Một số cơ sở lớn (nuôi cá tra và tôm) đã áp dụng GlobalG.A.P. như

cơ sở nuôi cá tra của AQUATEX, của HHFISH, cơ sở nuôi tôm của FAQUIMEX. Tuy nhiên, chứng nhận này đã hết hạn, mà HHFISH và FAQUIMEX chưa đăng ký việc đánh giá lại do vận hành không hiệu quả.

- ASC: Đây là chứng nhận áp dụng nhiều nhất trong nuôi trồng thủy sản ở Bến Tre. Nhiều doanh nghiệp lớn ở Bến Tre có chứng nhận này như AQUATEX, HHFISH (cơ sở nuôi cá tra) và FAQUIMEX (cơ sở nuôi tôm).

- BAP: cơ sở nuôi trồng của FAQUIMEX đang áp dụng và dự kiến đăng ký đánh giá vào năm 2017.

- VietGAP: Hiện số lượng cơ sở đang áp dụng VietGAP còn ít. Bến Tre đang triển khai một số mô hình VietGAP và tỉnh sẽ hỗ trợ các cơ sở chi phí đánh giá lần đầu và một phần chi phí tập huấn và tư vấn.

Các cơ sở nuôi không áp dụng VietGAP vì thị trường nước ngoài không yêu cầu chứng nhận này. Các cơ sở nuôi cá tra chỉ áp dụng VietGAP nếu họ không áp dụng bất kỳ chứng nhận nào trong số 3 chứng nhận trên do theo Nghị định 36/2014/NĐ-CP và Quyết định 2494/QĐ-BNN-TCTS của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 27/7/2015, từ ngày 01/01/2017, toàn bộ cá tra phải áp dụng 1 trong 4 chứng nhận VietGAP, GlobalG.A.P., BAP hoặc ASC. Các cơ sở đã có 1 trong 3 chứng nhận quốc tế trên không phải áp dụng VietGAP.

Theo Nghị định 36/2014/NĐ-CP, từ ngày 01/01/2016, tất cả cơ sở và doanh nghiệp nuôi cá tra phải nuôi theo nguyên tắc VietGAP. Tuy nhiên, đến cuối năm 2015, một số địa phương vẫn chưa hoàn tất đề án quy hoạch khu vực nuôi và chế biến cá tra, cơ sở hạ tầng như hệ thống thủy lợi tại khu nuôi chưa đáp ứng yêu cầu VietGAP và thủ tục cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất còn gặp nhiều khó khăn trong triển khai. Điều này ảnh hưởng tới việc áp dụng VietGAP. Do đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn lùi thời hạn áp dụng VietGAP và các chứng nhận tương đương khác đối với cơ sở nuôi trồng cá tra sang ngày 01/01/2017.

- MSC: Bến Tre là địa phương duy nhất trong cả nước có vùng nuôi ngao được chứng nhận MSC. MSC bắt đầu được áp dụng vào năm 2017 và được cấp cho vùng nuôi ngao của Bến Tre năm 2009. Hiện tại, diện tích vùng nuôi ngao có chứng nhận MSC là 7.300 ha. WWF ở Việt Nam đã hỗ trợ Bến Tre chi trả cho đánh giá lần đầu. Chi phí cho những lần đánh giá tiếp theo do các hợp tác xã quản lý các cánh đồng nuôi ngao đóng góp. Hiện tại, các hợp tác xã này đang thu gần 200đ/1kg ngao để gây quỹ chi trả cho việc đánh giá của MSC và phí cấp chứng nhận. Chính quyền địa phương thường hỗ trợ về pháp lý như tạo thuận lợi cho việc cấp phép (cấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất...), thông tin về các quy định và cảnh báo hạn hán, xâm nhập mặn. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản định kỳ 2 tháng một lần lấy mẫu kiểm tra các tiêu chí về an toàn thực phẩm theo Chương trình giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Ngoài MSC, Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ thủy sản với sự hỗ trợ của Tổ chức Hợp tác Nghề cá bền vững (SFP) đã và đang triển khai chương

trình FTP để cải tạo các tàu cá ở Bến Tre theo tiêu chuẩn của IFFO. Từ năm 2017, với sự hỗ trợ của OXFAM, Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác Thủy sản Bền vững (ICAFIS) sẽ hợp tác với Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ thủy sản để xây dựng chuỗi ngao và tôm tại một số địa phương ở Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có Bến Tre.

**Bảng 10: Vùng nuôi trồng có chứng nhận ở Bến Tre**

Nội dung	ASC	GLOBALG.A.P.	BAP	VIET GAP	MSC
Diện tích nuôi trồng được chứng nhận (ha)	44,06	98,3	16,3	42,8	7.300

Nguồn: Chi cục Thủy sản Bến Tre (2016)

## **b) Khai thác thủy sản**

### **Chứng nhận bắt buộc**

Tàu đánh cá ở Bến Tre phải áp dụng 2 chứng nhận bắt buộc sau:

+ Chứng nhận về nguyên liệu khai thác không vi phạm các quy định về các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý (IUU).

Nguyên liệu thủy sản đầu vào từ các tàu cá ở Bến Tre được sử dụng để chế biến xuất sang thị trường EU phải có chứng nhận IUU theo Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 30/12/2015 quy định về chứng nhận thủy sản khai thác. Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, nội dung xác nhận nguyên liệu, chứng nhận và xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu chứng nhận.

Hiện nay, sau nhiều năm kiểm tra và cấp IUU, việc cấp chứng nhận này được thực hiện “suôn sẻ”.

+ Chứng nhận an toàn thực phẩm đối với tàu và cảng cá:

Theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 03/12/2014 quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm, tàu cá có mã lực từ 90CV trở lên và cảng cá, cơ sở thu mua hải sản, cửa hàng bán nguyên liệu - hóa chất - thức ăn chăn nuôi phải được kiểm tra và cấp chứng nhận an toàn thực phẩm trước khi đi vào hoạt động.

Việc kiểm tra và cấp chứng nhận cho tàu cá và cảng cá ở Bến Tre được triển



khai từ năm 2015. Trên thực tế, số lượng tàu có chứng nhận an toàn thực phẩm không cao. Không có nhiều cơ sở thu mua thủy sản và cửa hàng bán nguyên liệu – hóa chất - thức ăn chăn nuôi được cấp chứng nhận này. Ngư dân và cơ sở sản xuất không quan tâm tới việc đăng ký để nhận chứng nhận vì những lý do sau:

- Nhận thức của người dân về an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thủy sản còn hạn chế, trình độ kỹ thuật thấp khiến ngư dân không quan tâm tới việc ghi sổ theo dõi.

- Không có sự khác nhau giữa giá thủy sản từ tàu được chứng nhận an toàn thực phẩm và tàu không có chứng nhận.

- Chi cục Thủy sản còn thiếu cán bộ thực hiện kiểm tra, kiểm soát.

- Phí đánh giá an toàn thực phẩm đối với tàu thuyền, cơ sở thu mua thủy sản và cửa hàng bán nguyên liệu - hóa chất - thức ăn chăn nuôi cao (phí cho đánh giá lần đầu là hơn 3,5 triệu đồng, phí kiểm tra định kỳ là 1,5 triệu đồng đối với tàu thuyền có doanh số trên 100 triệu đồng/tháng).

Chứng nhận tự nguyện: hiện nay, các chủ tàu khai thác và cơ sở sản xuất ở Bến Tre chưa áp dụng chứng nhận tự nguyện.

### **c) Tại doanh nghiệp chế biến thủy sản**

Có 2 hình thức chứng nhận hiện đang được áp dụng tại các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu ở Bến Tre:

#### **Chứng nhận tự nguyện**

Tất cả 13 nhà máy chế biến thủy sản đang đạt chứng nhận chất lượng an toàn thực phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (gồm QCVN 02-02: 2009/ BNNPTNT về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản – chương trình đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP, QCVN 02-01:2009 /BNNPTNT về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản – điều kiện chung đảm bảo an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn đối với mọi loại thực phẩm cụ thể) của NAFIQAD. Những nhà máy này được NAFIQAD đánh giá thường xuyên theo thủ tục và tần suất quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

Theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT, các nhà máy thu mua nguyên liệu, chế biến thủy sản cho tiêu dùng trong nước phải được Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản đánh giá để được chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực và cơ sở hạ tầng, Chi cục chỉ có thể đánh giá điều kiện sản xuất tại các cơ sở thu mua nguyên liệu, chứ chưa đánh giá được các nhà máy chế biến thủy sản và chưa xử phạt các cơ sở không có chứng nhận. Tuy nhiên, được sự tài trợ của Dự án FSPS II, Chi cục đã hỗ trợ một số cơ sở thu mua nguyên liệu và chế biến thiết lập và triển khai chương trình GMP, SSOP

theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-10:2009/BNNPTNT về cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.

### Chứng nhận tự nguyện

Doanh nghiệp chế biến thủy sản đang áp dụng tiêu chuẩn quốc tế tự nguyện như BRC, IFS, ISO, GLOBALG.A.P., HALAL, MSC,... theo yêu cầu của khách hàng. Nhiều nhà máy hiện có gần chục chứng nhận khác nhau, tốn nhiều tiền bạc và nguồn nhân lực khi áp dụng và đánh giá để được cấp chứng nhận này.

**Bảng 11: Chứng nhận bắt buộc và tự nguyện ở một số doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản tại Bến Tre**

Nguồn: Trang website của doanh nghiệp và kết quả phỏng vấn

Doanh nghiệp	Năm cấp chứng nhận										
	QCKT VN	BRC	HALAL	IFS	ISO 9000	ASC	GLOBAL GAP.	MSC	VIET GAP	BAP	Các chứng nhận khác
Doanh nghiệp 1 (thành lập năm 1997)	Hàng năm	2008	2007	2014	2009	2012	2014	2013	2015		
Doanh nghiệp 2 (thành lập năm 1995)	Hàng năm	x	x	x	x			x			ISO 14000, SEADES, WALMART
Doanh nghiệp 3 (thành lập năm 2007)	Hàng năm	x				x		x		x (đã dừng)	
Doanh nghiệp 4 (thành lập năm 2011)	Hàng năm	2012	2011	2012					2015		ISO 22000

### d) Đánh giá việc áp dụng chứng nhận tại địa phương

#### Điểm mạnh:

Các doanh nghiệp lớn có hiểu biết và kiến thức tốt về các chương trình cấp chứng nhận (bắt buộc và tự nguyện) nên có ý thức về việc tuân thủ các yêu cầu về tiêu chuẩn.

Ý thức của các cơ sở chế biến, sản xuất, kinh doanh, thu mua, và nuôi trồng về những tiêu chuẩn liên quan đến tính bền vững cũng tăng lên.

Cơ quan quản lý nhà nước có hướng dẫn hoặc hỗ trợ đối với chứng nhận bắt

buộc (như hỗ trợ phí đánh giá lần đầu đối với chứng nhận VietGAP, hỗ trợ tư vấn khi áp dụng GMP, SSOP đối với các cơ sở thu mua, sơ chế, đào tạo về các tiêu chuẩn bắt buộc đối với tàu cá, cơ sở sản xuất...).

### **Điểm yếu:**

Nguồn nhân lực của các cơ sở sản xuất thủy sản cũng như cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý việc áp dụng tiêu chuẩn còn hạn chế, trong đó nguồn nhân lực tại các cơ sở chế biến thủy sản biến động nhiều.

Nhận thức của người dân về đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thủy sản còn hạn chế. Sự hiểu biết của các cơ sở nuôi trồng về quy định, yêu cầu của thị trường, và tiêu chuẩn về tính bền vững cũng hạn hẹp. Trình độ ngư dân không cao nên họ thường không lập và lưu hồ sơ khai thác theo biểu mẫu quy định.

Hầu hết các cơ sở đều thiếu vốn để áp dụng các tiêu chuẩn.

### **Cơ hội:**

#### ***Đối với người sản xuất:***

Sản phẩm thủy sản nuôi trồng đảm bảo an toàn thực phẩm sẽ gây dựng danh tiếng cho nông dân, doanh nghiệp chế biến.

Khi có chứng nhận tự nguyện, người bán có thể mở rộng thị trường tiêu dùng, tăng số lượng khách hàng và lòng tin đối với sản phẩm, xuất khẩu sẽ dễ dàng hơn. Nhiều thị trường có yêu cầu nghiêm ngặt hoặc đặc biệt, nên doanh nghiệp phải có chứng chỉ mới bán được hàng, như thị trường EU, Hoa Kỳ, Trung Đông.

Giá sản phẩm có chứng nhận sẽ cao hơn (như chứng nhận của ASC, GlobalG.A.P., BAP cách đây vài năm).

Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm sẽ dễ dàng hơn, vì dễ xác định khâu sản xuất có sai sót để khắc phục.

#### ***Đối với cơ quan quản lý nhà nước:***

Nhận thức của người sản xuất về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội được nâng lên.

Quản lý nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản trở nên thuận tiện hơn, giúp sản xuất hiệu quả hơn.

Truy xuất sản phẩm dễ dàng hơn, tạo thuận lợi cho việc quản lý nhà nước.

### **Khó khăn:**

#### ***Đối với người sản xuất:***

Chi phí đánh giá, cấp và quản lý chứng nhận của các cơ sở vẫn còn khá cao, dẫn tới giá sản phẩm cao hơn.

Giá sản phẩm có chứng nhận tự nguyện cũng không khác biệt mấy: giá nguyên liệu đầu vào của tàu cá có và không có chứng nhận an toàn thực phẩm không quá khác biệt, giá sản phẩm có chứng nhận ASC, GlobalG.A.P., BAP, IFS, BRC... trong những năm gần đây ít có khác biệt.

Chi phí đánh giá về an toàn thực phẩm đối với tàu cá, cơ sở thu mua sản phẩm đầu vào, cơ sở kinh doanh nguyên liệu, hóa chất, thức ăn chăn nuôi hiện khá cao (chi phí cho đánh giá lần đầu trên 3,5 triệu đồng, chi phí cho kiểm soát định kỳ là 1,5 triệu đồng đối với tàu cá có doanh thu trên 100 triệu đồng/tháng).

Nhận thức của người sản xuất còn hạn chế, nhất là nông dân, hộ gia đình nuôi trồng quy mô nhỏ do thói quen sản xuất nhỏ, không sử dụng sổ theo dõi; trình độ ngư dân và nông dân thủy sản nhìn chung thấp.

Hiện có quá nhiều chương trình chứng nhận, đặc biệt là chứng nhận tự nguyện. Một chương trình chứng nhận áp dụng độc lập với chương trình khác, và thường được một thị trường cụ thể chấp nhận. Vì thế, doanh nghiệp dự định xuất sản phẩm của mình tới thị trường nào, thì mới phải đáp ứng các chứng nhận của thị trường đó, như thị trường EU thường yêu cầu các tiêu chuẩn ASC, BRC, an toàn với cá heo (của EIU)... Thị trường Hoa Kỳ áp dụng GlobalG.A.P., an toàn với cá heo (của NOAA)... trong khi thị trường Trung Đông yêu cầu phải có chứng nhận Halal. Do có quá nhiều chương trình chứng nhận và đặc điểm các thị trường khác nhau, một doanh nghiệp xuất khẩu có thể phải áp dụng đồng thời một số chứng nhận. Điều này khiến các doanh nghiệp bị áp lực chi phí, nguồn lực, thời gian áp dụng và duy trì chứng nhận.

Trừ nuôi trồng cá tra, việc nuôi các loài khác như tôm sú, tôm chân trắng... hầu hết có quy mô nhỏ; ngoài ra cơ sở thu mua nguyên liệu đầu vào có các quy mô và công đoạn khác nhau.

#### ***Đối với cơ quan quản lý nhà nước:***

Thiếu hỗ trợ tài chính cho việc áp dụng chứng nhận tại địa phương.

Nguồn lực thực hiện việc kiểm soát của các cơ quan quản lý chuyên ngành hạn chế cả về số lượng cán bộ, và kiến thức, kỹ năng.

Chính sách ban hành: vẫn còn nhiều khó khăn trong việc thực thi các chính sách, ví dụ như tiêu chuẩn VietGAP – được ban hành theo Quyết định 3824 – đã mang tính hiệu quả và phù hợp với thực tế hơn, nhưng việc hỗ trợ nông dân vẫn còn hạn chế, hỗ trợ tín dụng cho nuôi trồng đang bị hạn chế do những khó khăn của nền kinh tế hiện nay, còn chưa có cơ chế ưu đãi hỗ trợ cho các cơ sở quy mô nhỏ trong triển khai áp dụng chương trình GMP-SSOP sau khi dự án FSPS II kết thúc...

Do thiếu chính sách: thủ tục cấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn với đất, cơ

sở hạ tầng và quy hoạch cho sản xuất thủy sản nuôi trồng... cũng như hạn chế về nguồn lực của cơ quan quản lý. Hiện tại, cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa xử phạt các trường hợp chưa có chứng nhận an toàn thực phẩm, vì thế ý thức chấp hành tiêu chuẩn trong cộng đồng, ngư dân, người sản xuất thủy sản nuôi trồng, cơ sở thu mua, chế biến, cung ứng nguyên liệu và hóa chất chưa được nâng cao.

### **4.3.3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng chứng nhận ở tỉnh Bến Tre**

#### **a) Liệu doanh nghiệp, nông dân có mong muốn áp dụng chứng nhận không? Nếu có thì là chứng nhận nào? Tại sao?**

Người sản xuất quy mô nhỏ như hộ gia đình, cơ sở thu mua nguyên liệu, tàu cá hầu như chưa được chứng nhận. Hỗ trợ của cơ quan nhà nước cho người sản xuất nhỏ còn thấp, trong khi nguồn kinh phí của các đối tượng này rất hạn chế. Mặt khác, các cơ sở sản xuất nhỏ thường không đủ các thông tin về chứng nhận. Đối với chứng nhận tự nguyện, nhà sản xuất nhỏ lại càng không nhìn thấy lợi ích khi áp dụng chứng nhận này. Vì thế, hầu hết các nhà sản xuất này không thấy được nhu cầu phải áp dụng chứng nhận. Một số nhà sản xuất quy mô lớn có thể mong muốn áp dụng chứng nhận để tăng lượng bán, thu hút khách hàng nhưng thông tin về loại chứng nhận không có sẵn và khó tư vấn cũng như chi phí đánh giá và duy trì các loại chứng nhận hiện nay còn khá cao.

Doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản đã có chứng nhận bắt buộc và một số chứng nhận tự nguyện theo yêu cầu của nhà nước và thị trường. Nhiều doanh nghiệp hiện có nhiều chứng nhận và “phàn nàn” về gánh nặng chi phí, nhân lực do phải áp dụng và duy trì chứng nhận trong khi giá bán không đổi. Mong muốn áp dụng nhiều chứng nhận hơn phụ thuộc vào nhu cầu mở rộng thị trường, yêu cầu của khách hàng, sản phẩm chính của doanh nghiệp, nhu cầu khách hàng EU thường yêu cầu chứng nhận như BRC, GlobalG.A.P., ASC, trong khi khách hàng Hoa Kỳ thường yêu cầu có chứng nhận BAP...

#### **b). Liệu các cơ quan quản lý địa phương/ ngành hàng có hỗ trợ trong việc áp dụng chứng nhận không? Nếu có thì loại hỗ trợ nào?**

##### **Trong nuôi trồng và khai thác thủy sản:**

Nhà nước có một số chính sách hỗ trợ cơ sở nuôi trồng áp dụng và đạt chứng nhận VietGAP theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ban hành ngày 1/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn...

Cơ quan quản lý nhà nước đã tích cực hỗ trợ doanh nghiệp và chủ tàu trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn thực thi chứng nhận IUU thông qua tuyên truyền, giới thiệu biểu mẫu theo Thông tư 28/2011/TT-BNNPTN và Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, hướng dẫn ngư dân về cách thức viết, ghi sổ theo dõi đầy đủ việc khai thác thủy sản, để tránh khai thác tại các vùng cấm và sử dụng ngư cụ bất hợp pháp.

### **Trong chế biến xuất khẩu:**

Về chúng nhận tự nguyện cho doanh nghiệp chế biến xuất khẩu, hỗ trợ của cơ quan nhà nước và hiệp hội chủ yếu dưới hình thức cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về quy định, yêu cầu của thị trường nhập khẩu, nhu quy định mới của Bộ Thương mại Hoa Kỳ đối với các nhà máy chế biến thủy sản để xuất sang Hoa Kỳ, thông tin về xu hướng thị trường và khách hàng... có các loại hỗ trợ khác như tư vấn, tài chính và tập huấn...

### **c) Định hướng của cơ quan quản lý địa phương trong việc áp dụng chứng nhận?**

Đối với nuôi trồng thủy sản: tỉnh sẽ xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản an toàn theo hướng tăng cường liên kết, thí điểm và nhân rộng các ứng dụng công nghệ cao. Cơ quan quản lý sẽ thúc đẩy vùng nuôi trồng theo hướng phát triển an toàn và bền vững, khuyến khích việc mở rộng diện tích nuôi công nghiệp và bán công nghiệp; ứng dụng công nghệ cao và thực hành nuôi trồng tốt (GAP) phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với khai thác thủy sản: tỉnh sẽ triển khai tái cơ cấu tàu khai thác ven bờ, hạn chế ngư cụ và phương tiện khai thác cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và hủy hoại môi trường sinh thái biển, áp dụng chứng nhận IUU một cách hiệu quả, thúc đẩy xây dựng các đội, nhóm kiểu mẫu trong khai thác thủy sản.

Đối với chế biến thủy sản: khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ và áp dụng chứng nhận để sản phẩm có thể đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Việt Nam và thị trường xuất khẩu, kết hợp và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn chế biến và tiêu thụ với sản xuất nguyên liệu để đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; ưu tiên phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng.

## **4.4. Đánh giá chung và đề xuất giải pháp đẩy mạnh áp dụng chứng nhận**

### **4.4.1. Đánh giá các chính sách hỗ trợ để áp dụng chứng nhận**

#### **Ý kiến của cơ quan quản lý Nhà nước:**

Các chính sách hỗ trợ vẫn chưa đủ và phù hợp, chính sách hỗ trợ đối với các loài thủy sản quan trọng như cá tra, tôm biển, tôm hùm, cá rô phi, ngao cần được triển khai.

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy: hiện có nhiều chính sách hỗ trợ việc áp dụng chứng nhận trong ngành thủy sản, tuy nhiên, cần có hướng dẫn triển khai cụ thể hơn, cơ quan quản lý cần hỗ trợ về định hướng thị trường và kết nối các bên liên quan trong thực hiện chính sách. Cần có nhiều chính sách hỗ trợ hơn đối với con giống sạch bệnh, đảm bảo chất lượng thức ăn chăn nuôi và hóa chất, tiếp thị sản phẩm.

Chính sách đối với chứng nhận cần đồng bộ và khả thi. Cũng cần tăng cường tính hiệu quả trong thực thi quy định (hỗ trợ doanh nghiệp trong thực thi thủ tục hành chính, nâng cao nhận thức của cán bộ về các chính sách...).

Cần rà soát và điều chỉnh lại quy hoạch (nhất là quy hoạch chi tiết).

Quy định đối với cơ sở thu mua nguyên liệu đầu vào, sơ chế quy mô nhỏ áp dụng tiêu chuẩn GMP-SSOP chưa phù hợp vì bản thân những cơ sở này không có đủ năng lực và nguồn lực để áp dụng GMP-SSOP. Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ tài chính, tư vấn và tập huấn cho những cơ sở này để họ có thể hiểu và áp dụng tiêu chuẩn GMP-SSOP.

Bộ Tài chính và các bộ ngành khác cần xem xét lại việc áp dụng thu phí đối với chứng nhận truy xuất nguồn gốc, đồng thời giảm phí chứng nhận an toàn thực phẩm đối với tàu thuyền, cơ sở thu mua nguyên liệu, chế biến quy mô nhỏ nhằm tạo thuận lợi cho các đối tượng này áp dụng các chứng nhận bắt buộc của Việt Nam và quốc tế.

#### **Ý kiến của người sản xuất:**

Nhà nước cần đẩy mạnh việc hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn trong nuôi trồng và khai thác thủy sản để làm cơ sở cho công tác quản lý hiệu quả và đáp ứng yêu cầu của khách hàng, thực hiện các biện pháp giúp người sản xuất nâng cao giá trị sản phẩm, hỗ trợ các hợp tác xã gia tăng liên kết để tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định cả về chất lượng và số lượng cho các doanh nghiệp chế biến.

Nhà nước cần giảm giá thuê diện tích nuôi trồng thủy sản, vì thông thường không phải tất cả diện tích giao cho hợp tác xã đều có đủ điều kiện để nuôi trồng thủy sản, nhưng hợp tác xã vẫn phải trả giá thuê không đổi cho toàn bộ diện tích.

#### **4.4.2. Những thách thức và đề xuất giải pháp nhằm hỗ trợ việc áp dụng chứng nhận**

##### **a) Giải pháp về quy hoạch và quản lý:**

- Nâng cao tính khả thi, phù hợp của xây dựng quy hoạch (hiện một số quy hoạch được xây dựng theo kiểu “vẽ lại” không có đột phá và thiếu tính khả thi).

- Đối với quy hoạch chi tiết: cần thiết phải xem xét những yếu tố như năng lực về môi trường, cảnh quan, địa mạo, điều kiện kinh tế xã hội. Đây là những yếu tố quan trọng để xác định các khu vực nuôi trồng tập trung có cơ sở hạ tầng đồng bộ tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng chứng nhận.

- Nhà nước quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản được chứng nhận trên cơ sở Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010) và Kế hoạch tổng thể phát triển thủy sản tới năm 2020, tầm nhìn tới 2030 (Quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013) nhằm đầu

tu phù hợp vào cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy lợi - thủy lợi nội đồng, hệ thống điện ba pha phục vụ các vùng nuôi trồng tập trung và bán tập trung...); tạo thuận lợi cho các cơ sở nuôi trồng để các cơ sở này có thể đáp ứng yêu cầu về bền vững; đồng thời tạo vùng cung cấp nguyên liệu đầu vào sạch cho doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản.

- Nhà nước cần đảm bảo triển khai tốt quy hoạch cho các vùng nuôi trồng và thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy sản hiện có để phát hiện những thiếu sót nhằm điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế; đảm bảo phát triển bền vững và hài hòa giữa các vùng tại địa phương và giữa ngành thủy sản với các ngành liên quan khác (các vùng trồng lúa, trồng cây công nghiệp, cây ăn trái, chăn nuôi). Nhà nước cũng cần sớm thực thi quy định để xử lý vi phạm quy hoạch nhằm loại trừ các nguyên nhân dẫn tới hiệu quả thấp của quy hoạch.

- Đối với việc đẩy mạnh áp dụng VietGAP:

+ Nhằm mở rộng việc nuôi trồng theo VietGAP hoặc chứng nhận bền vững khác, sẽ rất lý tưởng nếu có thể xây dựng được quy hoạch chiến lược theo VietGAP cho các vùng nuôi trồng có đủ điều kiện để áp dụng VietGAP hoặc chứng nhận bền vững khác. Làm như vậy, nguyên liệu thủy sản đầu vào có thể được cung cấp đầy đủ cho doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

+ Một phần mềm quản lý cần được xây dựng để giúp các cơ quan quản lý cập nhật thông tin về tàu thuyền cũng như hình thành cơ sở dữ liệu về tàu thuyền và chứng nhận khai thác. Phần mềm này rất hữu dụng cho cơ quan quản lý địa phương trong việc giám sát hoạt động của tàu thuyền cũng như của doanh nghiệp nhằm hỗ trợ cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Nhà nước cần tăng cường theo dõi và quản lý thị trường để ngăn chặn thương lái cung cấp nguyên liệu đầu vào chất lượng kém từ các vùng khác (như ngao thương phẩm không thương hiệu, không có chứng nhận MSC, tôm bom tạp chất...) vào thị trường địa phương để bán với giá rẻ (giá hầu từ miền Bắc thậm chí chỉ bằng nửa giá ngao Bến Tre).

## **b) Giải pháp về kỹ thuật:**

- Xây dựng và cải thiện quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và hỗ trợ áp dụng chứng nhận.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng và hậu cần đồng bộ phục vụ cho nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản.

- Nhà nước đầu tư thiết bị hiện đại để đo lường và thử nghiệm du lượng các chất cấm nhằm đảm bảo độ chính xác của việc đo ngưỡng các chất này trong những lô hàng trước khi xuất khẩu.

- Đối với nuôi trồng thủy sản, ngoài hỗ trợ kỹ thuật từ các cơ quan chuyên ngành, nông dân rất nhanh và linh hoạt trong việc học hỏi kinh nghiệm từ người



đi trước. Một số nhà sản xuất có khả năng tài chính đã ra nước ngoài hoặc tới đồng bằng sông Cửu Long để học hỏi công nghệ và kinh nghiệm mới như nuôi tôm trong nhà kính... Do đó, vấn đề kỹ thuật có thể giải quyết được vì người sản xuất luôn sẵn sàng học hỏi và áp dụng công nghệ mới vào hoạt động nuôi trồng nếu mang lại hiệu quả.

- Đối với khai thác thủy sản, cần có hướng dẫn và cải thiện công nghệ khai thác và bảo quản tại tàu thuyền để giảm thất thoát sau thu hoạch trên tàu. Cần nâng cấp cơ sở hạ tầng và năng lực quản lý tại các cảng cá nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần đẩy nhanh quá trình làm việc với các tổ chức chứng nhận để những cơ quan này sớm công nhận sự tương đồng của VietGAP với các tiêu chuẩn bền vững quốc tế khác như ASC, GlobalG.A.P., BAP.

- Nhà nước cần tư vấn, tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ một phần chi phí cho các cơ sở thu mua nguyên liệu, sơ chế và chế biến quy mô nhỏ tại địa phương để xây dựng và áp dụng các chương trình GMP-SSOP (đối với các cơ sở thu mua nguyên liệu và sơ chế) và HACCP (đối với cơ sở chế biến).

- Thúc đẩy việc mã số hoá các vùng nuôi tập trung để tạo thuận lợi cho công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Ví dụ như ở tỉnh Bến Tre, hiện nay chưa cấp mã xác định đối với các cơ sở nuôi trồng và sản xuất giống. Điều này gây khó khăn cho việc truy xuất nguyên liệu nuôi trồng cũng như quản lý diện tích nuôi trồng của cơ quan quản lý cũng như doanh nghiệp chế biến, gây cản trở việc đáp ứng những yêu cầu về truy xuất của chứng nhận bền vững. Vì vậy, các tỉnh cần xúc tiến quy trình cấp mã xác định cho các cơ sở nuôi trồng và sản xuất giống ở địa phương.

### **c) Giải pháp về thị trường:**

- Phát triển nhận diện thương hiệu và hệ thống nhân sinh thái nhằm tạo thuận lợi cho sản phẩm có thể tiếp cận các thị trường khó tính.

- Trong khai thác thủy sản, để xúc tiến chứng nhận an toàn với cá heo của NOAA đối với thuyền trưởng và ngư dân không biết tiếng Anh và không thể học trực tuyến thông qua trang website của NOAA, Tổng cục Thủy sản đã phối hợp với NOAA thực hiện tuyên truyền dựa trên 2 tài liệu của NOAA đã được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

- Xây dựng và phát triển năng lực dự báo về thị trường thủy sản thế giới trên các khía cạnh sau: giá và loại sản phẩm, nhu cầu và xu hướng tiêu dùng, biến động thị trường và nhu cầu về chất lượng sản phẩm, cũng như tạo các kênh thông tin có thể tiếp cận được (như cổng thông tin điện tử, trang website, bản tin qua điện thoại di động...), nhằm phổ biến thông tin về yêu cầu, quy định, nhu cầu của mỗi thị trường, xu hướng tiêu dùng tại các thị trường... cho doanh nghiệp và cộng đồng.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại về thủy sản tại các thị trường nước ngoài thông qua tham dự hội chợ thực phẩm và thủy sản ở những thị trường quan trọng lẫn thị trường mới, thăm làm việc với nhà bán lẻ nước ngoài, tìm hiểu về thị trường nước ngoài.

- Xây dựng và quảng bá hình ảnh về các sản phẩm quan trọng có chất lượng cao ở các tỉnh như ngao, cá tra, tôm sú. Tăng cường liên hệ với các tổ chức cá nhân và cộng đồng Việt Nam ở hải ngoại để quảng bá cho thủy sản Việt Nam.

- Vì Việt Nam đã gia nhập WTO, đã hoặc sẽ ký kết nhiều hiệp định thương mại mới như TPP, VKFTA, EVFTA..., doanh nghiệp cần hiểu và vận dụng tốt các quy định trong các FTA này để giảm thuế, nâng cao sức cạnh tranh và tiếp cận thị trường đối với sản phẩm của mình.

#### **d) Giải pháp về chính sách:**

- Tăng cường việc thực thi chính sách.

- Xây dựng chính sách hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp và cộng đồng nhằm thực thi chính sách, quy định.

- Đối với các chứng nhận bắt buộc của Việt Nam, cần đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí lấy mẫu và rút ngắn thời gian kiểm tra các lô hàng xuất.

- Ngành nuôi trồng thủy sản đã có một số chính sách hiệu quả mà ngành khai thác thủy sản chưa có như chính sách về cánh đồng mẫu lớn và nạo vét kênh muong nội đồng. Nhưng việc thực thi chính sách này chưa đồng bộ ở các địa phương: Một số địa phương đã triển khai chính sách nạo vét kênh muong rất tốt, nhưng một số địa phương khác do khó khăn về vốn nên vẫn chưa thực hiện được. Các địa phương cần chú trọng tập trung nguồn lực để thực thi đồng bộ các chính sách này.

- Nếu có đủ vốn, các địa phương sẽ đầu tư vào hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng kèm theo trong 1 hoặc 2 năm để áp dụng VietGAP, thành lập ban quản lý, triển khai các quy định cũng như mời gọi nhà đầu tư vào nuôi trồng tại vùng này để áp dụng đồng bộ các quy định của VietGAP. Điều này giúp xây dựng nên các vùng VietGAP riêng biệt có thể cung cấp số lượng lớn sản phẩm VietGAP cho doanh nghiệp chế biến... Đó cũng là mong đợi của doanh nghiệp chế biến vì họ không còn phải tìm kiếm nguyên liệu sạch cho sản xuất của mình.

- Về chính sách quản lý tại địa phương: cơ quan quản lý địa phương cần có giám sát đánh giá sau thu hoạch. Điều này có thể thực hiện tại các cảng. Khi tàu cập bến, cán bộ quản lý sẽ ghi lại số lượng và chất lượng sản phẩm thu hoạch để tạo cơ sở cho việc quản lý. Hiện nay đang thiếu kinh phí để Chi cục Thủy sản thực hiện công việc này.

- Nhà nước ban hành biểu phí và lệ phí phù hợp đối với việc cấp chứng nhận truy xuất nguồn gốc và giảm phí về cấp chứng nhận về an toàn thực phẩm đối với tàu cá, cơ sở thu mua, chế biến thủy sản quy mô nhỏ.

- Sớm ban hành các chính sách hỗ trợ việc cấp chứng nhận truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm thủy sản.

#### **e) Giải pháp về vốn:**

- Hỗ trợ cho vay vốn: do trình độ chuyên môn của người dân còn hạn chế, việc tiếp cận vốn vay từ các ngân hàng thương mại còn khó khăn. Vì thế, cần có chính sách khả thi của các cơ quan quản lý trong quy định thủ tục vốn vay cho doanh nghiệp và người dân để thúc đẩy sản xuất. Nhà nước cần có cơ chế chính sách tín dụng ưu đãi lãi suất, thời hạn vay và bảo lãnh vốn vay cho đầu tư của doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực nuôi trồng và chế biến thủy sản. Có một số chính sách điều tiết vốn vay đối với các cơ sở áp dụng VietGAP như: Quyết định 01/2012/QĐ-TTg, Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT và Thông tư 53. Tuy nhiên, việc vay vốn dựa trên những chính sách này vẫn còn ít vì chỉ có một vài cơ sở áp dụng VietGAP. Điều này, một lần nữa, lại đặt ra vấn đề cần được giải quyết là: các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thủy sản cần hiểu rõ lợi ích của việc áp dụng thực hành tốt trong nuôi trồng thủy sản (Thông tư 53 quy định danh mục các sản phẩm được hỗ trợ theo Quyết định 01/2012/QĐ-TTg nhưng chỉ đối với cá tra, tôm sú và cá rô phi).

- Thúc đẩy hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế khác (tổ chức tài chính quốc tế như ADB, World Bank, NGOs như OXFAM, USAID, IDH, ...) nhằm thu hút đầu tư vốn cho những hoạt động cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cấp các cơ sở sản xuất thủy sản và tài trợ cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm xúc tiến áp dụng các tiêu chuẩn đối với ngành thủy sản địa phương.

- Thúc đẩy các hoạt động nhằm xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài cho công nghiệp hóa ngành thủy sản địa phương.

#### **f) Giải pháp về tổ chức sản xuất:**

- Đối với thủy sản nuôi trồng và khai thác, sản xuất cần được tổ chức lại theo hướng sản xuất có sự tham gia và giám sát của cộng đồng.

- Đối với doanh nghiệp chế biến thủy sản, để khắc phục tình trạng thiếu nguyên liệu đầu vào, cần cân nhắc việc nhập nguyên liệu qua chế biến để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng hoặc tham gia vào hoạt động cùng chế biến với các đối tác quốc tế.

- Tôm hùm: một số diện tích nuôi tôm hùm cũng hình thành các nhóm liên kết và nhận được tài trợ về vốn từ Hội Nông dân.

- Doanh nghiệp hợp tác với các nhóm, tổ đội sản xuất hoặc HTX để thu mua nguyên liệu cho chế biến, Doanh nghiệp sẽ làm việc với các trưởng nhóm hoặc Ban Chủ nhiệm HTX đại diện cho cộng đồng.

- Do có nhiều loại chứng nhận tự nguyện và chi phí cao để duy trì những chứng nhận này, nhà sản xuất nhỏ cần áp dụng mô hình sản xuất đồng bộ để có được chứng nhận theo nhóm, ví dụ chứng nhận ASC hay VietGAP cho các nhóm thông qua hợp tác xã, tổ chức đoàn kết, hội thủy sản...

- Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp sản xuất chế biến thủy sản với các ngành dịch vụ phụ trợ ở các tỉnh theo chuỗi giá trị (gắn kết theo chiều dọc) để tăng giá trị gia tăng trên cơ sở khai thác thủy sản và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, mặt nước cho nuôi trồng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái của địa phương và đáp ứng yêu cầu thị trường về phát triển bền vững.
- Cơ sở nuôi trồng nhỏ cần kết nối chính thức nhằm có điều kiện tham gia vào các chứng nhận tự nguyện (như ASC, BAP, GLOBALG.AP) do phí tư vấn, đánh giá và duy trì chứng nhận khá cao, khó phù hợp với các cơ sở nhỏ, đơn lẻ.
- Nhiều nhóm hợp tác trong khai thác thủy sản ở 3 tỉnh khảo sát cũng như các tỉnh khác hiện đã hình thành, nhưng chủ yếu để vay vốn; tàu cá trong nhóm ít hợp tác với nhau trong khai thác thủy sản, hỗ trợ trên biển..., nên hoạt động của nhóm chưa hiệu quả. Cơ quan quản lý và Hiệp hội thủy sản địa phương cần có giải pháp hỗ trợ để các tàu cá trong nhóm có thể liên kết và hợp tác chặt chẽ với nhau.
- Các hợp tác xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, với sự hỗ trợ của Hiệp hội thủy sản các tỉnh cần phối hợp chặt chẽ dưới hình thức câu lạc bộ, ký thỏa thuận, phường, nhóm... nhằm hợp tác và đối phó với những thách thức trong ngành sản xuất như vấn đề “ốc gây hại cho ngao”, chống bán phá giá tại thị trường, vấn đề nguyên liệu đầu vào chất lượng thấp đến từ các địa phương khác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường.

Hiện Khánh Hòa có 3 phường khai thác thủy sản là Phước Đồng, Xương Huân, Vĩnh Phước. Cơ quan quản lý địa phương sẽ hỗ trợ các phường đại diện cho ngư dân ký hợp đồng bao tiêu với doanh nghiệp để thúc đẩy khai thác, chế biến và tiêu thụ cá ngừ (như nêu trong Đề án cá ngừ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Để vận hành chuỗi này hiệu quả, ngư dân cần cam kết với phường đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm khai thác.

Cũng giống như các tỉnh khác, Khánh Hòa đang khuyến khích thành lập các tổ nhóm sản xuất liên kết, nhóm phát triển nguồn lực từ cộng đồng để quản lý nuôi trồng một cách bền vững trong cùng vùng nuôi. Bằng cách này, nông dân địa phương có thể hợp tác trong mua sắm vật tư đầu vào như giống, thức ăn chăn nuôi nhằm đảm bảo chất lượng cao và giá cạnh tranh khi mua số lượng lớn. Tuy nhiên, những nhóm này chưa thực sự hiệu quả vì hoạt động còn chưa mang tính bền vững cũng như chưa đảm bảo được lợi ích lâu dài cho các thành viên.

Chỉ có nhóm cộng đồng nuôi trồng rong biển và hàu ở Cam Phúc Bắc (huyện Cam Ranh) bước đầu đã có hiệu quả vì trưởng nhóm là người có điều kiện, đã dành một khoản vốn lớn hỗ trợ sản xuất cho các thành viên. Trưởng nhóm này cũng đóng vai trò là trung gian thu mua sản phẩm từ nông dân. Do vậy, chuỗi giá trị của sản xuất rong biển đã được hình thành: doanh nghiệp ký hợp đồng với nhóm cộng đồng và cấp vốn vay, sau đó, nhóm sẽ triển khai nuôi trồng và cung cấp rong biển lại cho doanh nghiệp để phục vụ công đoạn chế biến và tiêu thụ.



# PHẦN III

---

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

## 1

**Kết luận**

So với các nước khác cùng điều kiện phát triển, Việt Nam khá tiến bộ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện trong ngành thủy sản, đặc biệt là đối với miền Nam – vùng có hoạt động nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là sản xuất tôm và cá tra mạnh.

Các vùng miền Bắc và miền Trung Việt Nam phụ thuộc nhiều vào khai thác tự nhiên và nuôi trồng mang tính đa dạng hơn, nhưng nhỏ hơn về quy mô và không mạnh về vốn, do vậy việc áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện cũng ít hơn rất nhiều.

Ngoài các tiêu chí về “phần cứng” như cơ sở hạ tầng thì kỹ năng mềm như việc tăng cường nhận thức về kỹ thuật và quản lý cho nông dân đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc áp dụng tiêu chuẩn.

Nghiên cứu chỉ ra rằng, tùy từng trường hợp, các tiêu chuẩn tự nguyện đã hỗ trợ cho việc tiếp cận thị trường EU. Tuy nhiên, các bên đều nhất trí rằng số lượng các tiêu chuẩn trùng lặp quá nhiều, gây nhầm lẫn cho thị trường và tăng chi phí cho nhà sản xuất. Những suy nghĩ ban đầu này nên được trình bày với cơ quan quản lý EU để xem xét lại vấn đề.

## 2

**Tóm lược các giải pháp đề xuất hỗ trợ áp dụng chứng nhận**

Các điểm thuộc mục a-c dưới đây được rút ra và tóm lược từ nội dung phỏng vấn chuyên gia trong nước, các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người sản xuất địa phương trong đợt khảo sát thực tế tại 3 tỉnh Quảng Ninh, Khánh Hòa và Bến Tre. Khuyến nghị ở mục 3 đã được nêu ra tại hội thảo tham vấn tại Khánh Hòa và TP. Hồ Chí Minh.

**a) Giải pháp về quy hoạch và quản lý:**

1. Hướng dẫn về xây dựng và thực hiện quy hoạch các vùng nuôi trồng chi tiết và hoạt động nuôi trồng đảm bảo kết hợp các khía cạnh sinh thái và tính khả thi. Cơ sở quy hoạch là Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam tới năm 2020 (Quyết định 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010) và Quy hoạch tổng thể về phát triển thủy sản tới năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 16/08/2013).

2. Nhà nước cần đảm bảo việc triển khai hiệu quả quy hoạch đối với các vùng nuôi trồng và thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy sản hiện có để phát hiện những thiếu sót nhằm điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với thực tế.

3. Để mở rộng vùng nuôi áp dụng VietGAP hoặc các chứng nhận bền vững khác, điều kiện tiên quyết là phải lồng ghép vào toàn bộ quá trình quy hoạch.

4. VietGAP: việc áp dụng VietGAP đối với tất cả cơ sở nuôi trồng là quá khó, không khả thi nếu như cơ sở nuôi có quy mô nhỏ (ao nuôi gia đình) và/ hoặc trình độ giáo dục của nông dân quá thấp. Vì vậy, Nghị định có thể phải điều chỉnh để đảm bảo tính phù hợp và cần phải tăng cường đầu tư cho tăng cường năng lực của người sản xuất quy mô nhỏ.

5. VietGAP: Việc áp dụng VietGAP đòi hỏi phải đầu tư đáng kể. Thời hạn sử dụng đất nuôi trồng thủy sản dường như gây trở ngại cho việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng để áp dụng VietGAP: nên kéo dài thời gian sử dụng đất canh tác để tạo sự ổn định về quy hoạch mà người nông dân cần có.

6. Đối với xuất khẩu, các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận (như GlobalG.A.P., ASC, BAP) có thể thuận lợi hơn. Có thể cần nghĩ tới một điểm chuyển tiếp hoặc chuyển giao “suôn sẻ” từ VietGAP sang GlobalG.A.P..

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần đẩy nhanh quá trình làm việc với các tổ chức chứng nhận để những cơ quan này sớm công nhận sự tương đồng của VietGAP với các tiêu chuẩn bền vững quốc tế khác như ASC, GlobalG.A.P., BAP.

8. Quản lý đội tàu: Một phần mềm quản lý cần được xây dựng để giúp các cơ quan quản lý cập nhật thông tin về tàu thuyền cũng như hình thành cơ sở dữ liệu về tàu thuyền và chứng nhận khai thác. Phần mềm này rất hữu dụng cho cơ quan quản lý địa phương trong việc giám sát hoạt động của tàu thuyền cũng như của doanh nghiệp nhằm hỗ trợ cho việc truy xuất nguồn gốc.

9. Nguyên liệu nhập khẩu cần tuân thủ các tiêu chí như nhau về vệ sinh và sản xuất sạch như quy định của pháp luật đối với sản xuất ở Việt Nam.

## **b) Giải pháp về thị trường:**

10. Phát triển thương hiệu và hệ thống nhãn sinh thái nhằm tạo thuận lợi cho sản phẩm có thể tiếp cận các thị trường khó tính.

11. Tăng cường nỗ lực đàm phán với các thị trường nhập khẩu để giảm số lượng chứng nhận đối với các thị trường khác nhau (như khai thác an toàn với cá heo).

12. Trường hợp có đặc thù cần xây dựng và quảng bá hình ảnh trong khu vực về sản phẩm quan trọng có chất lượng (như ở Bến Tre là ngao, cá tra, tôm sú, Khánh Hòa là cá ngừ). Tăng cường liên hệ với các tổ chức cá nhân và cộng đồng người Việt ở nước ngoài để quảng bá thủy sản Việt Nam.

13. Phổ biến tới khu vực sản xuất tư nhân về việc Việt Nam gia nhập WTO, đã và sẽ ký kết nhiều hiệp định thương mại mới như TPP, VKFTA, EVFTA..., doanh nghiệp cần hiểu và vận dụng tốt các quy định trong các FTA này để giảm thuế, nâng cao sức cạnh tranh và tiếp cận thị trường đối với sản phẩm của mình.

### **c) Giải pháp về vốn:**

14. Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện tại Việt Nam, tạo ra các cơ sở cung cấp tín dụng ưu đãi cho các công ty hỗ trợ sản xuất sạch thân thiện với môi trường và hỗ trợ tiếp thị các sản phẩm này thông qua chứng nhận bền vững.

15. Hình thành các hiệp hội để tiếp cận thị trường và vốn hiệu quả hơn như hợp tác xã, các cơ sở nuôi trồng thủy sản với sự hỗ trợ của Hiệp hội thủy sản các tỉnh và Hiệp hội ngành hàng cần phối hợp chặt chẽ dưới hình thức câu lạc bộ, ký thỏa thuận, phòng, nhóm... nhằm hợp tác và đối phó với những thách thức trong ngành sản xuất như vấn đề “ốc gây hại cho ngao”, chống bán phá giá tại thị trường, vấn đề nguyên liệu đầu vào chất lượng thấp đến từ các địa phương khác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường.

## **3**

### **Khuyến nghị chung cho ngành hàng**

Các khuyến nghị ở mục này đã được nêu ra tại 2 hội thảo tham vấn về kết quả nghiên cứu tại Khánh Hoà và TP. Hồ Chí Minh

1. Không né tránh tuân thủ các yêu cầu pháp lý quốc tế - vì nhà sản xuất vi phạm sẽ bị ảnh hưởng và cuối cùng là ngành hàng sẽ “hứng chịu” hậu quả. EU sẽ công bố công khai những vi phạm này.
2. Bắt đầu nghĩ tới các tiêu chuẩn tự nguyện sau khi chắc chắn có thể đáp ứng các yêu cầu bắt buộc.
3. Giữ cam kết nếu bạn đã thỏa thuận với khách hàng về những tiêu chuẩn chất lượng. Nếu có vấn đề gì, hãy thông báo trước cho khách hàng ngay khi bạn có thông tin về vấn đề đó.
4. Định hướng áp dụng những tiêu chuẩn tự nguyện theo yêu cầu của khách hàng. Đối với nuôi trồng thủy sản, GlobalG.A.P. được đánh giá rất cao trên toàn thế giới, trong khi ASC và BAP chỉ được coi trọng ở một số quốc gia.
5. Nếu là khai thác tự nhiên, hãy liên hệ với WWF. Hiện có các chương trình sơ bộ triển khai hướng tới MSC và đã được khách hàng đánh giá cao.



6. Nhà sản xuất: chủ cơ sở nuôi trồng và chủ tàu thuyền thường không tiếp cận hoặc giao dịch trực tiếp với thị trường xuất khẩu. Do vậy họ cần được truyền tải thông tin về nhu cầu thị trường.

7. Khai thác thủy sản: nâng cao năng lực cho các hiệp hội, củng cố các mối liên kết theo chuỗi giá trị và phối hợp với bộ ngành để xác định TACs (tổng sản lượng đánh bắt cho phép) của các đối tượng khai thác chủ yếu và củng cố, điều chỉnh thiết bị đánh bắt để chuẩn bị cho áp dụng MSC.

8. Khi xem xét các chứng nhận BRC/IFS, không nên chỉ nhìn vào chi phí. Hãy trao đổi với các doanh nghiệp đã có chứng nhận này: nhiều doanh nghiệp đã thu được những lợi ích về quản lý trong nội bộ như giúp việc quản lý sản xuất kinh doanh dễ dàng hơn, cơ cấu quản lý đáng tin cậy, chuyên nghiệp hơn và giảm được thất thoát.

9. Nên tổ chức các trang trại nuôi quy mô nhỏ truyền thống vào thành các tổ nhóm hoặc HTX để tăng cường sự liên kết giữa họ, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo tư cách pháp nhân cho tổ chức đại diện cho họ. Nên tham khảo trường hợp thành công của Băng-la-đét!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bas Geerts, 2016. Chứng nhận ASC và chương trình ghi nhãn, Bài trình bày tại Hội thảo Chứng nhận thủy sản và cam kết của Việt Nam về trách nhiệm môi trường, Hội chợ VietFISH 2016 tại thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2016. Nâng cao tính khả thi trong việc áp dụng VietGAP nhằm tăng cơ hội xuất khẩu cho thủy sản Việt Nam ([http://www.mard.gov.vn/pages/news\\_detail.aspx?NewsId=36042#](http://www.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=36042#))
3. Carson. R., 2013. Study on market potential of sustainably produced Pangasius in Europe.
4. Đinh Xuân Lập và ctv, 2013. Hiện trạng áp dụng chứng nhận trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam. Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững, 2013.
5. Đinh Xuân Lập và ctv, 2015. Hiện trạng áp dụng chứng nhận trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam. Trung tâm Hợp tác Quốc tế Nuôi trồng và Khai thác thủy sản bền vững, 2015.
6. File:///C:/Users/siegfried/AppData/Local/Microsoft/Windows/INetCache/Content.Outlook/6CJQ511X/EC%20feasibility%20study%20european%20seafood%20ecolabel%20(2).pdf
7. GlobalG.A.P. secretariat (2016), Thủy sản được chứng nhận GLOBALG.A.P. tại Việt Nam, Bài trình bày tại Hội thảo Chứng nhận thủy sản và cam kết của Việt Nam về trách nhiệm môi trường, Hội chợ VietFISH 2016 tại thành phố Hồ Chí Minh.
8. <http://chicuctdcbinhthuan.gov.vn/index.php?option=comcontent&task=view&id=6114>.
9. <http://ec.europa.eu/competition/publications/KD0214955ENN.pdf>
10. <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/174-5490-vi-sao-ung-dung-vietgap-vao-nuoi-trong-thuy-san-con-nhieu-kho-khan.html>.
11. [http://seafood.vasep.com.vn/whybuy/59\\_11182/vietnam-seafood-exports-rose-64-in-q12016.htm](http://seafood.vasep.com.vn/whybuy/59_11182/vietnam-seafood-exports-rose-64-in-q12016.htm)
12. <http://thuysanvietnam.com.vn/ap-dung-tieu-chuan-asc-kho-khan-cua-ho-nuoi-ca-tra-quy-mo-nho-article-5908.tsvn>.

13. <http://tomvang.com/tin-tuc/thuc-hien-gap-trong-nuoi-trong-thuy-san/>
14. <http://vietgap.tongcucthuysan.gov.vn/>
15. <http://www.asc-aqua.org/index.cfm?act=tekst.item&iid=2&lng=1>
16. <http://www.bureauveritas.vn/services+sheet/cer-chung+nhan+GlobalG.A.P..http://www.vca.org.vn/hop-tac-xa/dien-hinh/14677-tai-sao-viec-ung-dung-vietgap-kho-khan-va-trien-khai-cham.html>
17. <https://www.cbi.eu/market-information/fish-seafood/buyer-requirements>
18. <https://www.cbi.eu/market-information/fish-seafood/pangasius>
19. <https://www.cbi.eu/market-information/fish-seafood/shrimp-products>
20. <https://www.cbi.eu/sites/default/files/product-factsheet-europe-frozen-tuna-2015.pdf>
21. <https://www.cbi.eu/sites/default/files/product-factsheet-europe-pangasius-2015.pdf>
22. Lê Thủy, 2016. Vì sao ứng dụng VietGap vào nuôi trồng thủy sản còn nhiều khó khăn.
23. N.Anh, 2015. BAP-Giấy thông hành cho tôm xuất khẩu.
24. Nguyễn Mạnh Hùng, 2016. Tại sao việc ứng dụng VietGap khó khăn và triển khai chậm?
25. Nguyễn Thị Thanh Bình (2016), Các tiêu chuẩn và chứng nhận BAP - Hướng đến trách nhiệm Môi trường, Bài trình bày tại Hội thảo Chứng nhận thủy sản và cam kết của Việt Nam về trách nhiệm môi trường, Hội chợ VietFISH 2016 tại thành phố Hồ Chí Minh.
26. Nguyễn Xuân Trịnh và cộng sự, 2016. Báo cáo đánh giá tính bền vững đối với phát triển nuôi cá Tra tại Việt Nam.
27. Nhu Văn Cẩn, 2012, Giới thiệu chung về VietGap trong nuôi trồng thủy sản, Tổng cục thủy sản (D-FISH)
28. Quang Luận, 2015. Thực hành nuôi thủy sản tốt (BAP): hướng đi đáp ứng yêu cầu hội nhập.
29. Quốc Minh, Hoàng Vũ, 2013. Áp dụng tiêu chuẩn ASC: Khó khăn của hộ nuôi cá tra quy mô nhỏ.
30. Sở NN&PTNT Quảng Ninh (2014). Đề án Phát triển tổng thể kinh tế thủy sản tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020.

31. Sở NN&PTNT Quảng Ninh (2014). Ngành công nghiệp chế biến thủy sản: Chưa tương xứng với tiềm năng ([baoquangninh.com.vn](http://baoquangninh.com.vn)).
32. Sở NN&PTNT Quảng Ninh (2015). Báo cáo kết quả 2 năm thực hiện Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực hoạt động nuôi trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
33. Thảo Vy, 2014. Thực hiện GAP trong nuôi trồng thủy sản.
34. Tổng cục Thủy sản, 2015. Cấp chứng nhận BAP 4 sao cho sản xuất tôm ([www.tongcucthuysan.gov.vn](http://www.tongcucthuysan.gov.vn)).
35. Trương Hoàng Minh, Trần Hoàng Tuấn, 2013. Tiêu chuẩn chứng nhận ASC trên cá tra ở ĐBSCL. Đại học Cần Thơ, 2013.
36. VASEP, 2015. MSC cập nhật tiêu chuẩn CoC trong truy xuất nguồn gốc thủy sản ([http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/53\\_39625/MS-Cap-nhat-tieu-chuan-CoC-trong-truy-xuat-nguon-goc-thuy-san.htm](http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/53_39625/MS-Cap-nhat-tieu-chuan-CoC-trong-truy-xuat-nguon-goc-thuy-san.htm))
37. Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, 2013. Phân tích hiệu quả kinh tế của các mô hình áp dụng VIETGAP.
38. WWF Việt Nam - Huỳnh Quốc Tịnh (2016), Các chứng nhận bền vững và mức độ sẵn sàng của Nuôi trồng & Khai thác thủy sản Việt Nam, Bài trình bày tại Hội thảo Chứng nhận thủy sản và cam kết của Việt Nam về trách nhiệm môi trường, Hội chợ VietFISH 2016 tại thành phố Hồ Chí Minh.
39. Zuridah. M., 2014. Vietnam's pangasius industry in 2014.

# PHỤ LỤC

## **Danh mục các chính sách liên quan đến chứng nhận tại Việt Nam**

1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 17/06/2010
2. Nghị định 14/2009/NĐ-CP ngày 13/2/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản
3. Nghị định 33/2010/NĐ-CP ngày 31/3/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển
4. Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm
5. Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về lĩnh vực thủy sản
6. Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 4 /5/ 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản
8. Nghị định 89/2015/NĐ-CP ngày 7/10/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản
9. Thông tư 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản về hướng dẫn thực thi Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 4/5/2005 quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản dated
10. Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 1/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản
11. Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản
12. Thông tư 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
13. Thông tư 31/2015/TT-BNNPTNT ngày 6/10/2015 quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi

14. Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ
15. Thông Tư 47 /2009/TT-BNNPTNT ngày 31/07/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về điều kiện An toàn Vệ sinh Thực phẩm trong Sản xuất Thủy sản
16. Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thay thế Nghị định 55 quy định việc kiểm soát và chứng nhận an toàn thực phẩm sản phẩm thủy sản xuất khẩu
17. Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác XK vào thị trường châu Âu (nhằm đáp ứng yêu cầu của quy định IUU)
18. Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ
19. Thông tư 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị định 59/2005/NĐ-CP về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản
20. Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BTC ngày 9/4/2014 giữa các Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Tài chính về phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm
21. Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 49/2012/QĐ-TTg ngày 8/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 trong Quyết định 142 về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, được ban hành để hỗ trợ nông dân.
22. Quyết định 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 6/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP) và Quyết định 4669/QĐ-BNN-TCTS ngày 28/10/2014 ban hành Hướng dẫn áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra
23. Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, giúp giảm tổn thất sau thu hoạch cũng như hỗ trợ mua máy móc, thiết bị
24. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-02:2009/BNNPTNT về cơ sở sản xuất sản phẩm thủy sản dạng mắm -điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm – Chương trình đảm bảo Chất lượng và An toàn thực phẩm theo các nguyên tắc HACCP



Phòng 1203, Tầng 12, Khu Văn phòng,  
Toà tháp Hà Nội, 49 Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 84-4-3937 8472 - Fax: 84-4-3937 8476  
Email: [mutrap@mutrap.org.vn](mailto:mutrap@mutrap.org.vn) - Website: [www.mutrap.org.vn](http://www.mutrap.org.vn)